

Minna no Nihongo I

みんなの 日本語

初級 I 翻訳・文法解説ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp



NHÀ XUẤT BẢN TỰ ĐIỂN BÁCH KHOA

スリーエーネットワーク



Lophoctiengnhat.com

Minna no Nihongo I

みんなの 日本語

初級 I 翻訳・文法解説 ベトナム語版

Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp

スリーエーネットワーク



Lời mở đầu

Cuốn sách này, như tiêu đề “**Minna no Nihongo**” của nó biểu thị, là cuốn sách được viết ra để cho người học tiếng Nhật có thể vui học, đồng thời giáo viên cũng có thể tìm thấy nhiều điều thú vị trong việc giảng dạy. Là thành quả của quá trình thiết kế và biên soạn trong một khoảng thời gian hơn 3 năm, cuốn sách này là một cuốn sách tiếng Nhật bài bản, đồng thời cũng là cuốn sách anh em với cuốn “**Shin Nihongo no Kiso**”.

Như các bạn đã biết, tuy “**Shin Nihongo no Kiso**” là cuốn sách giáo khoa được biên soạn cho tu nghiệp sinh kỹ thuật, nhưng nó có nội dung phong phú và mang lại hiệu quả học tập nổi bật đối với những học viên muốn nâng cao khả năng hội thoại trong một thời gian ngắn. Vì thế cho đến tận bây giờ cuốn sách này vẫn được dùng rộng rãi không những ở Nhật Bản mà còn cả ở nước ngoài với tư cách là tài liệu học tiếng Nhật ở trình độ sơ cấp.

Trong những năm gần đây việc dạy tiếng Nhật đang ngày càng đa dạng hóa. Cùng với sự phát triển của các mối quan hệ quốc tế thì sự giao lưu với người nước ngoài ngày càng phát triển về chiều sâu. Trong bối cảnh đó, ngày càng có nhiều người nước ngoài được tiếp nhận vào Nhật Bản với những hoàn cảnh và mục đích khác nhau. Sự gia tăng của số lượng người nước ngoài này đã làm thay đổi môi trường xã hội đối với việc dạy tiếng Nhật, và sự thay đổi này đến lượt nó đã và đang ảnh hưởng đến từng cơ sở nơi mà việc dạy tiếng Nhật đang diễn ra. Sự đa dạng hóa của nhu cầu học đặt ra yêu cầu là cần phải có những đáp ứng cụ thể phù hợp với những nhu cầu riêng biệt này.

Trong một bối cảnh như thế, để đáp ứng được nguyện vọng và ý kiến của nhiều người đã từng hoạt động lâu năm trong công tác dạy tiếng Nhật ở trong và ngoài nước, Công ty 3A Network đã xuất bản cuốn “**Minna no Nihongo**”. Trong cuốn sách “**Minna no Nihongo**” này, một mặt chúng tôi phát huy đặc điểm của cuốn “**Shin Nihongo no Kiso**” là sự rõ ràng, dễ hiểu của các nội dung học và của phương pháp học. Mặt khác, bằng việc làm cho phần hội thoại mang tính toàn cầu hơn với nhiều tình huống hơn, nhiều nhân vật hơn, chúng tôi cố gắng tạo điều kiện cho học viên trên toàn thế giới có thể dễ tiếp cận hơn. Nội dung của cuốn sách được thiết kế phong phú để làm sao cho mọi đối tượng người học có thể học tiếng Nhật với niềm vui thích.

Đối tượng của cuốn sách “**Minna no Nihongo**” này là tất cả các bạn người nước ngoài đang cần ngay tiếng Nhật để giao tiếp ở nơi làm việc, trong gia đình, ở trường học, ở khu vực mình sinh sống v.v.. Tuy đây là tài liệu ở trình độ sơ cấp, nhưng chúng tôi cố gắng làm sao cho những tình huống giao lưu giữa người nước ngoài và người Nhật phản ánh được trung thực hoàn cảnh sinh hoạt và cuộc sống thường ngày ở Nhật. Đối tượng chủ yếu mà chúng tôi nhắm đến là những người đã hoàn thành quá



trình học tập của mình và đang làm việc hoặc sinh sống trong xã hội, nhưng chúng tôi cũng muốn giới thiệu cuốn sách này làm sách giáo khoa cho những khóa học ngắn hạn tập trung ở các trường đại học, trung học dạy nghề, hoặc cho các khóa học dự bị trước khi vào đại học.

Trong thời gian tới, để đáp ứng nhu cầu học tập ngày một đa dạng của một phạm vi rộng các đối tượng người học, Công ty 3A Network của chúng tôi sẽ tiếp tục tiến hành một cách tích cực công việc biên soạn và xuất bản các tài liệu phục vụ học tập, và chúng tôi chân thành hy vọng rằng các quý vị độc giả sẽ tiếp tục ủng hộ chúng tôi.

Cuối cùng, chúng tôi xin được bày tỏ sự cảm ơn sâu sắc đối với sự giúp đỡ và hợp tác với công ty của các quý vị dưới các hình thức như góp ý, sử dụng thử làm tài liệu cho các giờ học v.v. trong quá trình chúng tôi biên soạn cuốn sách này. Công ty 3A Network hy vọng rằng thông qua việc xuất bản những tài liệu học tiếng Nhật của mình, chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng hơn nữa mạng lưới giao lưu giữa các quốc gia trên toàn thế giới. Chúng tôi rất mong được sự ủng hộ và hợp tác của các quý vị.

Tháng 3 năm 1998
Công ty cổ phần 3A Network
Giám đốc Ogawa Iwao



Vài lời chú thích

I. Hệ thống tài liệu học tập

Hệ thống tài liệu của『みんなの日本語 初級 I』(Tiếng Nhật cho mọi người, Chương trình sơ cấp 1) bao gồm *Quyển chính*, *Bản dịch* và *Giải thích Ngữ pháp*, và *Băng cát-xét/Đĩa CD*. Về *Bản dịch* và *Giải thích Ngữ pháp* thì có bản dịch tiếng Anh. Bản dịch ra các ngôn ngữ khác sẽ lần lượt được xuất bản.

Hệ thống tài liệu này được biên soạn với nội dung tập trung vào khả năng nghe và nói, vì thế không có phần hướng dẫn về việc đọc và viết các chữ Hiragana, Katakana và chữ Hán.

II. Nội dung và cách sử dụng

1. Quyền chính

1) Phát âm của tiếng Nhật

Phần này giới thiệu những điểm cần lưu ý trong cách phát âm tiếng Nhật với các ví dụ minh họa.

2) Những cách nói dùng trong lớp học, cách chào hỏi, chữ số

Phần này giới thiệu các nội dung như những cách nói thường dùng trong lớp học, cách chào hỏi cơ bản v.v..

3) Các bài học

Phần này bao gồm phạm vi từ Bài 1 đến Bài 25, mỗi bài có cấu trúc như sau.

① Mẫu câu

Phần này giới thiệu những mẫu câu cơ bản được học trong bài.

② Ví dụ

Phần này là những mẫu hội thoại ngắn dưới dạng câu hỏi và câu trả lời để cho người học có thể thấy được các mẫu câu cơ bản sẽ được dùng như thế nào trong các hoàn cảnh cụ thể. Ngoài ra còn có một số những nội dung như cách dùng các phó từ, liên từ hoặc những nội dung ngoài phần mẫu câu cơ bản.

③ Hội thoại

Trong bài hội thoại, nhiều nhân vật là những người nước ngoài sống ở Nhật xuất hiện trong nhiều văn cảnh khác nhau. Nội dung của bài hội thoại bao gồm những nội dung được học trong bài chính, cộng với những cách nói thường dùng trong giao tiếp hàng ngày. Vì nội dung của bài hội thoại đơn giản nên người học tốt nhất là nên học thuộc cả bài. Nếu ai còn có khả năng hơn nữa thì có thể xem thêm phần Từ và thông tin tham khảo ở *Bản dịch* và *giải thích ngữ pháp* để phát triển thêm bài hội thoại, từ đó nâng cao năng lực hội thoại của mình.

④ Luyện tập

Phần luyện tập được chia làm ba mức độ là A, B, C.

Phần A được trình bày dưới dạng sơ đồ để người học có thể lý giải cấu trúc ngữ pháp một cách dễ dàng. Chúng tôi hy vọng như thế sẽ làm cho các mẫu câu cơ bản định hình trong người học, đồng thời còn giúp cho người đọc dễ nắm bắt



được cách biến đổi các từ, cách nối các phần của câu.

Phần B sử dụng nhiều mẫu câu luyện tập với mục đích cung cấp thêm sự định hình của mẫu câu cơ bản trong người học. Người đọc cần thực hiện theo các hướng dẫn trong các câu mẫu để luyện tập. Kí hiệu ở trước số thứ tự biểu thị rằng phần luyện tập đó dùng sơ đồ tranh vẽ.

Phần C là những bài luyện hội thoại ngắn giúp người học nâng cao năng lực hội thoại của mình thông qua việc lý giải các mẫu câu được dùng trong những tình huống cụ thể trong thực tế như thế nào, trong mỗi tình huống như thế các mẫu câu này có chức năng gì. Chúng tôi mong rằng trong khi luyện tập, người học không chỉ lặp lại những câu mẫu đã có, mà còn thay thế bộ phận của những câu này bằng những nội dung khác, làm phong phú hơn nội dung của câu, và hơn thế phát triển tình huống trong câu.

⑤ **Bài tập**

Phần này bao gồm các bài tập nghe (), bài tập ngữ pháp và bài tập đọc. Phần bài tập nghe có thể là nghe băng cát- xét/dĩa CD rồi trả lời một câu hỏi ngắn, nhưng cũng có thể nghe một đoạn hội thoại ngắn rồi nắm bắt được những nội dung chính. Phần này có mục đích là giúp cho người học tăng cường khả năng nghe của mình. Phần bài tập ngữ pháp giúp người học xác nhận được mức độ lý giải của mình đối với các nội dung ngữ pháp và từ vựng. Ở phần bài tập đọc, người học sẽ đọc những đoạn văn dễ hiểu, có sử dụng các từ và ngữ pháp đã học, sau đó trả lời các câu hỏi đặt ra.

⑥ **Ôn tập**

Phần này sẽ sắp xếp những nội dung chính trong một số bài đã học trước đó.

⑦ **Phần tóm tắt**

Ở cuối quyển là phần tóm tắt theo từng mục các nội dung đã học trong cuốn sách như các trợ từ, các thể của động từ, các nội dung ngữ pháp có liên quan đến phó từ và liên từ v.v., và có kèm theo các câu ví dụ.

⑧ **Phần phụ lục**

Phần này bao gồm các phần như “Những cách nói thường dùng trong lớp học”, “Các mẫu câu chào hỏi hàng ngày và hội thoại cơ bản”, “Số đếm”, và một bảng các từ và ngữ có ghi rõ số thứ tự của bài học mà những từ và ngữ này lần đầu tiên xuất hiện.

2. Bản dịch và giải thích ngữ pháp

Bao gồm:

- 1) Phần giải thích về đặc điểm của tiếng Nhật, hệ thống chữ viết của tiếng Nhật, phát âm trong tiếng Nhật.
- 2) Phần dịch “Những cách nói thường dùng trong lớp học” và “Các mẫu câu chào hỏi hàng ngày và hội thoại cơ bản” trong Quyển chính.
- 3) Các nội dung dưới đây của Bài 1 đến Bài 25
 - ① Từ mới và dịch nghĩa
 - ② Phần dịch của các mẫu câu, câu ví dụ, và bài hội thoại



- ③ Phần giới thiệu các từ và các kiến thức về Nhật có liên quan đến nội dung của bài học.
 - ④ Phần giải thích ngữ pháp đối với các mẫu câu và các cách nói.
- 4) Phần dịch của phần tóm tắt ở cuối Quyển chính như trợ từ, các thẻ của động từ, phó từ, liên từ.
- 5) Phần tóm tắt một số nội dung không được nêu ra ở Quyển chính như số đếm, cách nói thời gian, lượng từ v.v..

3. Băng cát-xét/Đĩa CD

Các phần như từ vựng mới, mẫu câu, ví dụ, luyện tập C, hội thoại, bài tập nghe của các bài được thu ở trong băng cát-xét/đĩa CD. Chúng tôi mong người học ở các phần từ vựng, mẫu câu, ví dụ thì sẽ lưu ý đến thanh điệu và cách phát âm khi luyện phát âm, còn ở phần luyện tập C và hội thoại thì cố gắng làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và tạo cho mình một khả năng nghe hiểu.

4. Chú thích cách ghi từ và chữ

1) Về nguyên tắc thì các chữ Hán đều từ “Bảng các chữ Hán thường dùng” (「常用漢字表」).

- ① Nếu phần chữ Hán cấu thành của 「熟字訓」 (là một từ ghép gồm từ 2 chữ Hán trở lên, có cách đọc đặc biệt) nằm trong phạm vi của “Bảng các chữ Hán thường dùng” (xem phần Bảng chữ Hán kèm theo) thì phần này sẽ được ghi bằng chữ Hán.

Ví dụ: 友達 bạn 果物 hoa quả 眼鏡 kính

- ② Đối với các tên riêng chỉ tên vùng, tên nước hoặc các thuật ngữ thuộc các lĩnh vực như văn hóa, nghệ thuật thì cho chúng tôi vẫn để nguyên các chữ Hán ngay cả khi chúng không thuộc “Bảng các chữ Hán thường dùng.”

Ví dụ: 大阪 Osaka 奈良 Nara 歌舞伎 kabuki

2) Đối với các chữ Hán nằm trong phạm vi của 「常用漢字表」 và trong Bảng chữ Hán kèm theo thì chúng tôi ghi cách đọc bằng Hiragana ở trên. Nhưng cũng có một số chữ chúng tôi không ghi bằng chữ Hán mà bằng Hiragana để tiện đọc hơn cho người học.

Ví dụ: ある (有る có · 在る có) たぶん (多分 có lẽ) きのう (昨日 hôm qua)



3) Đối với chữ số, về nguyên tắc chúng tôi dùng cách viết chữ số Ả-rập

Ví dụ: 9 時 9 giờ 4 月 1 日 ngày mồng 1 tháng 4 1 つ một cái

Thế nhưng, trong những trường hợp như sau thì chúng tôi ghi bằng chữ Hán

Ví dụ: 一人 một người 一度 một lần 一万円札 tờ mười nghìn yên

5. Một số nội dung khác

1) Phần từ hoặc ngữ có thể giản lược được ở trong câu thì được đặt trong []

Ví dụ: 父は 54 [歳] です。 Bố tôi 54 tuổi.

2) Một từ hoặc ngữ có cách nói khác thì được đặt trong ()

Ví dụ: だれ (どなた) ai

3) Trong Bản dịch và giải thích ngữ pháp, những phần có thể thay thế thì được biểu thị bằng ~

Ví dụ: ~は いかがですか。 ~ thế nào?

Nhưng trong trường hợp phần có thể thay thế là chữ số thì chúng tôi dùng – để biểu thị.

Ví dụ: -歳 -tuổi -円 -yên -時間 -tiếng



Vài lời với các bạn học viên Phương pháp học tập hiệu quả

1. Nhớ kỹ từ

Trong *Bản dịch và Giải thích ngữ pháp* này ở mỗi bài học đều có các từ mới. Trước hết, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD, chú ý đến thanh điệu và cách phát âm đúng của các từ để nhớ kỹ từ. Các bạn hãy cố gắng luyện tập bằng cách viết ra các câu ngắn đối với mỗi từ mới học, bởi vì không chỉ có việc nhớ từ mà việc nhớ cách sử dụng từ đó trong câu cũng rất quan trọng.

2. Luyện tập các mẫu câu

Các bạn hãy nắm vững ý nghĩa của các mẫu câu, và hãy thực hiện nhiều lần các phần Luyện tập A, B cho đến khi mẫu câu định hình trong các bạn. Đặc biệt là nên chú trọng việc luyện đọc thành tiếng ở phần Luyện tập B.

3. Luyện tập hội thoại

Phần tiếp theo của luyện tập mẫu câu là luyện tập hội thoại. Phần hội thoại đưa ra nhiều tình huống mà người nước ngoài ở Nhật thường gặp phải trong sinh hoạt hàng ngày. Để làm quen với những kiểu hội thoại như thế này thì trước hết các bạn hãy luyện kỹ ở phần Luyện tập C. Khi luyện tập như thế, các bạn không chỉ dừng ở các tình huống nêu ra ở phần Luyện tập C, mà hãy phát triển tiếp thành những trường hợp khác. Thêm nữa, qua phần hội thoại các bạn hãy nhớ cách dùng các mẫu câu, cách nói cho phù hợp với từng tình huống, hoàn cảnh cụ thể.

4. Nghe băng cát-xét/đĩa CD nhiều lần

Khi thực hiện phần Luyện tập C và phần Hội thoại trên băng cát-xét/đĩa CD, các bạn hãy vừa luyện nghe vừa nói thành tiếng để nắm được ngữ điệu và cách phát âm. Ngoài ra, các bạn hãy nghe băng cát-xét/đĩa CD thật nhiều lần để làm quen được với tốc độ của tiếng Nhật thông thường và từ đó tạo cho mình một khả năng nghe hiểu tốt.

5. Luôn ôn bài cũ và chuẩn bị cho bài mới

Để không quên những gì đã học trên lớp, các bạn luôn phải ôn lại ngay trong ngày hôm đó. Sau cùng để tổng kết phần ôn tập thì các bạn hãy hoàn thành phần bài tập của bài học. Ngoài ra, nếu các bạn còn đủ thời gian thì hãy xem trước phần từ vựng và ngữ pháp của bài tiếp theo. Nếu các bạn có phần chuẩn bị cơ bản tốt thì các bạn sẽ học bài tiếp theo ở trên lớp hiệu quả hơn.

6. Dùng những gì mình học để nói

Nói học tiếng Nhật của các bạn không phải chỉ có lớp học. Các bạn hãy dùng tiếng Nhật mình học được để nói chuyện với người Nhật thử xem. Thử dùng ngay những gì mình học được. Đó là con đường ngắn nhất để giỏi tiếng Nhật.

Nếu thực hiện theo phương pháp như trên thì khi học xong phần cơ bản của tài liệu này các bạn sẽ nắm được các từ vựng cơ bản cần thiết và những cách nói cơ bản dùng trong sinh hoạt hàng ngày.



Các nhân vật xuất hiện trong các bài hội thoại



Mike Miller

Người Mỹ, nhân viên Công ty IMC



Sato Keiko

Người Nhật, nhân viên Công ty IMC



Hose Santos

Người Braxin,
nhân viên Công ty Hàng không Braxin



Maria Santos

Người Braxin, bà nội trợ



Karina

Người Indonesia,
sinh viên Trường Đại học Fuji



Wang Shue

Người Trung Quốc,
bác sĩ Bệnh viện Kobe



Yamada Ichiro

Người Nhật,
nhân viên Công ty IMC



Yamada Tomoko

Người Nhật,
nhân viên ngân hàng



Matsumoto Tadashi

Người Nhật,
trưởng phòng Công ty IMC



Matsumoto Yoshiko

Người Nhật, bà nội trợ



Kimura Izumi

Người Nhật, phát thanh viên

— Các nhân vật khác —



Watt

Người Anh,

giáo sư Trường Đại học Sakura



Schmidt

Người Đức,
kỹ sư Công ty Điện Power



Lee

Người Hàn Quốc,
chuyên viên nghiên cứu AKC



Teresa

Người Braxin, học sinh tiểu học, 9 tuổi,
con gái của Hose Santos và Maria



Taro

Người Nhật, học sinh tiểu học, 8 tuổi,
con trai của Yamada Ichiro và Tomoko



Gupta

Người Ấn Độ, nhân viên Công ty IMC



Thawaphon

Người Thái Lan,
học sinh trường tiếng Nhật

※ IMC (tên một công ty phần mềm máy tính)

※ AKC (アジア研究センター : Trung tâm nghiên cứu châu Á)



Mục lục

Giới thiệu	2
I. Đặc điểm chung của tiếng Nhật	
II. Chữ viết trong tiếng Nhật	
III. Phát âm của tiếng Nhật	
Bài chuẩn bị.....	8
I. Phát âm của tiếng Nhật	
II. Những cách nói thường dùng trong lớp học	
III. Chào hỏi và những cách nói hàng ngày	
IV. Chữ số	
Các thuật ngữ dùng trong sách	10
Bài 1	12
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Rất vui được làm quen với chị	
III. Từ và thông tin tham khảo	
NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ です	
2. Danh từ ₁ は Danh từ ₂ じゃ ありません	
3. Câu か	
4. Danh từ も	
5. Danh từ ₁ の Danh từ ₂	
6. ~さん	
Bài 2	18
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Gọi là chút lòng thành thôi	
III. Từ và thông tin tham khảo	
HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. これ／それ／あれ	
2. この Danh từ ₁ ／その Danh từ ₂ ／	
あの Danh từ ₃	
3. そうです／そうじゃ ありません	
4. Câu ₁ か、 Câu ₂ か	
5. Danh từ ₁ の Danh từ ₂	
6. ですか	



Bài 3 24

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chị cho tôi chai này

III. Từ và thông tin tham khảo

CỦA HÀNG BÁCH HÓA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. ここ／そこ／あそこ／こちら／

そちら／あちら

2. Danh từ₁ は Danh từ₂ (địa điểm) です

3. どこ／どちら

4. Danh từ₁ の Danh từ₂

5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và

tính từ chỉ thị tương ứng

6. お国

Bài 4 30

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chỗ cửa chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến
lúc mấy giờ à?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐIỆN THOẠI & THƯ TÍN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. 今 - 時 - 分 です

2. Động từ ます

3. Động từ ます／Động từ ません／

Động từ ました／Động từ ませんでした

4. Danh từ (thời gian) に Động từ

5. Danh từ₁ から Danh từ₂まで

6. Danh từ₁ と Danh từ₂

7. Câu ね

Bài 5 36

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tàu này có đi Koshien không à?

III. Từ và thông tin tham khảo

NGÀY NGHỈ QUỐC GIA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます／

来ます／帰ります

2. どこ [へ] も 行きません／

行きませんでした

3. Danh từ (phương tiện giao thông) で

行きます／来ます／帰ります

4. Danh từ (người/động vật) と Danh từ

5. いつ

6. Câu よ



Bài 6 42

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh có đi cùng với tôi không?

III. Từ và thông tin tham khảo

THỨC ĂN

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ を Động từ (ngoại động từ)
2. Danh từ を します
3. 何を しますか
4. なん や なに
5. Danh từ (địa điểm) で Động từ
6. Động từ ませんか
7. Động từ ましょう
8. お～

Bài 7 48

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

III. Từ và thông tin tham khảo

GIA ĐÌNH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ (công cụ/phương tiện) で
Động từ
2. “Từ/câu” は ～語で 何ですか
3. Danh từ (người) に あげます, v.v.
4. Danh từ (người) に もらいます, v.v.
5. もう Động từ ました

Bài 8 54

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Đã đến lúc tôi phải về

III. Từ và thông tin tham khảo

MÀU & VI

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Tính từ
2. Danh từ は Tính từ đuôi な [な] です
3. Danh từ は Tính từ đuôi い(～い) です
4. Tính từ đuôi な な Danh từ
5. Tính từ đuôi い(～い) Danh từ
6. とても／あまり
7. Danh từ は どうですか
8. Danh từ は どんな Danh từ ですか
9. Câu₁ が、 Câu₂
10. どれ



Bài 9	60
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Thật đáng tiếc	
III. Từ và thông tin tham khảo	
ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Danh từ が あります／わかります	
Danh từ が 好きです／嫌いです／ 上手です／下手です	
2. どんな Danh từ	
3. よく／だいたい／たくさん／少し／あまり／全然	
4. Câu から、Câu	
5. どうして	
Bài 10	66
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Có tương ứng không ạ?	
III. Từ và thông tin tham khảo	
TRONG NHÀ	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Danh từ が あります／います	
2. Danh từ (địa điểm) に Danh từ が あります／います	
3. Danh từ は Danh từ (địa điểm) に あります／います	
4. Danh từ (vật/người/địa điểm) の Danh từ (vị trí)	
5. Danh từ や Danh từ	
6. Từ/cụm từですか	
7. チリソースは ありませんか	
Bài 11	72
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển	
III. Từ và thông tin tham khảo	
THỰC ĐƠN	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Đếm đồ vật	
2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に 一回 Động từ	
3. Lượng từだけ／Danh từだけ	
Bài 12	78
I. Từ vựng	
II. Phần dịch	
Mẫu câu và Ví dụ	
Hội thoại	
Lễ hội thế nào?	
III. Từ và thông tin tham khảo	
LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH	
IV. Giải thích ngữ pháp	
1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な	
2. Thời quá khứ của tính từ đuôi い	
3. Danh từ は Danh từ より Tính từ です	
4. Danh từ と Danh từ とどちらが Tính từですか …Danh từ/Danh từ の ほうが Tính từ です	
5. Danh từ [の中] で 何／どこ／だれ ／いつも いちばん Tính từですか …Danh từ が いちばん Tính từ です	



Bài 13 84

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Chị tính riêng ra cho ạ

III. Từ và thông tin tham khảo

TRONG KHU PHỐ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が 欲しいです

2. Động từ thè ます たいです

3. Danh từ (địa điểm) へ $\left\{ \begin{array}{l} \text{Động từ thè ます} \\ \text{Danh từ} \end{array} \right\}$ に
行きます／来ます／帰ります

4. Danh từ に Động từ/Danh từ を Động từ

5. どこか／何か

6. ご注文

Bài 14 90

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Cho tôi đến Umeda

III. Từ và thông tin tham khảo

GA

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Chia cách động từ

2. Các nhóm động từ

3. Thể て của động từ

4. Động từ thè て ください

5. Động từ thè て います

6. Động từ thè ます ましょうか

7. Câu が、Câu₂

8. Danh từ が Động từ

Bài 15 96

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Gia đình anh thế nào?

III. Từ và thông tin tham khảo

NGHỀ NGHIỆP

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thè て も いいです

2. Động từ thè て は いけません

3. Động từ thè て います

4. Động từ thè て います

5. 知りません

Bài 16 102

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng

III. Từ và thông tin tham khảo

CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thè て, [Động từ thè て,] ~

2. Tính từ đuôi い (~イ) → ~くて, ~

3. Danh từ
Tính từ đuôi な [な] } で, ~

4. Động từ thè て から, Động từ

5. Động từ は Động từ が Tính từ

6. どうやって

7. どの Danh từ



Bài 17 108

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Ông bị làm sao?

III. Từ và thông tin tham khảo

CƠ THỂ VÀ CÁC LOẠI BỆNH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể **ない** của động từ

2. Động từ **thể** **ない** **ないで** **ください**

3. Động từ **thể** **ない** **なければ** **なりません**

4. Động từ **thể** **ない** **なくとも** **いいです**

5. Danh từ (tân ngữ) **は**

6. Danh từ (thời gian) **までに** **Động từ**

Bài 18 114

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Sở thích của anh là gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐỘNG TÁC

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể nguyên dạng của động từ

2. Danh từ **が** **できます**
Động từ thể nguyên dạng **こと**

3. **わたしの** **趣味** **は** **Danhs từ**
Động từ thể nguyên dạng **こと** **です**

4. Động từ **thể** **nguyên** **dạng**
Danh từ **の** **まえに** **、** **Động từ**
Lượng từ (khoảng thời gian)

5. **なかなか**

6. **ぜひ**

Bài 19 120

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày

mai vây

III. Từ và thông tin tham khảo

VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG & GIẢI TRÍ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể **た** của động từ

2. Động từ **thể** **た** **ことが** **あります**

3. Động từ **thể** **たり** **、** **Động từ** **thể** **たり**
します

4. Tính từ **đuôi** **い** (**～い**) **→～く**
Tính từ **đuôi** **な** [**な**] **→～に**
Danh từ **に**

5. **そうですね**

Bài 20 126

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Nghỉ hè cậu làm gì?

III. Từ và thông tin tham khảo

CÁCH XƯNG HÔ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Kiểu lịch sự và kiểu thông thường

2. Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông
thường

3. Hội thoại dùng kiểu thông thường



Bài 21 132

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Tôi cũng nghĩ như thế

III. Từ và thông tin tham khảo

CHỨC DANH

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường と 想います

2. Câu
Thể thông thường } と 言います

3. Động từ
Tính từ đuôi い } Thể thông thường } でしょう?
Tính từ đuôi な } Thể thông thường }
Danh từ } だ

4. Danh từ (địa điểm) で Danh từ が あります

5. Danh từ (sự việc) で

6. Danh từ でも Động từ

7. Động từ thể ない ないと.....

Bài 22 138

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh muốn tìm cẩm hộ như thế nào?

III. Từ và thông tin tham khảo

QUẦN ÁO

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Bồ nghĩa cho danh từ

2. Bồ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ

3. Danh từ が

4. Động từ thể nguyên dạng 時間／
約束／用事

Bài 23 144

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Đi như thế nào à?

III. Từ và thông tin tham khảo

ĐƯỜNG SÁ & GIAO THÔNG

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Động từ thể nguyên dạng

Động từ thể ない
Tính từ đuôi い (~y~) } とき, ~

Tính từ đuôi な な

Danh từ の

2. Động từ thể nguyên dạng } とき, ~
Động từ thể た

3. Động từ thể nguyên dạng と, ~

4. Danh từ が Tính từ/Động từ

5. Danh từ (địa điểm) を Động từ (chuyển động)



Bài 24 150

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Anh giúp tôi được không?

III. Từ và thông tin tham khảo

TẬP QUÁN TẶNG QUÀ

IV. Giải thích ngữ pháp

1. くれます

2. Động từ thể て
Tính từ đuôi い (~イ) → ~くて
Tính từ đuôi な [な] → ~で

3. Danh từ (người) が Động từ

4. Nghi vấn từ が Động từ

Bài 25 156

I. Từ vựng

II. Phần dịch

Mẫu câu và Ví dụ

Hội thoại

Các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều

III. Từ và thông tin tham khảo

CUỘC ĐỜI MỘT CON NGƯỜI

IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường (quá khứ) ら、～

2. Động từ thể た ら、～

3. Động từ thể て
Tính từ đuôi い (~イ) → ~くて
Tính từ đuôi な [な] → ~で
Danh từ で

4. もし và いくら

5. Danh từ が

Phần tóm tắt 163

I. Trợ từ

II. Cách dùng các thể

III. Các cách nói dùng phó từ

IV. Các cách nói dùng liên từ

Phụ lục 172

I. Số đếm

II. Cách nói thời gian

III. Cách nói khoảng thời gian

IV. Đếm

V. Biến đổi động từ



Giới thiệu

I. Đặc điểm chung của tiếng Nhật

1. Từ loại

Trong tiếng Nhật có các từ loại như sau: động từ, tính từ, danh từ, phó từ, liên từ, và trợ từ.

2. Trật tự từ trong câu

Vị ngữ luôn ở cuối câu. Bộ phận bô nghĩa (từ hoặc ngữ) luôn đứng trước bộ phận được bô nghĩa.

3. Vị ngữ

Vị ngữ trong tiếng Nhật được cấu thành từ một trong ba từ loại là danh từ, động từ, và tính từ. Vị ngữ biểu thị thẻ (khẳng định hoặc phủ định) và thời.

Tính từ có hai loại là tính từ đuôi イ và tính từ đuôi ナ. Cách biến đổi của hai loại này khác nhau.

Trong tiếng Nhật, từ không thay đổi theo ngôi, giống, và số.

4. Trợ từ

Trợ từ biểu thị quan hệ giữa các từ hoặc ý định của người nói và nói các câu.

5. Giản lược

Trong trường hợp đã được làm rõ nghĩa trong văn cảnh của câu thì một số bộ phận của câu được giản lược. Ngay cả chủ ngữ, tân ngữ cũng được giản lược.

2

II. Chữ viết trong tiếng Nhật

Trong tiếng Nhật có ba loại chữ viết là Hiragana, Katakana, và chữ Hán. Hiragana và Katakana là các chữ tượng âm. Về nguyên tắc thì mỗi chữ trong hệ thống chữ này biểu thị một đơn vị âm trong tiếng Nhật (tham khảo phần III). Còn chữ Hán là chữ tượng hình, ngoài việc biểu thị âm, mỗi chữ Hán còn biểu thị nghĩa.

Câu trong tiếng Nhật được viết bằng chữ Hán và chữ Kana (Hiragana và Katakana). Chữ Katakana được dùng để biểu thị tên người hoặc địa danh nước ngoài hoặc các từ ngoại lai. Số lượng chữ Hán thông dụng được quy định là 1945 chữ. Chữ Hiragana được dùng để biểu thị trợ từ hoặc các phần biến đổi của động từ, tính từ v.v.. Ngoài ra, trong một số trường hợp chữ Latin cũng được dùng trong trường hợp viết cho đối tượng là người nước ngoài. Những chữ này thường thấy ở trên các bảng biển, tên nhà ga v.v.. Các ví dụ dưới đây cho thấy bốn loại chữ được dùng để viết tiếng Nhật.

田中 さん は ミラー さん と デパート 行 きます。
○ □ □ △ □ □ △ □ ○ □

Anh Tanaka đi cửa hàng bách hóa với anh Miller.

大阪 Osaka

○ ☆

(○ -chữ Hán □ -Hiragana △ -Katakana ☆ -chữ Latin)



III. Phát âm của tiếng Nhật

1. Chữ Kana và đơn vị âm

	あ -côt	い -côt	う -côt	え -côt	お -côt
あ -hang	あア a	いイ i	うウ u	えエ e	おオ o
か -hang	かカ ka	きキ ki	くク ku	けケ ke	こコ ko
さ -hang	さサ sa	しシ shi	すス su	せセ se	そソ so
た -hang	たタ ta	ちチ chi	つツ tsu	てテ te	とト to
な -hang	なナ na	ニニ ni	ぬヌ nu	ねネ ne	ノノ no
は -hang	はハ ha	ヒヒ hi	フフ fu	ヘヘ he	ホホ ho
ま -hang	まマ ma	ミミ mi	ムム mu	メメ me	モモ mo
や -hang	やヤ ya	(いイ) (i)	ユユ yu	(えエ) (e)	ヨヨ yo
ら -hang	らラ ra	リリ ri	ルル ru	レレ re	ロロ ro
わ -hang	わワ wa	(いイ) (i)	(うウ) (u)	(えエ) (e)	ヲヲ o
	ん n				

chú thích

あア	Hiragana
いイ	Katakana
a	chữ La Mã

きゃ キャ kya	きゅ キュ kyu	きょ キョ kyo
しゃ シャ sha	しゅ シュ shu	しょ ショ sho
ちゃ チャ cha	ちゅ チュ chu	ちょ チョ cho
にゃ ニャ nya	にゅ ニュ nyu	にょ ニョ nyo
ひゃ ヒャ hya	ひゅ ヒュ hyu	ひょ ヒョ hyo
みゃ ミャ mya	みゅ ミュ myu	みょ ミョ myo

りゃ リャ rya	りゅ リュ ryu	りょ リョ ryo
--------------	--------------	--------------

3

が -hang	がガ ga	ぎギ gi	ぐグ gu	げゲ ge	ごゴ go
ざ -hang	ざザ za	じジ ji	ずズ zu	ぜゼ ze	ぞゾ zo
だ -hang	だダ da	ぢヂ ji	づヅ zu	でデ de	どド do
ば -hang	ばバ ba	びビ bi	ぶブ bu	べベ be	ぼボ bo
ぱ -hang	ぱパ pa	ぴピ pi	ぷプ pu	ペペ pe	ぽポ po

ぎゃ ギャ gya	ぎゅ ギュ gyu	ぎょ ギョ gyo
じゃ ジャ ja	じゅ ジュ ju	じょ ジョ jo

びゃ ビャ bya	びゅ ビュ byu	びょ ビョ byo
ぴゃ ピャ pya	ぴゅ ピュ pyu	ぴょ ピョ pyo

Bảng bên phải này là cách ghi những âm không có ở bảng bên trên. Những âm này được dùng để ghi các từ ngoại lai, những từ vốn không có trong tiếng Nhật.

ウイ wi

ウェ we オオ wo

シェ she

チエ che

ツエ tse ツオ tso

フェ fe フォ fo

ジエ je

ティ ti トウ tu

ツア tsa

ファ fa フィ fi

デイ di ドウ du

デュ dyu



Âm trong tiếng Nhật được cấu thành bởi một trong năm nguyên âm sau: 「あ a」「い i」「う u」「え e」「お o」(tham khảo trang trước). Các nguyên âm này có thể đứng một mình hoặc đứng sau phụ âm, đứng sau phụ âm + y (bản nguyên âm) để tạo thành một đơn vị âm (ví dụ: k + a = か , k + y + a = きや). Trừ một trường hợp ngoại lệ là 「ん」 không đi kèm với nguyên âm nào nhưng vẫn tạo thành một đơn vị âm. Các đơn vị âm trong tiếng Nhật đều được phát âm với độ dài giống nhau.[Chú ý 1] Các từ tiếng Nhật được cấu thành từ các đơn vị âm. [Chú ý 2] Chữ Kana được dùng để ghi các âm trong tiếng Nhật (xem phần “Chữ Kana và đơn vị âm” ở trang trước). Về nguyên tắc thì một âm được biểu thị bằng một chữ Hiragana, hoặc một chữ Hiragana và một chữ nữa có kích thước nhỏ hơn như trong 「きや」.

2. Trường âm

Trường âm là những nguyên âm kéo dài, có độ dài gấp hai lần các nguyên âm 「あ」「い」「う」「え」「お」. Ví dụ nếu như âm 「あ」 có độ dài là 1, thì âm 「ああ」 có độ dài gấp đôi. Hay nói cách khác nếu dùng khái niệm đơn vị âm, thì âm 「あ」 có độ dài là 1 đơn vị, còn âm 「ああ」 tuy có cùng âm phát ra nhưng có độ dài là 2 đơn vị.

Trường âm làm thay đổi ý nghĩa của từ.

Ví dụ: おばさん (cô, bác gái)	: おばあさん (bà)
おじさん (chú, bác trai)	: おじいさん (ông)
ゆき (tuyết)	: ゆうき (đứng cảm)
え (bức tranh)	: ええ (vâng, dạ)
とる (lấy)	: とおる (đi qua)
ここ (đây)	: こうち (trường PTTH)
へや (căn phòng)	: へいや (đồng bằng)
カード (thẻ, bưu thiếp)	: タクシード (tắc-xi) スーパード (siêu thị)
テープ (băng cát-xét)	: ノート (quyển vở)

[Chú ý]

1) Cách ghi trường âm bằng Hiragana

(1) Trường âm của cột あ

thêm 「あ」 vào sau chữ Kana của cột あ .

(2) Trường âm của cột い

thêm 「い」 vào sau chữ Kana của cột い .

(3) Trường âm của cột う

thêm 「う」 vào sau chữ Kana của cột う .

(4) Trường âm của cột え

thêm 「い」 vào sau chữ Kana của cột え .

(Ngoại lệ: ええ vâng, ねえ này, おねえさん chị gái)

(5) Trường âm của cột お

thêm 「う」 vào sau chữ Kana của cột お .

(Ngoại lệ: おおきい to, おおい nhiều, とおい xa v.v.)



2) Cách ghi trường âm bằng Katakana

Trong trường hợp này trường âm của bất cứ âm nào cũng được biểu thị bởi ký hiệu 「ー」

3. Cách phát âm của 「ん」

Chữ 「ん」 không bao giờ đứng ở đầu một từ. Chữ này có phát âm tương đương với một đơn vị âm. Tùy vào chữ tiếp theo sau mà phát âm của 「ん」 có thể là /n/, /m/, hoặc /ng/.

1) Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng 「た」「だ」「ら」 hoặc 「な」 thì phát âm của 「ん」 là /n/.

Ví dụ: はんたい (phản đối) うんどう (vận động) セんろ (đường ray)

みんな (mọi người)

2) Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng 「ば」「ぱ」 hoặc 「ま」 thì phát âm của 「ん」 là /m/.

Ví dụ: しんぶん (báo) えんぴつ (bút chì) うんめい (vận mệnh, số mệnh)

3) Nếu chữ tiếp theo sau thuộc hàng 「か」「が」 thì phát âm của 「ん」 là /ng/.

Ví dụ: てんき (thời tiết) げんがく (thăm quan học tập)

4. Cách phát âm của 「っ」

Âm 「っ」 có độ dài bằng một đơn vị âm. Nó đứng trước các âm thuộc hàng 「か」「さ」「た」「ぱ」 và 「さ」「た」「ぱ」. Tuy nhiên trong trường hợp của từ ngoại lai thì nó có thể đứng trước các âm thuộc hàng 「ザ」「ダ」 v.v..

Ví dụ: ぶか (cấp dưới) : ぶっか (mức giá, vật giá)

かさい (hỏa hoạn) : かっさい ((võ tay) tán thưởng, hoan nghênh)

おと (âm thanh) : おっこと (chồng)

にっさき (nhật ký) : ざっし (tạp chí) きっさて (con tem)

いっぱい (đầy) : コップ (cái cốc) ベッド (cái giường)

5

5. Cách phát âm của các chữ ghép với các chữ nhỏ 「や」「ゆ」「よ」

Các chữ 「き」「ぎ」「し」「じ」「ち」「に」「ひ」「び」「ぴ」「み」「り」 có thể được ghép với các chữ nhỏ 「や」「ゅ」「よ」 để tạo thành một âm hai chữ.

Ví dụ: ひやく (nhảy vọt) : ひゃく (một trăm)

じゅう (tự do) : じゅう (mười)

びょういん (mỹ viện) : びょういん (bệnh viện)

シャツ (áo sơ-mi) おちゃ (trà) ぎゅうにゅう (sữa bò)

きょう (hôm nay) ぶちょう (trưởng phòng) りょこう (du lịch)

6. Cách phát âm của các chữ thuộc hàng 「が」

Khi một chữ thuộc hàng 「が」 đứng đầu một từ thì phụ âm của chữ này đọc là /g/.

Trong các trường hợp khác thì phụ âm này đọc là /ng/. Nhưng gần đây có xu hướng là không phân biệt /g/ và /ng/ mà đều đọc là /g/.



7. Sự vô âm hóa của nguyên âm

Các nguyên âm như [i] [u] khi nằm giữa các phụ âm vô âm thì bị vô âm hóa, và không được nghe thấy khi phát âm. Ngoài ra, đối với các câu kết thúc với 「～です」 「～ます」 thì nguyên âm u trong chữ 「す su」 bị vô âm hóa.

Ví dụ: すき (thích) したいです (muốn làm) ききます (nghe)

8. Trọng âm

Tiếng Nhật là ngôn ngữ có trọng âm cao thấp. Hay nói cách khác là trong một từ, có đơn vị âm thì có giọng cao, có đơn vị âm lại có giọng thấp. Theo trọng âm thì có thể chia các từ ra làm hai loại lớn là loại có và loại không có sự hạ giọng từ cao xuống thấp. Thêm nữa, kiểu hạ giọng lại được chia ra làm ba loại theo vị trí của âm bắt đầu hạ giọng.

[Các kiểu trọng âm]

1) Kiểu không có hạ giọng

【□□】

Ví dụ: にわ (vườn) はな (mũi) なまえ (tên) にほんご (tiếng Nhật)

2) Kiểu hạ giọng ở đầu từ

【□□】

Ví dụ: ほん (quyền sách) てんき (thời tiết) らいげつ (tháng sau)

3) Kiểu hạ giọng ở giữa từ

【□□】

Ví dụ: たまご (quả trứng) ひこうき (máy bay) せんせい (giáo viên)

4) Kiểu hạ giọng ở cuối từ

【□□】

Ví dụ: くつ (đôi giày) はな (hoa) やすみ (nghỉ) おとうと (em trai)

— 6 —

Từ はな ở ví dụ 1) và 4) viết giống nhau, nhưng có kiểu trọng âm khác nhau, khi thêm trợ từ 「が」 vào sau thì trường hợp của 1) đọc là はなが, còn của 4) thì đọc là はなが. Tương tự như thế, còn một số trường hợp khác ý nghĩa của từ khác nhau do trọng âm khác nhau.

Ví dụ: はし (cầu) : はし (đúa) いち (một) : いち (vị trí)

Ngoài ra thì trọng âm còn khác nhau theo từng địa phương. Ví dụ trọng âm ở vùng Osaka khác khá nhiều so với tiếng Nhật chuẩn (tiếng Tokyo). Dưới đây là một số ví dụ.

Ví dụ: trọng âm Tokyo: trọng âm Osaka

(trọng âm chuẩn)

はな : はな (hoa)

りんご : りんご (quả táo)

おんがく : おんがく (âm nhạc)



9. Ngữ điệu

Có ba kiểu ngữ điệu của câu là 1) đều giọng (từ đầu đến cuối), 2) cao giọng ở cuối câu, 3) thấp giọng ở cuối câu. Đôi với câu hỏi thì cao giọng ở cuối câu. Đôi với các câu khác thì phần lớn là đều giọng, nhưng đôi lúc khi muốn bày tỏ sự đồng ý, hoặc sự thất vọng v.v. thì thấp giọng ở cuối câu.

Ví dụ: 佐藤 あした 友達と お花見を します。【→ giọng đều】

ミラーさんも いっしょに 行きませんか。【↑ giọng cao ở cuối câu】

ミラー：ああ、いいですねえ。【↑ giọng thấp ở cuối câu】

Sato：Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa với bạn.

Anh Miller có đi với tôi không?

Miller：Ồ, thế thì vui nhỉ.



Bài chuẩn bị

I. Phát âm của tiếng Nhật

1. Chữ Kana và đơn vị âm

2. Trường âm

おばさん (cô, bác gái)	: おばあさん (bà)
おじさん (chú, bác trai)	: おじいさん (ông)
ゆき (tuyết)	: ゆうき (dũng cảm)
え (bức tranh)	: ええ (vâng)
とる (lấy)	: とおる (đi qua)
ここ (đây)	: こゝこゝ (trường PTTH)
へや (căn phòng)	: へいや (đồng bằng)
カード (thẻ, bưu thiếp (card))	タクシード (tắc-xi) スーパード (siêu thị)
テニープ (băng cát-xét)	ノート (quyển vở)

3. Cách phát âm của 「ん」

えんぴつ (bút chì) みんな (mọi người) てんき (thời tiết) きんえん (cầm hút thuốc)

4. Cách phát âm của 「つ」

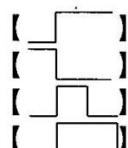
ぶか (cấp dưới)	: ぶ <u>っ</u> か (mức giá, vật giá)	
かさい (hỏa hoạn)	: か <u>っ</u> さい ((võ) tay) tán thưởng, hoan nghênh	
おと (âm thanh)	: お <u>っ</u> と (chòng)	
に <u>っ</u> き (nhật ký)	ざ <u>っ</u> し (tạp chí)	き <u>っ</u> て (con tem)
い <u>っ</u> ぱい (đầy)	コップ (cái cốc)	ベッド (cái giường)

5. Cách phát âm của các chữ ghép với các chữ nhỏ 「ゃ」 「蓊」 「ょ」

ひやく (nhảy vọt)	: <u>ひゃく</u> (một trăm)
じゅう (tự do)	: <u>じゅう</u> (mười)
びょういん (mỹ viện)	: <u>びょういん</u> (bệnh viện)
シャツ (áo sơ-mi)	<u>おちゃ</u> (trà)
きょう (hôm nay)	<u>ぶちょう</u> (trường phòng)
	<u>ぎゅうにゅう</u> (sữa bò)
	<u>りょこう</u> (du lịch)

6. Trong âm

にわ(vườn) なまえ(tên) にほんご(tiếng Nhật)
ほん(quyền sách) てんき(thời tiết) らいげつ(tháng sau)
たまご(quả trứng) ひこうき(máy bay) センセイ(giáo viên)
くつ(dôi giày) やすみ(nghỉ) おとうと(em trai)
はし(cầu) : はし(đuă) いち(một) : いち(vị trí)



trong âm Tokyo : trong âm Osaka

はな : はな(hoa)

りんご : りんご (quả táo)

おんがく : おんがく (âm nhạc)



7. Ngữ điệu

- 佐藤 さとう : あした 友達と お花見を します。【→】
ミラーさんも いっしょに 行きませんか。【↗】
- ミラー : ああ、いいですねえ。【↘】
- Sato : Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa với bạn.
Anh Miller có đi với tôi không?
- Miller : Ô, thế thì vui nhỉ.

II. Những cách nói thường dùng trong lớp học

1. Chúng ta (hãy) bắt đầu.
2. Chúng ta (hãy) dừng ở đây.
3. Chúng ta (hãy) nghỉ.
4. Anh/chị có hiểu không? (...Vâng, tôi hiểu./Không, tôi không hiểu.)
5. Hãy nhắc lại.
6. Được.
7. Không được.
8. tên
9. bài thi, bài tập về nhà
10. câu hỏi, câu trả lời, ví dụ

III. Chào hỏi và những cách nói hàng ngày

9

1. Chào buổi sáng.
2. Chào buổi trưa và chiều.
3. Chào buổi tối.
4. Chúc ngủ ngon.
5. Tạm biệt.
6. Cám ơn.
7. Xin lỗi.
8. Làm phiền anh/chị.

IV. Chữ số

- 0 không
- 1 một
- 2 hai
- 3 ba
- 4 bốn
- 5 năm
- 6 sáu
- 7 bảy
- 8 tám
- 9 chín
- 10 mười



Các thuật ngữ dùng trong sách

第一課	bài -	フォーム	thể
文型	mẫu câu	～形	thể ~
例文	ví dụ	修飾	bổ nghĩa
会話	hội thoại	例外	ngoại lệ
練習	luyện tập		
問題	bài tập	名詞	danh từ
答え	trả lời	動詞	động từ
読み物	phản luyện đọc	形容詞	tính từ
復習	ôn tập	い形容詞	tính từ đuôi い
		な形容詞	tính từ đuôi な
目次	mục lục	助詞	trợ từ
索引	tra cứu	副詞	phó từ
文法	ngữ pháp	接続詞	liên từ
文	câu	数詞	số từ
單語 (語)	từ	助数詞	lượng từ (từ chỉ cách đếm)
句	ngữ	名詞文	theo loại)
節	mệnh đề	動詞文	từ nghi vấn
発音	phát âm	形容詞文	
母音	nguyên âm		
子音	phụ âm	主語	chủ ngữ
拍	đơn vị âm	述語	vị ngữ
アクセント	trọng âm	目的語	tâm ngữ
イントネーション	ngữ điệu	主題	chủ đề
[か] 行	[か -] hàng	肯定	khẳng định
[い] 列	[い -] cột	否定	phủ định
丁寧体	kiều lịch sự	完了	hoàn thành
普通体	kiều thông thường	未完了	chưa hoàn thành
活用	biến đổi (từ)	過去	quá khứ
		非過去	phi quá khứ (hiện tại và tương lai)



Minna no Nihongo I

みんなの 日本語

初級 I 翻訳・文法解説 ベトナム語版
Bản dịch và Giải thích Ngữ pháp



Bài 1

I. Từ vựng

1

わたし	tôi
わたしたち	chúng tôi, chúng ta
あなた	anh/chị, ông/bà, bạn (ngôi thứ II số ít)
あのひと (ののかた)	người kia, người đó (「ののかた」 là cách nói lịch sự của 「あのひと」, vị kia)
みなさん	các anh chị, các ông bà, các bạn, quý vị
～さん	anh, chị, ông, bà (cách gọi người khác một cách lịch sự bằng cách thêm từ này vào sau tên của người đó) (hậu tố thêm vào sau tên của trẻ em thay cho 「～さん」) (hậu tố thêm vào sau tên của em trai) (hậu tố mang nghĩa “người (nước) ~”; ví dụ 「アメリカン」: người Mỹ)
～ちゃん	
～くん ～じん	
せんせい	先生
きょうし がくせい	giáo viên
かいしゃいん しゃいん	học sinh, sinh viên
ぎんこういん いしゃ	nhân viên công ty
けんきゅうしゃ エンジニア	nhân viên Công ty ~ (dùng kèm theo tên công ty; ví dụ 「IMCの しゃいん」) nhân viên ngân hàng bác sĩ nhà nghiên cứu kỹ sư
だいがく びょういん	đại học, trường đại học bệnh viện
でんき	điện, đèn điện
だれ (どなた)	ai (「どなた」 là cách nói lịch sự của 「だれ」, vị nào)



一歳
なんさい
(おいくつ)

一歳
何歳

– tuổi
mấy tuổi, bao nhiêu tuổi (「おいくつ」 là cách nói lịch sự của 「なんさい」)

はい
いいえ

vâng, dạ
không

しつれいですが
おなまえは?
はじめまして。

失礼ですが
お名前は?
初めまして。

xin lỗi,...
Tên anh/chị là gì?
Rất hân hạnh được gặp anh/chị (Đây là lời chào với người lần đầu tiên gặp, là câu nói đầu tiên trước khi giới thiệu về mình.)
Rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị, rất vui được làm quen với anh/chị (Dùng làm câu kết thúc sau khi giới thiệu về mình.)
Đây là anh/chị/ông/bà ~.
(Tôi) đến từ ~.

どうぞよろしく [おねがいします]。
どうぞよろしく [お願ひします]。

こちらは～さんです。
～からきました。
～から来ました。

1

アメリカ
イギリス
インド
インドネシア
韓国
タイ
中国
ドイツ
日本
フランス
ブラジル
さくら大学／富士大学
IMC／パワー電気／ブラジルエアー
AKC
神戸病院

Mỹ
Anh
Ấn Độ
Indonesia
Hàn Quốc
Thái Lan
Trung Quốc
Đức
Nhật Bản
Pháp
Braxin
tên các trường đại học (giả tưởng)
tên các công ty (giả tưởng)
tên một tổ chức (giả tưởng)
tên một bệnh viện (giả tưởng)

13



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi là Mike Miller.
2. Anh Santos không phải là sinh viên.
3. Anh Miller có phải là nhân viên công ty không?
4. Anh Santos cũng là nhân viên công ty.

1

Ví dụ

1. Anh có phải là anh Mike Miller không?
…Vâng, tôi là Mike Miller.
2. Anh Miller có phải là sinh viên không?
…Không, tôi không phải là sinh viên.
Tôi là nhân viên công ty.
3. Ông Wang có phải là kỹ sư không?
…Không, ông Wang không phải là kỹ sư.
Ông ấy là bác sĩ.
4. Vị kia là ai?
…Đó là ông Watt. Ông ấy là giảng viên của Trường Đại học Sakura.
5. Em Teresa mấy tuổi?
…Em 9 tuổi.

14

Hội thoại

Rất vui được làm quen với chị

- Sato: Chào anh!
- Yamada: Chào chị!
Chị Sato, đây là anh Mike Miller.
- Miller: Rất vui được làm quen với chị. Tôi là Mike Miller.
Tôi đến từ Mỹ.
Rất mong sẽ nhận được sự giúp đỡ của chị.
- Sato: Tôi là Sato Keiko.
Rất vui được làm quen với anh.



III. Từ và thông tin tham khảo

くに ひと ことば 国・人・ことば NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ

くに 国 Nước	ひと 人 Người	ことば Ngôn ngữ
アメリカ (Mỹ)	アメリカ人	英語 (tiếng Anh)
イギリス (Anh)	イギリス人	英語 (tiếng Anh)
イタリア (Ý)	イタリア人	イタリア語 (tiếng Ý)
イラン (Iran)	イラン人	ペルシャ語 (tiếng Ba Tư)
インド (Ấn Độ)	インド人	ヒンディー語 (tiếng Hin-di)
インドネシア (Indonesia)	インドネシア人	インドネシア語 (tiếng Indonesia)
エジプト (Ai Cập)	エジプト人	アラビア語 (tiếng Ả-rập)
オーストラリア (Úc)	オーストラリア人	英語 (tiếng Anh)
カナダ (Canada)	カナダ人	英語 (tiếng Anh) フランス語 (tiếng Pháp)
韓国 (Hàn Quốc)	韓国人	韓國語 (tiếng Hàn Quốc)
サウジアラビア (Ả-rập Xê-út)	サウジアラビア人	アラビア語 (tiếng Ả-rập)
シンガポール (Singapore)	シンガポール人	英語 (tiếng Anh)
スペイン (Tây Ban Nha)	スペイン人	スペイン語 (tiếng Tây Ban Nha)
タイ (Thái Lan)	タイ人	タイ語 (tiếng Thái)
中国 (Trung Quốc)	中国人	中國語 (tiếng Trung Quốc)
ドイツ (Đức)	ドイツ人	ドイツ語 (tiếng Đức)
日本 (Nhật Bản)	日本人	日本語 (tiếng Nhật)
フランス (Pháp)	フランス人	フランス語 (tiếng Pháp)
フィリピン (Philippine)	フィリピン人	フィリピノ語 (tiếng Philippine)
ブラジル (Braxin)	ブラジル人	ポルトガル語 (tiếng Bồ Đào Nha)
ベトナム (Việt Nam)	ベトナム人	ベトナム語 (tiếng Việt)
マレーシア (Malaysia)	マレーシア人	マレーシア語 (tiếng Mã Lai)
メキシコ (Mexico)	メキシコ人	スペイン語 (tiếng Tây Ban Nha)
ロシア (Nga)	ロシア人	ロシア語 (tiếng Nga)



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ₁ は Danh từ₂ です

1) Trợ từ 「は」

Trợ từ 「は」 biểu thị rằng danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu. Người nói đặt 「は」 trước chủ đề mà mình muốn nói đến và lập thành câu bằng cách thêm vào sau 「は」 những thông tin cần thiết.

① わたしは マイク・ミラーです。 Tôi là Mike Miller.

[Chú ý] 「は」 đọc là 「わ」.

2) です

「です」 được đặt sau danh từ làm vị ngữ để biểu thị sự phán đoán hay khẳng định.

「です」 biểu thị sự lịch sự của người nói đối với người nghe.

「です」 thay đổi hình thức trong trường hợp của câu phủ định (xem thêm bài 2) hoặc thời quá khứ (xem thêm bài 12).

② わたしは エンジニアです。 Tôi là kỹ sư.

2. Danh từ₁ は Danh từ₂ じゃ ありません

「じゃ ありません」 là thẻ phủ định của 「です」, và được dùng trong giao tiếp hàng ngày. 「では ありません」 được dùng trong văn viết hoặc các bài phát biểu trang trọng.

③ サントスさんは 学生じゃ ありません。 Anh Santos không phải là sinh viên.
(では)

[Chú ý] 「では」 đọc là 「でわ」.

3. Câu か

1) Trợ từ 「か」

Trợ từ 「か」 được dùng để biểu thị sự không chắc chắn, sự nghi vấn của người nói. Câu nghi vấn được tạo thành bằng cách thêm 「か」 vào cuối câu. Trật tự từ không thay đổi. Câu nghi vấn loại này xác nhận một nội dung là đúng hay sai.

2) Câu nghi vấn để xác nhận xem một nội dung là đúng hay sai

Như đã nói ở trên, một câu sẽ trở thành câu hỏi khi ta thêm 「か」 vào cuối câu. Trật tự từ không thay đổi. Câu nghi vấn loại này xác nhận một nội dung là đúng hay sai. Nếu đúng thì trả lời là 「はい」, không đúng thì là 「いいえ」.

④ ミラーさんは アメリカ人ですか。 Anh Miller có phải là người Mỹ không?
…はい、 アメリカ人です。 …Vâng, anh ấy là người Mỹ.

⑤ ミラーさんは 先生ですか。 Anh Miller có phải là giáo viên không?
…いいえ、 先生じゃ ありません。 …Không, anh ấy không phải là giáo viên.

3) Câu nghi vấn có nghi vấn từ

Thay nghi vấn từ vào vị trí của thành phần câu mà bạn muốn hỏi. Trật tự từ không thay đổi.

Thêm 「か」 vào cuối câu.

⑥ あの 方は どなたですか。 Người kia là ai?
…[あの 方は] ミラーさんです。 …Người đó là anh Miller.



4. **Danh từ も**

「も」 được dùng khi danh từ diễn tả chủ đề của câu giống với danh từ tương ứng ở câu trước.

- ⑦ ミラーさんは 会社員です。
Guptaさんも 会社員です。

Anh Miller là nhân viên công ty.
Anh Gupta cũng là nhân viên công ty.

5. **Danh từ₁ の Danh từ₂**

「の」 nối hai danh từ với nhau, Danh từ₁ bồ nghĩa cho Danh từ₂. 「の」 trong bài này biểu thị tính sở thuộc (xem thêm Bài 2 và 3 nói về cách dùng 「の」 trong các trường hợp khác).

- ⑧ ミラーさんは IMC の 社員です。 Anh Miller là nhân viên Công ty IMC.

1

6. ~さん

Trong tiếng Nhật, từ 「さん」 được dùng ngay sau họ của người nghe để thể hiện sự kính trọng khi gọi tên người đó. Từ 「さん」 không dùng đối với chính bản thân người nói.

- ⑨ あの 方は ミラーさんです。 Người kia là anh Miller.

Trong trường hợp đã biết tên của người nghe thì không dùng 「あなた」 mà dùng 「さん」 để gọi tên người đó.

- ⑩ 鈴木： ミラーさんは 学生ですか。
ミラー： いいえ、会社員です。
Suzuki: Anh có phải là sinh viên không?
Miller: Không, tôi là nhân viên công ty.

17



Bài 2

I. Từ vựng

これ
それ
あれ

cái này, đây (vật ở gần người nói)
cái đó, đó (vật ở gần người nghe)
cái kia, kia (vật ở xa cả người nói và người nghe)

2

この～
その～
あの～

～này
～đó
～kia

ほん
じしょ
ざっし
しんぶん
ノート
てちょう
めいし
カード
テレホンカード

本
辞書
雑誌
新聞

手帳

名刺

sách
từ điển
tạp chí
báo
vở
sổ tay
danh thiếp
thé, các, cạc
thé điện thoại

えんぴつ
ボールペン
シャープペンシル

鉛筆

bút chì
bút bi
bút chì kim, bút chì bấm

かぎ
とけい
かさ
かばん

時計

chìa khóa
đồng hồ
ô, dù
cặp sách, túi sách

[カセット]テープ
テープレコーダー
テレビ
ラジオ
カメラ
コンピューター
じどうしゃ

自動車

băng [cát-xét]
máy ghi âm
tivi
radio
máy ảnh
máy vi tính
ô tô, xe hơi



III. Từ và thông tin tham khảo

名前 HỌ (CÁCH GỌI TÊN NGƯỜI NHẬT)

Những họ thường gặp nhất của người Nhật

1	佐藤 さとう	2	鈴木 すずき	3	高橋 たかはし	4	田中 たなか
5	渡辺 わたなべ	6	伊藤 いとう	7	中村 なかむら	8	山本 やまもと
9	小林 こばやし	10	斎藤 さいとう	11	加藤 かとう	12	吉田 よしだ
13	山田 やまだ	14	佐々木 ささき	15	松本 まつもと	16	山口 やまぐち
17	木村 むら	18	井上 いのうえ	19	阿部 あべ	20	林 はやし

2

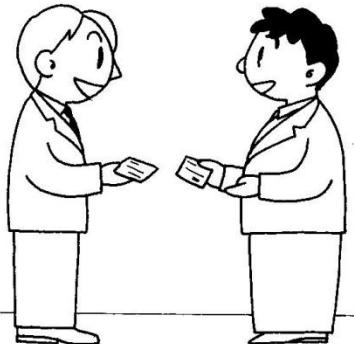


Chào hỏi

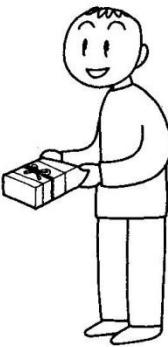
21

はじめまして。

⇒ Trong công việc, khi lần đầu gặp nhau người Nhật thường tiến hành trao đổi danh thiếp.



ほんの 気持ちです。



Khi chuyển nhà đến một địa điểm mới, người Nhật thường đến chào hàng xóm và mang theo một món quà nhỏ để tặng như khăn tắm, xà phòng, bánh kẹo v.v..



IV. Giải thích ngữ pháp

1. これ／それ／あれ

「これ」「それ」 và 「あれ」 là những đại từ chỉ thị. Về mặt ngữ pháp chúng được dùng như những danh từ.

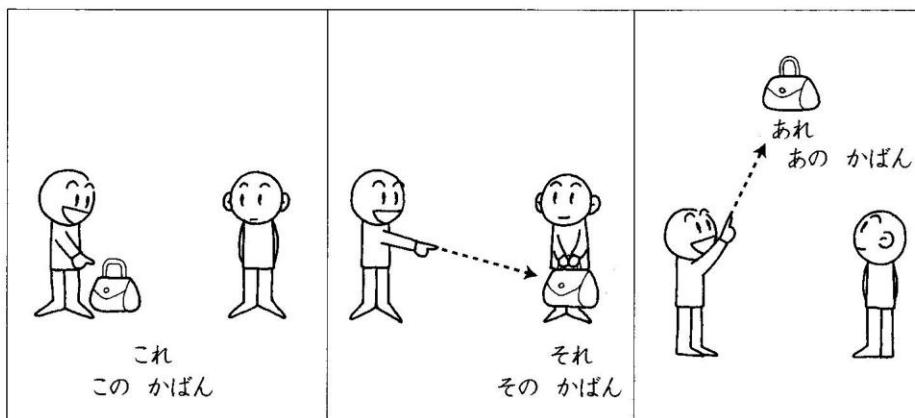
「これ」 dùng để chỉ một vật ở gần người nói, 「それ」 dùng để chỉ một vật ở gần người nghe. 「あれ」 dùng để chỉ một vật ở xa cả người nói và người nghe.

- | | |
|--------------|------------------------------------|
| ① それは 辞書ですか。 | Đó có phải là quyển từ điển không? |
| ② これを ください。 | Cho tôi cái này. (Bài 3) |

2. この Danh từ／その Danh từ／あの Danh từ

「この」「その」 và 「あの」 bô nghĩa cho danh từ. 「この Danh từ」 dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở gần người nói. 「その Danh từ」 dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở gần người nghe. 「あの Danh từ」 dùng để nói tới một vật hay một người nào đó ở xa cả người nói và người nghe.

- | | |
|-----------------|----------------------------|
| ③ この 本は わたしのです。 | Quyển sách này là của tôi. |
| ④ あの 方は どなたですか。 | Vị kia là ai? |



3. そうです／そうじゃ ありません

「そうです／そうじゃ ありません」 hay được dùng trong câu nghi vấn danh từ để xác nhận xem một nội dung nào đó là đúng hay sai. Khi đúng thì trả lời là 「はい、そうです」, khi sai thì là 「いいえ、そうじゃ ありません」.

- | | |
|-------------------|-------------------------------------|
| ⑤ それは テレホンカードですか。 | Đó có phải là thẻ điện thoại không? |
| …はい、そうです。 | …Vâng, phải. |

- | | |
|-------------------|-------------------------------------|
| ⑥ それは テレホンカードですか。 | Đó có phải là thẻ điện thoại không? |
| …いいえ、そうじゃ ありません。 | …Không, không phải. |

Đôi lúc động từ 「ちがいます」 (sai, nhầm, không phải) được dùng với nghĩa tương đương với 「そうじゃ ありません」.

- | | |
|-------------------|-------------------------------------|
| ⑦ それは テレホンカードですか。 | Đó có phải là thẻ điện thoại không? |
| …いいえ、ちがいます。 | …Không, không phải. |



4. Câu₁ か、Câu₂ か

Mẫu câu nghi vấn này dùng để hỏi về sự lựa chọn của người nghe. Người nghe sẽ lựa chọn Câu₁ hoặc Câu₂. Đối với câu nghi vấn loại này, khi trả lời không dùng 「はい」 hay 「いいえ」 mà để nguyên câu lựa chọn.

- ⑧ これは「9」ですか、「7」ですか。
…「9」です。 Đây là “9” hay “7”?
…Đó là “9”.

5. Danh từ₁ の Danh từ₂

2

Ở Bài 1, chúng ta đã học từ 「の」 dùng để nối hai danh từ, khi Danh từ₁ bồ nghĩa cho Danh từ₂. Ở bài này chúng ta sẽ học hai cách dùng khác của 「の」.

1) Danh từ₁ giải thích Danh từ₂ nói về cái gì

- ⑨ これは コンピューターの 本です。 Đây là quyển sách về máy vi tính.

2) Danh từ₁ giải thích Danh từ₂ thuộc sở hữu của ai

- ⑩ これは わたしの 本です。 Đây là quyển sách của tôi.

Danh từ₂ thường được giản lược trong trường hợp đã rõ nghĩa. Tuy nhiên, nếu Danh từ₂ là danh từ chỉ người thì không giản lược được.

- ⑪ あれは だれの かばんですか。
…佐藤さんのです。

Kia là cái cặp sách của ai?

…Đó là cái cặp sách của chị Sato.

- ⑫ この かばんは あなたのですか。
…いいえ、わたしのじゃ ありません。
Cái cặp sách này có phải là của chị không?
…Không, không phải là của tôi.

23

- ⑬ ミラーさんは IMC の 社員ですか。
…はい、IMC の 社員です。

Anh Miller có phải là nhân viên Công ty IMC không?
…Vâng, anh ấy là nhân viên Công ty IMC.

6. そうですか

「そうですか」 được dùng khi người nói tiếp nhận được thông tin mới nào đó và muốn bày thái độ tiếp nhận của mình đối với thông tin đó.

- ⑭ この 傘は あなたのですか。
…いいえ、違います。シュミットさんのです。

そうですか。

Cái ô này có phải là của anh không?

…Không, không phải. Của anh Schmidt.

Thế à.



Bài 3

I. Từ vựng

ここ	chỗ này, đây	
そこ	chỗ đó, đó	
あそこ	chỗ kia, kia	
どこ	chỗ nào, đâu	
こちら	phía này, dìng này, chỗ này, đây (cách nói lịch sự của 「ここ」)	
そちら	phía đó, dìng đó, chỗ đó, đó (cách nói lịch sự của 「そこ」)	
あちら	phía kia, dìng kia, chỗ kia, kia (cách nói lịch sự của 「あそこ」)	
どちら	phía nào, dìng nào, chỗ nào, đâu (cách nói lịch sự của 「どこ」)	
きょうしつ	教室	lớp học, phòng học
しょくどう	食堂	nha ăn
じむしょ	事務所	văn phòng
かいぎしつ	会議室	phòng họp
うけつけ	受付	bộ phận tiếp tân, phòng thường trực
ロビー		hành lang, đại sảnh
へや	部屋	căn phòng
トイレ (おてあらい)	(お手洗い)	nha vệ sinh, phòng vệ sinh, toa-lét
かいだん	階段	cầu thang
エレベーター		thang máy
エスカレーター		thang cuốn
[お]くに	[お]国	đất nước (của anh/chị)
かいしゃ	会社	công ty
うち		nha
でんわ	電話	máy điện thoại, điện thoại
くつ	靴	giày
ネクタイ		cà-vạt
ワイン		rượu vang
たばこ		thuốc lá
うりば	売り場	quầy bán (trong một bách hóa)



ちか	地下	tầng hầm, dưới mặt đất
ーかい (ーがい)	一階	tầng thứ 1
なんがい	何階	tầng mấy
ーえん	一円	— yên
いくら		bao nhiêu tiền
ひゃく	百	trăm
せん	千	nghìn
まん	万	mười nghìn, vạn

←

◆会話◆

すみません。	Xin lỗi.
～でございます。	(cách nói lịch sự của 「です」)
[～を] 見せて ください。	Cho tôi xem [～].
じゃ	thế thì, vậy thì
[～を] ください。	Cho tôi [～].

~~~~~

しんおおさか  
新大阪  
イタリア  
スイス  
MT／ヨーネン／アキックス

tên một nhà ga ở Osaka  
Ý  
Thụy Sĩ  
tên các công ty giả tưởng

25



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Đây là nhà ăn.
2. Điện thoại ở chỗ kia.

### Ví dụ

1. Đây có phải là ga Shin-Osaka không?  
…Vâng, đúng rồi.
2. Phòng vệ sinh ở đâu?  
…Ở chỗ kia.
3. Anh Yamada ở đâu?  
…Ở văn phòng.
4. Thang máy ở đâu?  
…Ở đó ạ.
5. Anh là người nước nào ạ?  
…Tôi là người Mỹ.
6. Đó là giày nước nào?  
…Đây là giày Ý.
7. Đồng hồ này bao nhiêu tiền?  
…18,600 yên.

### Hội thoại

#### Chị cho tôi chai này

Maria: Xin lỗi, chỗ bán rượu vang ở đâu ạ?

Nhân viên bán hàng A: Ở dưới tầng hầm thứ nhất.

Maria: Cám ơn chị.

Maria: Xin lỗi, cho tôi xem chai rượu vang đó.

Nhân viên bán hàng B: Vâng, xin mời chị.

Maria: Đây có phải là rượu vang Pháp không?

Nhân viên bán hàng B: Không ạ. Rượu vang Ý ạ.

Maria: Giá bao nhiêu ạ?

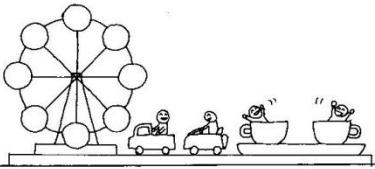
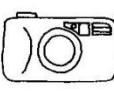
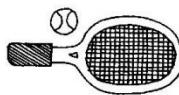
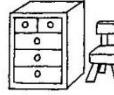
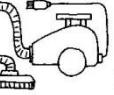
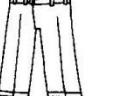
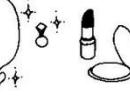
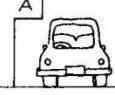
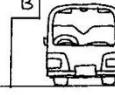
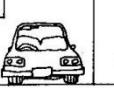
Nhân viên bán hàng B: 2,500 yên.

Maria: Vậy thì chị cho tôi chai này.



### III. Từ và thông tin tham khảo

#### デパート CỦA HÀNG BÁCH HÓA

|             |                                                                                   |                                                                                                                                                                                   | 3  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 屋上<br>おくじょう | 遊園地<br>ゆうえんち<br>Công viên giải trí                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                     |    |
| 8階<br>かい    | 食堂・催し物会場<br>しょくどう もよお ものかいじょう<br>Nhà ăn, Phòng tổ chức sự kiện                    |                                                                                                  |    |
| 7階<br>かい    | 時計・眼鏡・カメラ<br>とけい めがね<br>Đồng hồ, Kính mắt, Máy ảnh                                |                |    |
| 6階<br>かい    | スポーツ用品・旅行用品<br>ようひん りょこうようひん<br>Dụng cụ thể thao, Đồ du lịch                      |               |    |
| 5階<br>かい    | 子ども服・おもちゃ・本・文房具<br>こどもふく ほんぶんぽうぐ<br>Quần áo trẻ em, Đồ chơi, Sách, Văn phòng phẩm |            | 27 |
| 4階<br>かい    | 家具・食器・電気製品<br>かぐ しょっき でんきせいひん<br>Dụng cụ gia đình, Bát đũa, Đồ điện               |         |    |
| 3階<br>かい    | 紳士服<br>しんしふく<br>Quần áo nam                                                       |         |    |
| 2階<br>かい    | 婦人服<br>ふじんふく<br>Quần áo nữ                                                        |         |    |
| 1階<br>かい    | 靴・かばん・アクセサリー・化粧品<br>くつ かばん アクセサリー けしょうひん<br>Giày, Cặp sách, Đồ trang sức, Mỹ phẩm |           |    |
| B 1階<br>かい  | 食料品<br>しょくりょうひん<br>Lương thực-thực phẩm                                           |                                                                                                                                                                                 |    |
| B 2階<br>かい  | 駐車場<br>ちゅうしゃじょう<br>Bãi đỗ xe                                                      | A  B  C  |    |



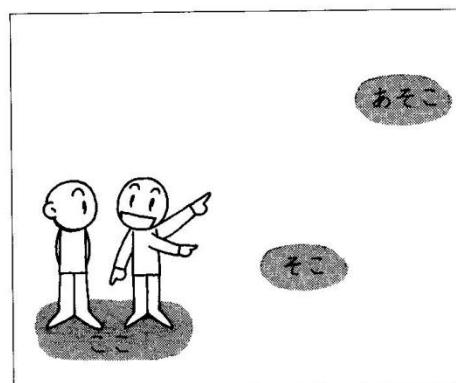
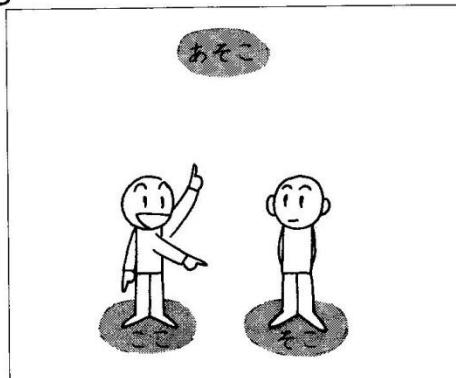
#### IV. Giải thích ngữ pháp

##### 1. ここ／そこ／あそこ／こちら／そちら／あちら

Ở Bài 2 chúng ta đã học về các đại từ chỉ đồ vật 「これ／それ／あれ」. Trong bài này chúng ta sẽ học về các đại từ chỉ địa điểm 「ここ／そこ／あそこ」. 「ここ」 chỉ vị trí mà người nói đang ở. 「そこ」 chỉ vị trí mà người nghe đang ở. 「あそこ」 chỉ vị trí ở xa cả người nói và người nghe.

「こちら／そちら／あちら」 là những đại từ chỉ phương hướng, nhưng cũng có thể dùng thay thế 「ここ／そこ／あそこ」 với sắc thái lịch sự hơn.

[Chú ý] Khi người nói cho rằng người nghe cũng ở trong phạm vi vị trí của mình thì dùng 「ここ」 để chỉ vị trí của cả hai, dùng 「そこ」 để chỉ vị trí hơi xa hai người, và dùng 「あそこ」 để chỉ vị trí tương đối xa hai người.



##### 2. Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> (địa điểm) です

Mẫu câu này được dùng để diễn đạt một vật, một người hay một địa điểm nào đó ở đâu.

- |                                                       |                         |
|-------------------------------------------------------|-------------------------|
| ① お手洗いは あそこで。 <small>てあら</small>                      | Nhà vệ sinh ở đằng kia. |
| ② 電話は 2階です。 <small>でんわ</small> <small>かい</small>      | Điện thoại ở tầng hai.  |
| ③ 山田さんは 事務所です。 <small>やまだ</small> <small>じむしょ</small> | Anh Yamada ở văn phòng. |

##### 3. どこ／どちら

「どこ」 là nghi vấn từ hỏi về địa điểm, còn 「どちら」 là nghi vấn từ hỏi về phương hướng. Tuy nhiên 「どちら」 cũng có thể được dùng để hỏi về địa điểm. Trong trường hợp này thì 「どちら」 mang sắc thái lịch sự hơn 「どこ」.

- |                                         |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|
| ④ お手洗いは どこですか。 <small>てあら</small>       | Nhà vệ sinh ở đâu?     |
| …あそこでです。                                | …Ở chỗ kia.            |
| ⑤ エレベーターは どちらですか。 <small>エレベーター</small> | Thang máy ở chỗ nào à? |
| …あちらです。                                 | …Ở chỗ kia à.          |



Ngoài ra, khi hỏi về tên của quốc gia, công ty, trường học, cơ quan hay tổ chức trực thuộc thì cũng dùng nghi vấn từ là 「どこ」 hay 「どちら」 chứ không phải là 「なん( gì)」. Trong trường hợp này cũng thế 「どちら」 mang sắc thái lịch sự hơn 「どこ」.

- ⑥ 学校は どこですか。 Anh học ở trường nào?  
 ⑦ 会社は どちらですか。 Chị làm việc ở công ty nào à?

#### 4. Danh từ<sub>1</sub> の Danh từ<sub>2</sub>

3

Trong mẫu này Danh từ<sub>1</sub> là tên quốc gia hoặc công ty, còn Danh từ<sub>2</sub> là tên của sản phẩm. Mẫu này dùng để diễn đạt một sản phẩm nào đó được sản xuất ở một nước hoặc một công ty nào đó. Đối với mẫu này, khi hỏi thì dùng nghi vấn từ 「どこ」.

- ⑧ これは どこの コンピューターですか。 Đây là máy vi tính của hãng nào?  
 …日本の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Nhật Bản.  
 …IMC の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Công ty IMC.

#### 5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và tính từ chỉ thị tương ứng

|                    | nhóm 「こ」   | nhóm 「そ」   | nhóm 「あ」   | nhóm 「ど」               |
|--------------------|------------|------------|------------|------------------------|
| đồ vật             | これ         | それ         | あれ         | どれ (Bài 8)             |
| đồ vật<br>người    | この danh từ | その danh từ | あの danh từ | どの danh từ<br>(Bài 16) |
| địa điểm           | ここ         | そこ         | あそこ        | どこ                     |
| phương hướng       | こちら        | そちら        | あちら        | どちら                    |
| địa điểm (lịch sự) |            |            |            |                        |

29

#### 6. お国<sup>くに</sup>

Tiền tố 「お」 được thêm vào trước một từ có liên quan đến người nghe hoặc người thứ ba để bày tỏ sự kính trọng của người nói.

- ⑨ [お]国は どちらですか。 Anh/Chị là người nước nào?



Ngoài ra, khi hỏi về tên của quốc gia, công ty, trường học, cơ quan hay tổ chức trực thuộc thì cũng dùng nghi vấn từ là 「どこ」 hay 「どちら」 chứ không phải là 「なん( gì)」. Trong trường hợp này cũng thế 「どちら」 mang sắc thái lịch sự hơn 「どこ」.

- ⑥ 学校は どこですか。 Anh học ở trường nào?  
 ⑦ 会社は どちらですか。 Chị làm việc ở công ty nào à?

#### 4. Danh từ<sub>1</sub> の Danh từ<sub>2</sub>

3

Trong mẫu này Danh từ<sub>1</sub> là tên quốc gia hoặc công ty, còn Danh từ<sub>2</sub> là tên của sản phẩm. Mẫu này dùng để diễn đạt một sản phẩm nào đó được sản xuất ở một nước hoặc một công ty nào đó. Đối với mẫu này, khi hỏi thì dùng nghi vấn từ 「どこ」.

- ⑧ これは どこの コンピューターですか。 Đây là máy vi tính của hãng nào?  
 …日本の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Nhật Bản.  
 …IMC の コンピューターです。 …Đây là máy vi tính của Công ty IMC.

#### 5. Bảng đại từ chỉ thị こ／そ／あ／ど và tính từ chỉ thị tương ứng

|                    | nhóm 「こ」   | nhóm 「そ」   | nhóm 「あ」   | nhóm 「ど」               |
|--------------------|------------|------------|------------|------------------------|
| đồ vật             | これ         | それ         | あれ         | どれ (Bài 8)             |
| đồ vật<br>người    | この danh từ | その danh từ | あの danh từ | どの danh từ<br>(Bài 16) |
| địa điểm           | ここ         | そこ         | あそこ        | どこ                     |
| phương hướng       | こちら        | そちら        | あちら        | どちら                    |
| địa điểm (lịch sự) |            |            |            |                        |

29

#### 6. お国<sup>くに</sup>

Tiền tố 「お」 được thêm vào trước một từ có liên quan đến người nghe hoặc người thứ ba để bày tỏ sự kính trọng của người nói.

- ⑨ [お]国は どちらですか。 Anh/Chị là người nước nào?



## Bài 4

### I. Từ vựng

|           |       |                               |
|-----------|-------|-------------------------------|
| おきます      | 起きます  | dậy, thức dậy                 |
| ねます       | 寝ます   | ngủ, đi ngủ                   |
| はたらきます    | 働きます  | làm việc                      |
| やすみます     | 休みます  | nghỉ, nghỉ ngơi               |
| べんきょうします  | 勉強します | học                           |
| おわります     | 終わります | hết, kết thúc, xong           |
| デパート      |       | bách hóa                      |
| ぎんこう      | 銀行    | ngân hàng                     |
| ゆうびんきょく   | 郵便局   | bưu điện                      |
| としょかん     | 図書館   | thư viện                      |
| びじゅつかん    | 美術館   | bảo tàng mỹ thuật             |
| いま        | 今     | bây giờ                       |
| 一じ        | 一時    | - giờ                         |
| 一分 (-.ぶん) | 一分    | - phút                        |
| はん        | 半     | rưỡi, nửa                     |
| なんじ       | 何時    | mấy giờ                       |
| なんぶん      | 何分    | mấy phút                      |
| ごぜん       | 午前    | trước mười hai giờ trưa, sáng |
| ごご        | 午後    | sau mười hai giờ trưa, chiều  |
| あさ        | 朝     | buổi sáng, sáng               |
| ひる        | 昼     | buổi trưa, trưa               |
| ばん (よる)   | 晩 (夜) | buổi tối, tối                 |
| おととい      |       | hôm kia                       |
| きのう       |       | hôm qua                       |
| きょう       |       | hôm nay                       |
| あした       |       | ngày mai                      |
| あさって      |       | ngày kia                      |
| けさ        |       | sáng nay                      |
| こんばん      | 今晚    | tối nay                       |
| やすみ       | 休み    | nghỉ, nghỉ phép, ngày nghỉ    |
| ひるやすみ     | 昼休み   | nghỉ trưa                     |



|      |    |                     |
|------|----|---------------------|
| まいあさ | 毎朝 | hàng sáng, mỗi sáng |
| まいばん | 毎晩 | hàng tối, mỗi tối   |
| まいにち | 毎日 | hàng ngày, mỗi ngày |

|       |     |          |
|-------|-----|----------|
| げつようび | 月曜日 | thứ hai  |
| かようび  | 火曜日 | thứ ba   |
| すいようび | 水曜日 | thứ tư   |
| もくようび | 木曜日 | thứ năm  |
| きんようび | 金曜日 | thứ sáu  |
| どようび  | 土曜日 | thứ bảy  |
| にちようび | 日曜日 | chủ nhật |
| なんようび | 何曜日 | thứ mấy  |

|      |    |                              |
|------|----|------------------------------|
| ばんごう | 番号 | số (số điện thoại, số phòng) |
| なんばん | 何番 | số bao nhiêu, số mấy         |

|     |  |       |
|-----|--|-------|
| ～から |  | ~ từ  |
| ～まで |  | ~ đến |

～ど～ ~ và (dùng để nối hai danh từ)

|          |                                                           |
|----------|-----------------------------------------------------------|
| そちら      | ông/bà, phía ông/phía bà                                  |
| たいへんですね。 | Anh/Chị vất vả quá. (dùng để bày tỏ sự thông cảm)         |
| えーと      | ừ, à (từ đệm trong hội thoại khi đang nghĩ điều muốn nói) |

4

## ◆会話◆

104

お願いします。

かしこまりました。  
お問い合わせの 番号

[どうも] ありがとうございます。

số điện thoại của dịch vụ hướng dẫn số điện thoại  
Nhờ anh/chị. Phiên anh/chị. Xin vui lòng giúp đỡ.  
Tôi hiểu rồi ạ./ Vâng, được rồi ạ.  
số điện thoại mà ông/bà muốn hỏi  
Xin cảm ơn ông/bà.

31

|        |                                       |
|--------|---------------------------------------|
| ニューヨーク | New York                              |
| ペキン    | Bắc Kinh (北京)                         |
| ロンドン   | Luân Đôn                              |
| バンコク   | Băng Cốc                              |
| ロサンゼルス | Los Angeles                           |
| やまと美術館 | tên một bảo tàng mỹ thuật (giả tưởng) |
| 大阪デパート | tên một bách hóa (giả tưởng)          |
| みどり図書館 | tên một thư viện (giả tưởng)          |
| アップル銀行 | tên một ngân hàng (giả tưởng)         |



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Bây giờ là 4 giờ 5 phút.
2. Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.
3. Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.
4. Tôi (đã) học hôm qua.

### Ví dụ

1. Bây giờ là mấy giờ?  
…2 giờ 10 phút.  
Ở New York bây giờ là mấy giờ?  
…0 giờ 10 phút sáng.
2. Ngân hàng mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?  
…Từ 9 giờ đến 3 giờ.  
Ngày nghỉ là thứ mấy?  
…Thứ bảy và chủ nhật.
3. Hàng tối anh/chị đi ngủ vào lúc mấy giờ?  
…Tôi đi ngủ lúc 11 giờ.
4. Thứ bảy anh/chị có làm việc không?  
…Không, tôi không làm việc.
5. Hôm qua anh/chị có học không?  
…Không, tôi không học.
6. Số điện thoại của Công ty IMC là bao nhiêu?  
…Là 341-2597.

### Hội thoại

#### Chỗ của chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến lúc mấy giờ ạ?

Nhân viên hướng dẫn số điện thoại: Vâng, tôi là Ishida, dịch vụ 104 đây ạ.

Karina: Xin cho tôi biết số điện thoại của Bảo tàng mỹ thuật Yamato.

Nhân viên hướng dẫn số điện thoại: Bảo tàng mỹ thuật Yamato đúng không ạ. Được rồi.

Băng cát-xét: Số điện thoại mà quý khách muốn tìm là 0797-38-5432.

Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Vâng, Bảo tàng mỹ thuật nghe đây.

Karina: Xin lỗi, chỗ của chị mở cửa từ lúc mấy giờ đến lúc mấy giờ ạ?

Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Từ 9 giờ đến 4 giờ ạ.

Karina: Ngày nghỉ là thứ mấy ạ?

Nhân viên Bảo tàng mỹ thuật: Thứ hai ạ.

Karina: Xin cảm ơn chị.



### III. Từ và thông tin tham khảo

電話・手紙

ĐIỆN THOẠI & THƯ TÍN

4



Cách gọi điện thoại công cộng

- ① Nhắc ống
- ② Đút tiền hoặc thẻ điện thoại vào.
- ③ Án số.
- ④ Dập máy ống nghe.
- ⑤ Lấy lại tiền thừa (nếu có) hoặc thẻ điện thoại.



Các máy điện thoại công cộng chỉ dùng được thẻ, hoặc các đồng xu 10 yên và 100 yên. Nếu cho đồng 100 yên vào thì máy sẽ không trả lại tiền thừa.

\*Nếu máy điện thoại có nút bắt đầu thì án nút này sau thao tác ③ ở trên.



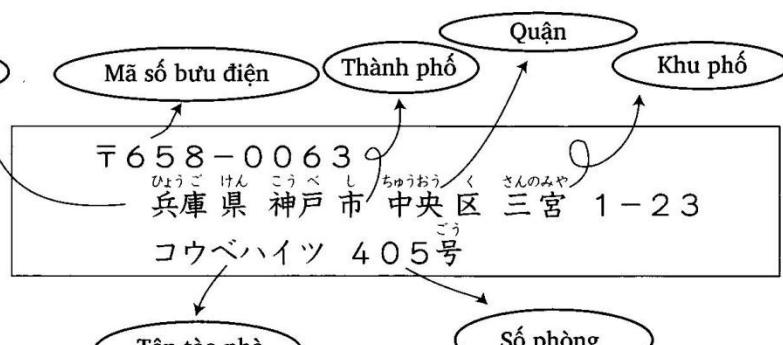
Các số điện thoại đặc biệt

33

|     |                       |                                    |
|-----|-----------------------|------------------------------------|
| 110 | 警察署<br>けいさつしょ         | Gọi cảnh sát                       |
| 119 | 消防署<br>しょうぼうしょ        | Gọi cứu hỏa                        |
| 117 | 時報<br>じほう             | Dịch vụ hỏi giờ                    |
| 177 | 天氣予報<br>てんき よほう       | Dịch vụ thông tin dự báo thời tiết |
| 104 | 電話番号案内<br>でんわばんごうあんない | Dịch vụ hướng dẫn số điện thoại    |



Cách viết địa chỉ





## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. 今 一時 一分です

Để biểu thị thời gian chúng ta thêm số đếm vào trước danh từ chỉ thời gian 「時 (giờ)」, 「分 (phút)」. 「分」 được đọc là 「ふん」 với các số đếm 2, 5, 7, 9, và được đọc là 「ぶん」 với các số đếm 1, 3, 4, 6, 8 và 10. Trước 「ぶん」 1, 6, 8, 10 được đọc tương ứng là 「いっ」 「ろっ」「はっ」「じゅっ (じっ)」 (xem thêm phần Phụ lục II).

Để hỏi về thời gian chúng ta dùng 「なん」 đặt trước danh từ chỉ thời gian (なんじ : mấy giờ, なんぶん : mấy phút).

① 今 何時ですか。 Bây giờ là mấy giờ?

…7時 10分です。 …7 giờ 10 phút.

[Chú ý] Ở Bài 1 chúng ta đã học cách dùng 「は」 để biểu thị chủ đề của câu. Ở ví dụ ② dưới đây 「は」 được đặt trước danh từ chỉ địa điểm biểu thị chủ đề của câu.

② ニューヨークは 今 何時ですか。 Ở New York bây giờ là mấy giờ?

…午前 4時です。 …4 giờ sáng.

### 2. Động từます

1) 「Động từます」 cấu thành vị ngữ của câu.

2) 「Động từます」 thể hiện thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe.

③ わたしは 毎日 勉強します。 Tôi học hàng ngày.

### 3. Động từます / Động từません / Động từました / Động từませんでした

1) 「Động từます」 được dùng để nói về một thói quen trong hiện tại hoặc một sự thật nào đó, đồng thời cũng được dùng để nói về một sự việc nào đó sẽ xảy ra trong tương lai. Thể phủ định và thời quá khứ được trình bày ở bảng sau.

|            | Hiện tại / Tương lai | Quá khứ    |
|------------|----------------------|------------|
| Khẳng định | (おき)ます               | (おき)ました    |
| Phủ định   | (おき)ません              | (おき)ませんでした |

④ 每朝 6時に 起きます。 Hàng sáng tôi dậy vào lúc 6 giờ.

⑤ あした 6時に 起きます。 Ngày mai tôi (sẽ) dậy vào lúc 6 giờ.

⑥ けさ 6時に 起きました。 Sáng nay tôi (đã) dậy vào lúc 6 giờ.

2) Thể nghi vấn của câu động từ cũng tương tự như câu danh từ, tức là chúng ta không thay đổi trật tự của câu mà chỉ thêm trợ từ 「か」 vào cuối câu. Từ nghi vấn được thay vào vị trí của thành phần câu muôn hỏi.

Trong câu trả lời, chúng ta nhắc lại động từ trong câu nghi vấn, và chú ý không dùng 「そうです」 hoặc 「そうじゃ ありません」 (tham khảo thêm Bài 2).

⑦ きのう 勉強しましたか。 Hôm qua anh/chị có học không?

…はい、勉強しました。 …Có, hôm qua tôi có học.

…いいえ、勉強ませんでした。 …Không, hôm qua tôi không học.



- ⑧ 每朝 何時に 起きますか。  
…6時に 起きます。
- Hàng ngày anh/chị dậy vào lúc mấy giờ?  
…Tôi dậy vào lúc 6 giờ.

#### 4. Danh từ (thời gian) に Động từ

Khi muốn nói về thời điểm mà một hành động nào đó xảy ra, chúng ta thêm trợ từ 「に」 vào sau danh từ chỉ thời gian. Dùng 「に」 đối với những hành động diễn ra trong thời gian ngắn. 「に」 được dùng khi danh từ chỉ thời gian có con số đi kèm, và không dùng trong trường hợp không có con số đi kèm. Tuy nhiên, đối với trường hợp của thứ trong tuần thì có thể dùng hoặc không dùng 「に」.

4

- ⑨ 6時半に 起きます。  
Tôi dậy vào lúc 6 giờ.
- ⑩ 7月2日に 日本へ 来ました。  
Tôi (đã) đến Nhật Bản vào ngày mồng 2 tháng 7.  
(Bài 5)
- ⑪ 日曜日[に] 奈良へ 行きます。  
Chủ nhật tôi (sẽ) đi Nara. (Bài 5)
- ⑫ きのう 勉強しました。  
Hôm qua tôi (đã) học.

#### 5. Danh từ<sub>1</sub> から Danh từ<sub>2</sub> まで

1) 「から」 biểu thị điểm bắt đầu của thời gian hoặc địa điểm, còn 「まで」 biểu thị điểm kết thúc của thời gian và địa điểm.

35

- ⑬ 9時から 5時まで 働きます。 Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ.  
⑭ 大阪から 東京まで 3時間かかります.

Từ Osaka đến Tokyo mất 3 tiếng. (Bài 11)

2) 「から」 và 「まで」 không nhất thiết phải đi kèm với nhau, mà có thể được dùng riêng biệt.

- ⑮ 9時から 働きます。 Tôi làm việc từ 9 giờ.

3) Có thể dùng 「です」 với 「～から」, 「～まで」 và 「～から～まで」.

- ⑯ 銀行は 9時から 3時までです。 Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ.  
⑰ 昼休みは 12時からです。 Giờ nghỉ trưa bắt đầu từ 12 giờ.

#### 6. Danh từ<sub>1</sub> と Danh từ<sub>2</sub>

Khi nối hai danh từ với nhau thì dùng trợ từ 「と」.

- ⑲ 銀行の 休みは 土曜日と 日曜日です.

Ngân hàng đóng cửa vào thứ bảy và chủ nhật.

#### 7. Câuね

Từ 「ね」 được thêm vào ở cuối câu để biểu thị sự thông cảm, đồng tình của người nói đối với người nghe. Cũng có khi 「ね」 thể hiện sự kỳ vọng của người nói vào sự đồng ý của người nghe, trong trường hợp này thì 「ね」 mang chức năng xác nhận (ý kiến, thái độ của người nghe).

- ⑲ 毎日 10時ごろまで 勉強します。 Hàng ngày tôi học đến khoảng 10 giờ.  
…大変ですね。 …Vất vả quá!  
⑳ 山田さんの 電話番号は 871の 6813です。  
…871の 6813ですね.  
Số điện thoại của ông Yamada là 871-6813.



## Bài 5

### I. Từ vựng

|        |      |                                             |
|--------|------|---------------------------------------------|
| いきます   | 行きます | đi                                          |
| きます    | 来ます  | đến                                         |
| かえります  | 帰ります | về                                          |
| がっこう   | 学校   | trường học                                  |
| スーパー   |      | siêu thị                                    |
| えき     | 駅    | ga, nhà ga                                  |
| ひこうき   | 飛行機  | máy bay                                     |
| ふね     | 船    | thuyền, tàu thủy                            |
| でんしゃ   | 電車   | tàu điện                                    |
| ちかてつ   | 地下鉄  | tàu điện ngầm                               |
| しんかんせん | 新幹線  | tàu Shinkansen (tàu điện siêu tốc của Nhật) |
| バス     |      | xe buýt                                     |
| タクシー   |      | tắc-xi                                      |
| じてんしゃ  | 自転車  | xe đạp                                      |
| あるいて   | 歩いて  | đi bộ                                       |
| ひと     | 人    | người                                       |
| ともだち   | 友達   | bạn, bạn bè                                 |
| かれ     | 彼    | anh ấy, bạn trai                            |
| かのじょ   | 彼女   | chị ấy, bạn gái                             |
| かぞく    | 家族   | gia đình                                    |
| ひとりで   | 一人で  | một mình                                    |
| せんしゅう  | 先週   | tuần trước                                  |
| こんしゅう  | 今週   | tuần này                                    |
| らいしゅう  | 来週   | tuần sau                                    |
| せんげつ   | 先月   | tháng trước                                 |
| こんげつ   | 今月   | tháng này                                   |
| らいげつ   | 来月   | tháng sau                                   |
| きょねん   | 去年   | năm ngoái                                   |
| ことし    |      | năm nay                                     |
| らいねん   | 来年   | sang năm                                    |



|         |     |                                                    |
|---------|-----|----------------------------------------------------|
| ーがつ     | 一月  | tháng –                                            |
| なんがつ    | 何月  | tháng mấy                                          |
| ついたち    | 1日  | ngày mồng 1                                        |
| ふつか     | 2日  | ngày mồng 2, 2 ngày                                |
| みっか     | 3日  | ngày mồng 3, 3 ngày                                |
| よっか     | 4日  | ngày mồng 4, 4 ngày                                |
| いつか     | 5日  | ngày mồng 5, 5 ngày                                |
| むいか     | 6日  | ngày mồng 6, 6 ngày                                |
| なのか     | 7日  | ngày mồng 7, 7 ngày                                |
| ようか     | 8日  | ngày mồng 8, 8 ngày                                |
| ここのか    | 9日  | ngày mồng 9, 9 ngày                                |
| とおか     | 10日 | ngày mồng 10, 10 ngày                              |
| じゅうよっか  | 14日 | ngày 14, 14 ngày                                   |
| はつか     | 20日 | ngày 20, 20 ngày                                   |
| にじゅうよっか | 24日 | ngày 24, 24 ngày                                   |
| ーにち     | 一日  | ngày –, – ngày                                     |
| なんにち    | 何日  | ngày mấy, ngày bao nhiêu, mấy ngày, bao nhiêu ngày |

いつ

bao giờ, khi nào

たんじょうび

誕生日

sinh nhật

37

ふつう

普通

tàu thường (đứng cả ở các ga lè)

きゅうこう

急行

tàu tốc hành

とっきゅう

特急

tàu tốc hành đặc biệt

つぎの

次の

tiếp theo

## ▷会話▷

どう いたしまして。

Không có gì.

一番線

sân ga số –

はかた

博多

ふしみ

伏見

こうしえん

甲子園

おおさかじょう

大阪城

tên một khu phố ở Kyushu

tên một khu phố ở Kyoto

tên một khu phố ở gần Osaka

Lâu đài Osaka, một lâu đài nổi tiếng ở Osaka



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Tôi đi Kyoto.
2. Tôi về nhà bằng tắc-xi.
3. Tôi đến Nhật cùng với gia đình.

### Ví dụ

1. Ngày mai anh/chị đi đâu?  
…Tôi đi Nara.
2. Chủ nhật anh/chị đã đi đâu?  
…Tôi không đi đâu cả.
3. Anh/Chị đi Tokyo bằng phương tiện gì?  
…Tôi đi bằng Shinkansen.
4. Anh/Chị đi Tokyo cùng với ai?  
…Tôi đi cùng với ông/bà Yamada.
5. Anh/Chị đến Nhật bao giờ?  
…Tôi đến vào ngày 25 tháng 3.
6. Sinh nhật của anh/chị là ngày nào?  
…Ngày 13 tháng 6.

### Hội thoại

Tàu này có đi Koshien không ạ?

Santos: Xin lỗi, vé đến Koshien là bao nhiêu ạ?

Chị phụ nữ: Là 350 yên.

Santos: 350 yên ạ. Cám ơn chị.

Chị phụ nữ: Không có gì.

-----

Santos: Xin lỗi, tàu đi Koshien là sân ga số mấy ạ?

Nhân viên ga: Sân ga số 5 ạ.

Santos: Xin cảm ơn.

-----

Santos: Xin hỏi, tàu này có đi Koshien không ạ?

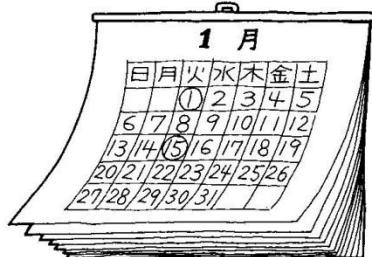
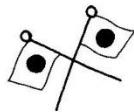
Anh đàn ông: Không, chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.

Santos: Ô thế à. Cám ơn anh.



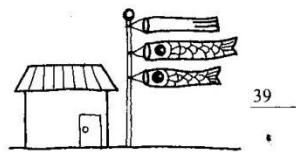
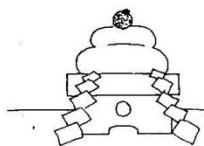
### III. Từ và thông tin tham khảo

#### 祝 祭 日 NGÀY NGHỈ QUỐC GIA

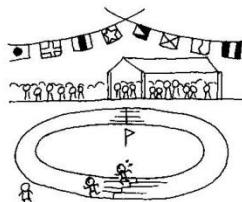


5

|                    |                      |                 |                                                       |
|--------------------|----------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|
| 1月1日<br>1月第2月曜日 *  | がつついたち<br>がつだい げつようび | 元日<br>成人の日      | Ngày mồng 1 Tết<br>Ngày Trưởng thành                  |
| 2月11日<br>2月29日     | がつ にち<br>がつ にち       | 建国記念の日<br>春分の日  | Ngày Quốc khánh (kỷ niệm kiến quốc)<br>Ngày Xuân phân |
| 3月20日 **           | がつ はつか<br>がつ にち      | 昭和の日            | Ngày Kỷ niệm Thiên Hoàng Showa                        |
| 5月3日<br>5月4日       | がつ みっか<br>がつ いつか     | 憲法記念日<br>みどりの日  | Ngày Kỷ niệm Hiến pháp<br>Ngày Mùa xanh               |
| 5月5日<br>7月3月曜日 *** | がつ いつか<br>がつだい げつようび | こどもの日<br>海の日    | Ngày Trẻ em<br>Ngày Biển                              |
| 9月第3月曜日 ***        | がつだい げつようび           | 敬老の日            | Ngày Kính lão                                         |
| 9月23日 **           | がつ にち<br>がつ みっか      | 秋分の日<br>体育の日    | Ngày Thu phân<br>Ngày Thể thao                        |
| 10月第2月曜日 *         | がつだい げつようび           | 文化の日            | Ngày Văn hóa                                          |
| 11月3日<br>11月23日    | がつ みっか<br>がつ にち      | 勤労感謝の日<br>天皇誕生日 | Ngày Cảm tạ lao động<br>Sinh nhật của Thiên hoàng     |



39



\* Thay đổi theo năm.

\*\* Thứ hai của tuần thứ hai

\*\*\* Thứ hai của tuần thứ ba



Nếu một ngày nghỉ quốc gia rơi vào chủ nhật thì ngày thứ hai liền sau sẽ được nghỉ bù. Có một kỳ nghỉ liền từ ngày 29 tháng 4 đến mồng ngày 5 tháng 5, được gọi là 「ゴールデンウィーク (Tuần lễ vàng [Golden Week])」. Một số công ty cho nhân viên nghỉ suốt cả tuần.



#### IV. Giải thích ngữ pháp

##### 1. Danh từ (địa điểm) へ 行きます／来ます／帰ります

Khi động từ chỉ sự di chuyển, thì trợ từ 「へ」 được dùng sau danh từ chỉ phương hướng hoặc địa điểm.

- |                                           |                                                      |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| ① 京都へ 行きます。<br>② 日本へ 来ました。<br>③ うちへ 帰ります。 | Tôi đi Kyoto.<br>Tôi đã đến Nhật Bản.<br>Tôi về nhà. |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------|

[Chú ý] Trợ từ 「へ」 phát âm là 「え」.

##### 2. どこ[へ]も 行きません／行きませんでした

Khi muốn phủ định hoàn toàn đối tượng (hoặc phạm vi) của từ nghi vấn thì dùng trợ từ 「て」. Trong mẫu câu này thì động từ để ở dạng phủ định.

- |                                               |                                                                                 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| ④ どこ[へ]も 行きません。<br>⑤ 何も 食べません。<br>⑥ だれも いません。 | Tôi không đi đâu cả.<br>Tôi không ăn gì cả. (Bài 6)<br>Không có ai cả. (Bài 10) |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|

##### 3. Danh từ (phương tiện giao thông) で 行きます／来ます／帰ります

Trợ từ 「で」 biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó. Khi dùng trợ từ này sau danh từ chỉ phương tiện giao thông và dùng kèm với động từ di chuyển (いきます, きます, かえります, v.v.) thì nó biểu thị cách thức di chuyển.

- |                              |                                                |
|------------------------------|------------------------------------------------|
| ⑦ 電車で 行きます。<br>⑧ タクシーで 来ました。 | Tôi đi bằng tàu điện.<br>Tôi đã đến bằng taxi. |
|------------------------------|------------------------------------------------|

Trong trường hợp đi bộ thì dùng 「あるいて」 mà không kèm theo trợ từ 「で」.

- |                  |                            |
|------------------|----------------------------|
| ⑨ 駅から 歩いて 帰りました。 | Tôi đã đi bộ từ ga về nhà. |
|------------------|----------------------------|

##### 4. Danh từ (người/động vật) と Động từ

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị một đối tượng nào đó (người hoặc động vật) cùng thực hiện hành động.

- |                 |                                        |
|-----------------|----------------------------------------|
| ⑩ 家族と 日本へ 来ました。 | Tôi đã đến Nhật Bản cùng với gia đình. |
|-----------------|----------------------------------------|

Trong trường hợp thực hiện hành động một mình thì dùng 「ひとりで」. Trường hợp này thì không dùng trợ từ 「と」.

- |                 |                        |
|-----------------|------------------------|
| ⑪ 一人で 東京へ 行きます。 | Tôi đi Tokyo một mình. |
|-----------------|------------------------|



## 5. いつ

Khi muốn hỏi về thời điểm thực hiện một hành động nào đó thì ngoài cách dùng từ nghi vấn 「なん」 như 「なんじ」「なんようび」「なんがつなんにち」, còn có thể dùng từ nghi vấn 「いつ (khi nào)」. Đối với 「いつ」 thì không dùng trợ từ 「に」 ở sau.

(12) いつ 日本へ 来ましたか。

Bạn đến Nhật bao giờ?

…3月 25日に 来ました。

…Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3.

(13) いつ 広島へ 行きますか。

Bao giờ bạn sẽ đi Hiroshima?

…来週 行きます。

…Tuần sau tôi sẽ đi.

5

## 6. Câu よ

Từ 「よ」 được đặt ở cuối câu để nhấn mạnh một thông tin nào đó mà người nghe chưa biết, hoặc để nhấn mạnh ý kiến hoặc sự phán đoán của người nói đối với người nghe.

(14) この 電車は 甲子園へ 行きますか。

…いいえ、行きません。次の 普通ですよ。

Tàu điện này có đi đến Koshien không?

…Không, không đi. Chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ.

(15) 無理な ダイエットは 体に よくないですよ。

Chế độ giảm cân không hợp lý sẽ có hại cho sức khỏe đấy. (Bài 19)



## Bài 6

### I. Từ vựng

|                 |         |                   |
|-----------------|---------|-------------------|
| たべます            | 食べます    | ăn                |
| のみます            | 飲みます    | uống              |
| すいます            | 吸います    | hút [thuốc lá]    |
| [たばこを ~]        |         |                   |
| みます             | 見ます     | xem, nhìn, trông  |
| ききます            | 聞きます    | nghe              |
| よみます            | 読みます    | đọc               |
| かきます            | 書きます    | viết, vẽ          |
| かいます            | 買います    | mua               |
| とります            | 撮ります    | chụp [ảnh]        |
| [しゃしんを ~]       | [写真を ~] |                   |
| します             |         | làm               |
| あいます            | 会います    | gặp [bạn]         |
| [ともだちに ~]       | [友達に ~] |                   |
| ごはん             |         | cơm, bữa ăn       |
| あさごはん           | 朝ごはん    | cơm sáng          |
| ひるごはん           | 昼ごはん    | cơm trưa          |
| ばんごはん           | 晩ごはん    | cơm tối           |
| パン              |         | bánh mì           |
| たまご             | 卵       | trứng             |
| にく              | 肉       | thịt              |
| さかな             | 魚       | cá                |
| やさい             | 野菜      | rau               |
| くだもの            | 果物      | hoa quả, trái cây |
| みず              | 水       | nước              |
| おちゃ             | お茶      | trà (nói chung)   |
| こうちゃ            | 紅茶      | trà đen           |
| ぎゅうにゅう<br>(ミルク) | 牛乳      | sữa bò            |
| ジュース            |         | nước hoa quả      |
| ビール             |         | bia               |
| [お]さけ           | [お]酒    | rượu, rượu sake   |



|         |       |                                                  |
|---------|-------|--------------------------------------------------|
| ビデオ     |       | video, băng video, đầu video                     |
| えいが     | 映画    | phim, điện ảnh                                   |
| CD      |       | đĩa CD                                           |
| てがみ     | 手紙    | thư                                              |
| レポート    |       | báo cáo                                          |
| しゃしん    | 写真    | ảnh                                              |
| みせ      | 店     | cửa hàng, tiệm                                   |
| レストラン   |       | nha hàng                                         |
| にわ      | 庭     | vườn                                             |
| しゅくだい   | 宿題    | bài tập về nhà (~をします : làm bài tập)             |
| テニス     |       | quần vợt (~をします : đánh quần vợt)                 |
| サッカー    |       | bóng đá (~をします : chơi bóng đá)                   |
| [お]はなみ  | [お]花見 | việc ngắm hoa anh đào (~をします : ngắm hoa anh đào) |
| なに      | 何     | cái gì, gì                                       |
| いっしょに   |       | cùng, cùng nhau                                  |
| ちょっと    |       | một chút                                         |
| いつも     |       | luôn luônl, lúc nào cũng                         |
| ときどき    | 時々    | thỉnh thoảng                                     |
| それから    |       | sau đó, tiếp theo                                |
| ええ      |       | vâng/được (cách nói thân mật của 「はい」)           |
| いいですね。  |       | Được đấy nha./ Hay quá.                          |
| わかりました。 |       | Tôi hiểu rồi./ Vâng ạ.                           |



43

## ◆会話◆

何ですか。

じゃ、また [あした]。

Có gì đấy ạ?/ Cái gì vậy?/ Vâng có tôi. (câu trả lời khi ai đó gọi tên mình)

Hẹn gặp lại [ngày mai].

~~~~~

メキシコ

おおさかじょうこうえん

Mexico

Công viên lâu đài Osaka



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi uống nước hoa quả.
2. Tôi mua báo ở ga.
3. Anh/Chị có cùng đi Kyoto với tôi không?
4. Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.

Ví dụ

1. Anh/Chị có hút thuốc lá không?
…Không, tôi không hút.
2. Hàng ngày anh/chị ăn gì?
…Tôi ăn bánh mì và trứng.
3. Sáng nay anh/chị đã ăn gì?
…Tôi không ăn gì cả.
4. Thứ bảy anh/chị đã làm gì?
…Tôi (đã) học tiếng Nhật. Sau đó đi xem phim.
Chủ nhật thì anh/chị đã làm gì?
…Tôi (đã) đi Nara với bạn.
5. Anh/Chị (đã) mua cái cặp đó ở đâu?
…Tôi (đã) mua ở Mexico.
6. Anh/Chị có cùng uống bia với tôi không?
…Vâng, chúng ta cùng uống nhé.

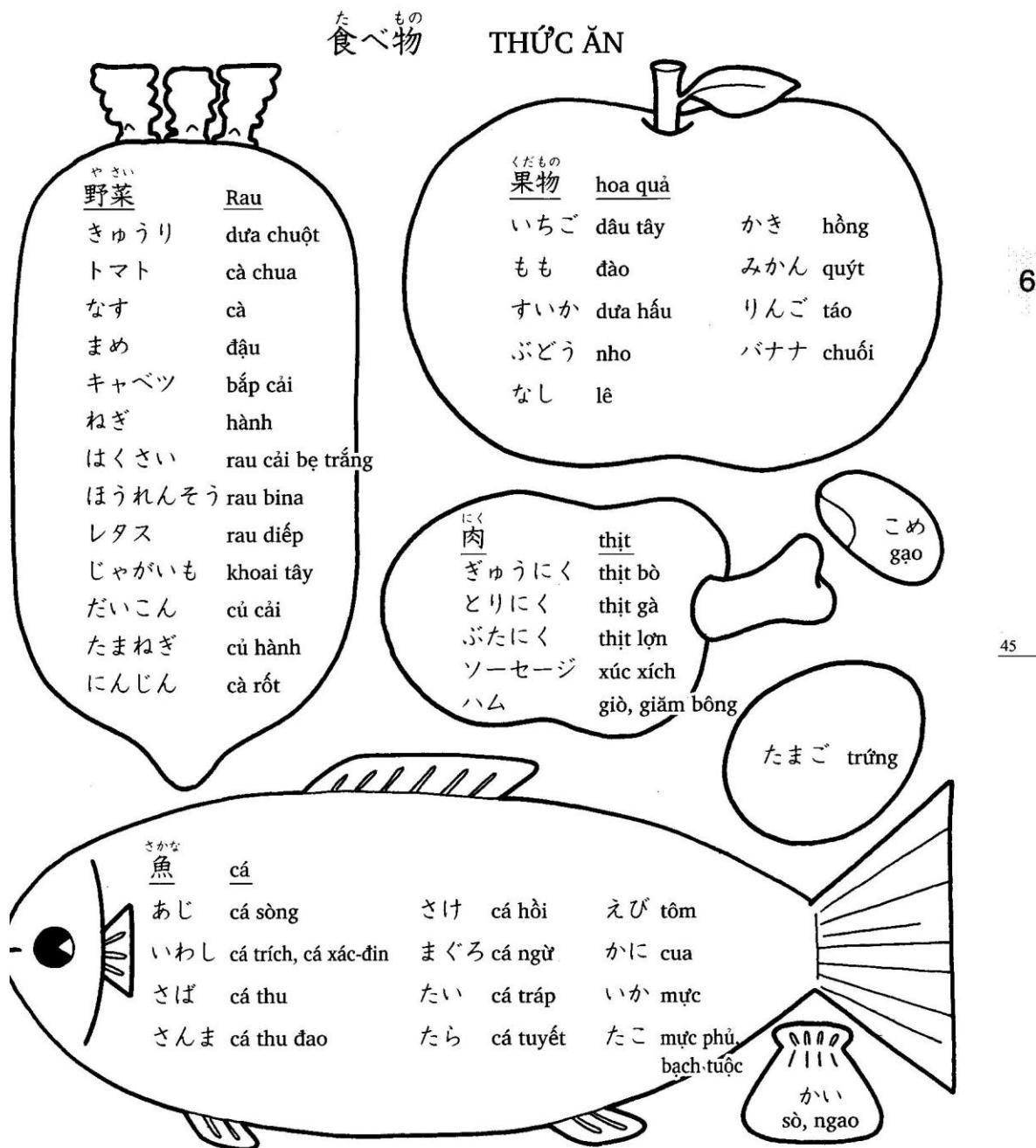
Hội thoại

Anh có đi cùng với tôi không?

- Sato: Anh Miller!
- Miller: Có gì đấy?
- Sato: Ngày mai tôi sẽ đi ngắm hoa anh đào với bạn. Anh có đi cùng với tôi không?
- Miller: Hay quá nhỉ. Đi chỗ nào?
- Sato: Đi Công viên lâu đài Osaka.
- Miller: Mấy giờ thế?
- Sato: 10 giờ. Chúng ta gặp nhau ở Công viên lâu đài Osaka nhé.
- Miller: Vâng, được rồi.
- Sato: Thế thì hẹn gặp lại ngày mai nhé.



III. Từ và thông tin tham khảo



 Người Nhật nhập khẩu trên một nửa lượng đồ ăn của mình. Tỷ lệ tự cấp đối với một số mặt hàng lương thực-thực phẩm như sau: ngũ cốc 29%, rau 86%, hoa quả 47%, thịt 55%, thủy sản 70% (theo số liệu năm 1996 của Bộ Nông nghiệp và Thủy sản Nhật). Trong số các loại ngũ cốc thì chỉ có gạo có tỷ lệ tự cấp đạt 100%.



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ を Động từ (ngoại động từ)

Trợ từ 「を」 được dùng để biểu thị bô ngữ trực tiếp của ngoại động từ.

① ジュースを 飲みます。 Tôi uống nước hoa quả.

[Chú ý] Phát âm của 「を」 giống 「お」. Chữ 「を」 chỉ được dùng duy nhất làm trợ từ.

2. Danh từ を します

Trong tiếng Nhật một phạm vi rất lớn các danh từ được dùng làm bô ngữ của động từ 「します」. Mẫu câu này biểu thị hành động thực hiện nội dung được diễn đạt ở danh từ. Dưới đây là một vài ví dụ.

1) Chơi thể thao, chơi game

サッカーを します	chơi bóng đá
トランプを します	chơi tú lơ khơ

2) Tập trung, tổ chức một cuộc vui, một sự kiện

パーティーを します	mở tiệc
会議を します	tổ chức hội nghị

3) Một số ví dụ khác

宿題を します	làm bài tập về nhà
仕事を します	làm việc

3. 何を しますか

Mẫu câu này để hỏi làm cái gì.

② 月曜日 何を しますか。 Thứ hai anh/chị làm gì?

…京都へ 行きます。 …Tôi đi Kyoto.

③ きのう 何を しましたか。 Hôm qua anh/chị đã làm gì?

…サッカーを しました。 …Tôi chơi bóng đá.

[Chú ý] Có thể thêm từ 「は」 vào sau danh từ chỉ thời điểm để làm rõ chủ đề của câu.

④ 月曜日は 何を しますか。 Thứ hai thì anh/chị làm gì?

…京都へ 行きます。 …Tôi đi Kyoto.

4. なん và なに

「なん」 và 「なに」 đều có cùng nghĩa là gì, cái gì.

1) 「なん」 được dùng trong những trường hợp sau

(1) Từ liền sau có âm đầu ở hàng 「た」, hàng 「だ」, và hàng 「な」.

⑤ それは 何ですか。 Đó là cái gì?

⑥ 何の 本ですか。 (Đây/Đó) là quyển sách gì?

⑦ 寝る まえに、何と 言いますか。 Anh/Chị nói gì trước khi ngủ? (Bài 21)



(2) Khi nó đứng trước hậu tố chỉ cách đếm.

⑧ テレサちゃんは 何歳ですか。 Em Teresa mấy tuổi?

2) Ngoài những trường hợp đã nêu ở 1) thì dùng 「なに」

⑨ 何を 買いますか。 Anh/Chị mua gì?

5. Danh từ (địa điểm) で Động từ

Trong mẫu câu này thì 「で」 được dùng sau danh từ chỉ địa điểm để biểu thị địa điểm mà hành động xảy ra.

⑩ 駅で 新聞を 買います。 Tôi mua báo ở ga.

6

6. Động từませんか

Mẫu câu này dùng để mời hoặc đề nghị người nghe làm một việc gì đó.

⑪ いらっしゃよに 京都へ 行きませんか。 Anh/Chị có cùng đi Kyoto với tôi không?
…ええ、いいですね。 …Vâng, hay quá.

47

7. Động từましょう

Mẫu câu này dùng để mời hay đề nghị người nghe cùng làm một việc gì đó với người nói. Nó thể hiện thái độ chủ động của người nói.

⑫ ちょっと 休みましょう。 Chúng ta cùng nghỉ một lát đi.

⑬ いらっしゃよに 昼ごはんを 食べませんか。 Anh/Chị có cùng ăn cơm trưa với tôi không?
…ええ、食べましょう。 …Được, chúng ta cùng ăn nhé.

[Chú ý] 「Động từませんか」 và 「Động từましょう」 đều là những cách nói để mời ai đó làm gì. So với 「Động từましょう」 thì 「Động từませんか」 thể hiện ít nhiều sự rụt rè, giữ ý của người nói đối với người nghe.

8. お～

Ở Bài 3 chúng ta đã học cách dùng tiền tố 「お」 để biểu thị sự kính trọng của người nói đối với người nghe, hoặc đối với những nội dung liên quan đến người nghe (ví dụ: 「[お]くに」 nước của anh/chị).

「お」 còn được đặt trước nhiều từ để thể hiện thái độ lịch sự của người nói (ví dụ: 「[お]さけ」 rượu, 「[お]はなみ」 việc ngắm hoa anh đào).

Ngoài ra cũng có một số trường hợp 「お」 được đặt trước một từ nào đó nhưng không mang sắc thái kính trọng hoặc lịch sự, mà chỉ có sắc thái bình thường (ví dụ: 「おちゃ」 trà, 「おかね」 tiền).



Bài 7

I. Từ vựng

きります	切れます	cắt
おくります	送ります	gửi
あげます		cho, tặng
もらいます		nhận
かします	貸します	cho mượn, cho vay
かります	借ります	mượn, vay
おしえます	教えます	dạy
ならいます	習います	học, tập
かけます		gọi [điện thoại]
[でんわを ~]	[電話を ~]	
て	手	tay
はし		đũa
スプーン		thìa
ナイフ		dao
フォーク		dĩa
はさみ		kéo
ファクス		fax
ワープロ		máy đánh chữ
パソコン		máy vi tính cá nhân
パンチ		cái đục lỗ
ホッチキス		cái dập ghim
セロテープ		băng dính
けしゴム	消しゴム	cái tẩy
かみ	紙	giấy
はな	花	hoa
シャツ		áo sơ mi
プレゼント		quà tặng, tặng phẩm
にもつ	荷物	đồ đạc, hành lý
おかね	お金	tiền
きっと	切符	vé
クリスマス		Giáng sinh



ちち はは おとうさん おかあさん	父 母 お父さん お母さん	bố (dùng khi nói về bố mình) mẹ (dùng khi nói về mẹ mình) bố (dùng khi nói về bố người khác và dùng khi xung hô với bố mình) mẹ (dùng khi nói về mẹ người khác và dùng khi xung hô với mẹ mình)
----------------------------	------------------------	--

もう まだ これから	đã, rồi chưa từ bây giờ, sau đây
------------------	--

[～.] すてきですね。

[～] hay nhỉ./ đẹp nhỉ.

7

◆会話◆

ごめんください。

Xin lỗi, có ai ở nhà không?/ Tôi có thể vào được chứ? (câu nói của khách dùng khi đến thăm nhà ai đó)

いらっしゃい。
どうぞ お上がり ください。
失礼します。

Rất hoan nghênh anh/chị đã đến chơi./ Chào mừng anh/chị đã đến chơi.

[～は] いかがですか。

Mời anh/chị vào.

いただきます。

Xin phép tôi vào./ Xin phép ~. (dùng khi bước vào nhà của người khác)

りょこう
旅行

お土産

Anh/Chị dùng [～], có được không? (dùng khi mời ai đó cái gì)

ヨーロッパ
スペイン

Mời anh/chị dùng ~. (cách nói dùng trước khi ăn hoặc uống)

49

du lịch, chuyến du lịch (~をします : đi du lịch)

quà (mua khi đi xa về hoặc mang đi khi thăm nhà người nào đó)

châu Âu

Tây Ban Nha



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi viết thư bằng máy đánh chữ.
2. Tôi tặng hoa cho chị Kimura.
3. Tôi đã nhận sôcôla từ chị Karina.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã học tiếng Nhật trên ti-vi phải không?
…Không, tôi học trên radio.
2. Anh/Chị sẽ viết báo cáo bằng tiếng Nhật chứ?
…Không, tôi sẽ viết bằng tiếng Anh.
3. “Good bye” tiếng Nhật nói thế nào?
…Tiếng Nhật nói là “Sayonara”.
4. Anh/Chị viết bưu thiếp Giáng sinh cho ai?
…Tôi viết cho gia đình và bạn bè.
5. Cái đó là cái gì?
…Là quyển sổ tay. Tôi được anh Yamada tặng.
6. Anh/Chị đã mua vé tàu Shinkansen chưa?
…Rồi, tôi đã mua rồi.
7. Anh/Chị đã ăn cơm trưa chưa?
…Chưa, tôi chưa ăn. Böyle giờ tôi sẽ ăn.

Hội thoại

Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

Hose Santos: Xin lỗi, tôi có thể vào được chứ?

Yamada Ichiro: Xin chào. Mời ông vào.

Hose Santos: Xin phép anh.

Yamada Tomoko: Chị dùng cà-phê có được không?

Maria Santos: Vâng, cảm ơn chị.

Yamada Tomoko: Xin mời chị.

Maria Santos: Mời chị nhé.

Cái thù này đẹp quá nhỉ.

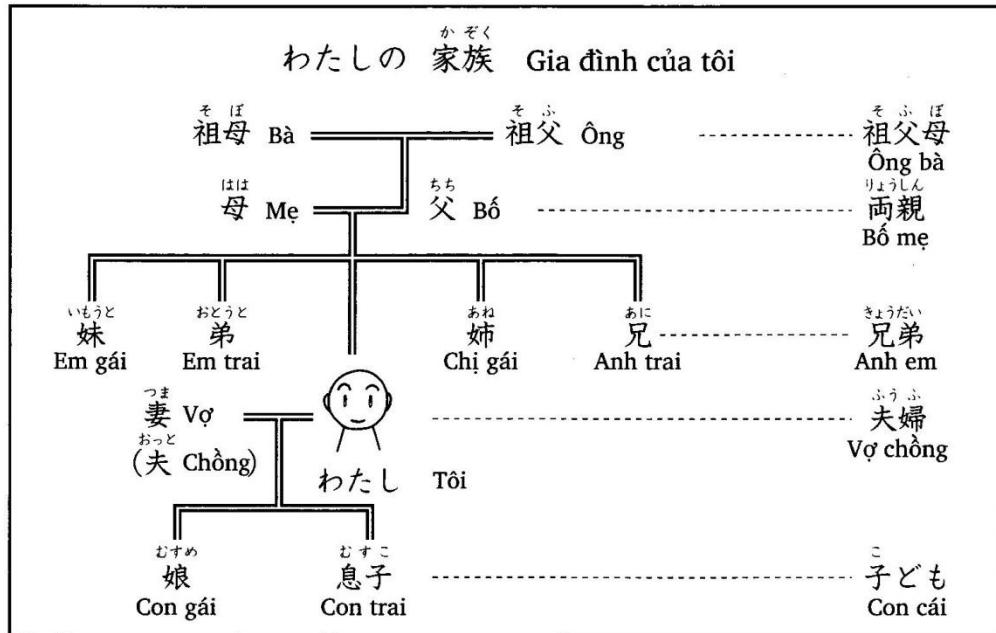
Yamada Tomoko: À, đồng nghiệp trong công ty tặng tôi đây.

Quà từ chuyến du lịch châu Âu ấy mà.



III. Từ và thông tin tham khảo

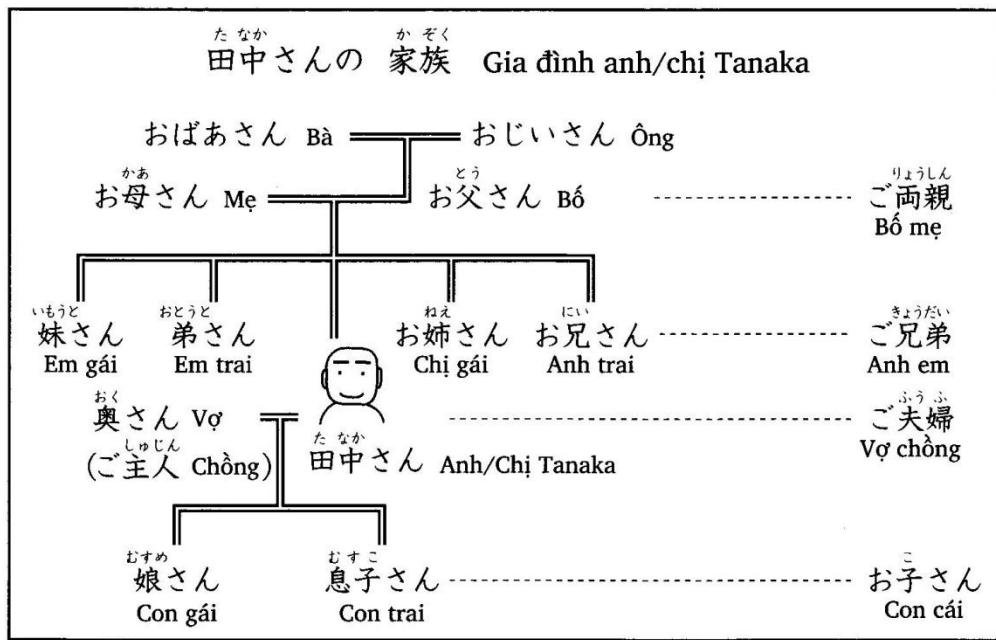
家族 GIA ĐÌNH



7

51

田中さんの 家族 Gia đình anh/chị Tanaka





IV. Giải thích ngữ pháp

1. **Danh từ (công cụ/phương tiện) で Động từ**

Trợ từ 「で」 biểu thị phương tiện hay cách thức tiến hành một việc gì đó.

- ① はしで 食べます。 Tôi ăn cơm bằng đũa.
② 日本語で レポートを 書きます。 Tôi viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

2. “Từ/câu” は ～語で 何ですか

Mẫu câu này dùng để hỏi một từ, một ngữ hoặc một câu được nói như thế nào bằng một ngôn ngữ khác.

- ③ 「ありがとう」は 英語で 何ですか。 “ありがとう” tiếng Anh nói thế nào?
…「Thank you」です。 …Tiếng Anh nói là “Thank you”.
④ 「Thank you」は 日本語で 何ですか。 “Thank you” tiếng Nhật nói thế nào?
…「ありがとうございます」です。 …Tiếng Nhật nói là “ありがとうございます”.

3. **Danh từ (người) に あげます, v.v.**

Những động từ như 「あげます」, 「かします」, 「おしえます」 cần người làm đối tượng (để cho, cho mượn, dạy). Chúng ta đặt trợ từ 「に」 sau danh từ chỉ đối tượng này.

- ⑤ 山田さんは 木村さんに 花を あげました.
Ông Yamada tặng hoa cho chị Kimura.
⑥ イーさんに 本を 貸しました. Tôi cho chị Lee mượn sách.
⑦ 太郎君に 英語を 教えます. Tôi dạy tiếng Anh cho cậu Taro.

[Chú ý] Đối với những động từ như 「おくります」「でんわをかけます」 thì đối tượng không chỉ là người mà còn có thể là địa điểm (danh từ). Trong trường hợp đó, ngoài trợ từ 「に」, chúng ta còn có thể dùng trợ từ 「へ」.

- ⑧ 会社に 電話を かけます. Tôi gọi điện thoại đến công ty.
(へ)



4. Danh từ (người) に もらいます, v.v.

Các động từ như 「もらいます」, 「かります」, 「なさいます」 biểu thị hành động từ phía người tiếp nhận. Khi dùng những động từ này trong câu mà chủ ngữ là người tiếp nhận thì chúng ta thêm 「に」 vào sau danh từ chỉ đối tác.

⑨ 木村さんは 山田さんに 花を もらいました。

Chị Kimura đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑩ カリナさんに CD を 借りました。

Tôi đã mượn đĩa CD từ chị Karina.

⑪ ワンさんに 中国語を 習います。

Tôi học tiếng Trung từ ông Wang.

7

Trong mẫu câu này, chúng ta có thể dùng trợ từ 「から」 thay cho 「に」. Đặc biệt là khi đối tác không phải là người mà là một tổ chức nào đó (ví dụ: công ty hoặc trường học) thì không dùng 「に」 mà dùng 「から」.

⑫ 木村さんは 山田さんから 花を もらいました。

Chị Kimura đã nhận hoa từ ông Yamada.

⑬ 銀行から お金を 借りました。 Tôi đã vay tiền từ ngân hàng.

53

5. もう 动词 ました

「もう」 có nghĩa là “đã/rồi”, và được dùng với động từ ở thời quá khứ 「Động từ ました」.

Trong trường hợp này thì động từ ở thời quá khứ 「Động từ ました」 biểu thị một hành động nào đó đã kết thúc ở thời điểm hiện tại.

Đối với câu hỏi 「もう 动词 ました」, thì câu trả lời là 「はい、もう 动词 ました」 (trong trường hợp khẳng định), và 「いいえ、まだです」 (trong trường hợp phủ định).

⑭ もう 荷物を 送りましたか。 Anh/Chị đã gửi đồ chưa?

…はい、[もう] 送りました。 …Rồi, tôi đã gửi rồi.

…いいえ、まだです。 …Chưa, tôi chưa gửi.

Khi câu trả lời đối với câu hỏi theo mẫu này là câu phủ định thì chúng ta không dùng 「Động từ ませんでした」. Lý do là vì 「Động từ ませんでした」 có nghĩa là ai đó đã không làm một việc gì trong quá khứ, chứ không mang nghĩa là chưa làm việc đó.



Bài 8

I. Từ vựng

ハンサム[な]		đẹp trai
きれい[な]		đẹp, sạch
しずか[な]	静か[な]	yên tĩnh
にぎやか[な]		náo nhiệt
ゆうめい[な]	有名[な]	nổi tiếng
しんせつ[な]	親切[な]	tốt bụng, thân thiện
げんき[な]	元気[な]	khỏe
ひま[な]	暇[な]	rảnh rỗi
べんり[な]	便利[な]	tiện lợi
すてき[な]		đẹp, hay
おおきい	大きい	lớn, to
ちいさい	小さい	bé, nhỏ
あたらしい	新しい	mới
ふるい	古い	cũ
いい (よい)		tốt
わるい	悪い	xấu
あつい	暑い、熱い	nóng
さむい	寒い	lạnh, rét (dùng cho thời tiết)
つめたい	冷たい	lạnh, buốt (dùng cho cảm giác)
むずかしい	難しい	khó
やさしい	易しい	dễ
たかい	高い	đất, cao
やすい	安い	rẻ
ひくい	低い	thấp
おもしろい		thú vị, hay
おいしい		ngon
いそがしい	忙しい	bận
たのしい	楽しい	vui
しろい	白い	trắng
くろい	黒い	đen
あかい	赤い	đỏ
あおい	青い	xanh da trời
さくら	桜	anh đào (hoa, cây)
やま	山	núi



まち	町	thị trấn, thị xã, thành phố
たべもの	食べ物	đồ ăn
くるま	車	xe ô-tô
ところ	所	nơi, chỗ
りょう	寮	kí túc xá
べんきょう	勉強	học
せいかつ	生活	cuộc sống, sinh hoạt
[お]しごと	[お]仕事	công việc (~をします : làm việc)
どう		thế nào
どんな ~		~ như thế nào
どれ		cái nào
とても		rất, lắm
あまり		không ~ lắm
そして		và, thêm nữa (dùng để nối hai câu)
~が、~		~, nhưng ~
おかげですか。	お元気ですか。	Anh/Chị có khỏe không?
そうですね。		Thế à./ Đã tôi xem. (cách nói trong lúc suy nghĩ câu trả lời)

8

55

◆会話◆

日本 にほん の 生活 せいいかつ に 慣 なれましたか。
[~,] もう 一杯 いつぱい いかがですか。
いいえ、けっこうです。
もう ~です [ね]。
そろそろ 失礼します。
また いらっしゃって ください。

富士山 ふじさん
琵琶湖 びわこ
シャンハイ
「七人の侍」 しちにん さむらい
金閣寺 きんかくじ

Anh/Chị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?

Anh/Chị dùng thêm một chén [~] nữa được không ạ?

Không, đủ rồi ạ.
Đã ~ rồi nhỉ./ Đã ~ rồi, đúng không ạ?

Sắp đến lúc tôi phải xin phép rồi./ Đã đến lúc tôi phải về.

Lần sau anh/chị lại đến chơi nhé.

~~~~~  
Núi Phú Sĩ (ngọn núi cao nhất Nhật Bản)

Hồ Biwa  
Thượng Hải (上海)

“Bảy chàng võ sĩ Samurai” (tên một bộ phim kinh điển của đạo diễn Kurosawa Akira)

Chùa Kinkaku-ji (Chùa Vàng)



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Hoa anh đào đẹp.
2. Núi Phú Sĩ cao.
3. Hoa anh đào là loài hoa đẹp.
4. Núi Phú Sĩ là núi cao.

### Ví dụ

1. Osaka có náo nhiệt không?  
…Có, có náo nhiệt.
2. Nước của Hồ Biwa có sạch không?  
…Không, không sạch.
3. Bắc Kinh bây giờ có lạnh không?  
…Có, rất lạnh.  
Thượng Hải cũng lạnh phải không?  
…Không, không lạnh lắm.
4. Quyền từ điện đó có tốt không?  
…Không, không tốt lắm.
5. Tàu điện ngầm ở Tokyo thế nào?  
…Sạch và tiện lợi.
6. Hôm qua tôi xem phim.  
…Phim như thế nào?  
Phim “Bảy chàng võ sĩ Samurai”. Tuy là phim cũ nhưng rất hay.
7. Cái ô của anh Miller là cái nào?  
…Là cái ô màu xanh da trời kia.

### Hội thoại

#### Đã đến lúc tôi phải về

Yamada Ichiro: Chị Maria đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa?

Maria Santos: Rồi anh à. Hàng ngày tôi thấy rất vui.

Yamada Ichiro: Thế à. Anh Santos, công việc của anh thế nào?

Hose Santos: Vâng, bận rộn nhưng thú vị.

-----  
Yamada Tomoko: Chị dùng thêm một ly cà-phê nữa nhé.

Maria Santos: Không, tôi đủ rồi à.

-----  
Hose Santos: Ô, đã 8 giờ rồi nhỉ. Đã đến lúc tôi phải về.

Yamada Ichiro: Thế à.

Maria Santos: Hôm nay rất cảm ơn anh chị.

Yamada Tomoko: Không có gì đâu. Anh chị lại đến chơi nữa nhé.



### III. Từ và thông tin tham khảo

#### いろ・あじ MÀU & VI

##### いろ 色 Màu

| danh từ           | tính từ      | danh từ          | tính từ       |
|-------------------|--------------|------------------|---------------|
| 白<br>trắng        | 白い<br>shiroi | 黄色<br>vàng       | 黄色い<br>kiiro  |
| 黒<br>đen          | 黒い<br>kuroi  | 茶色<br>nâu        | 茶色い<br>chairo |
| 赤<br>đỏ           | 赤い<br>akai   | ピンク<br>hồng      | —             |
| 青<br>xanh da trời | 青い<br>aoi    | オレンジ<br>da cam   | —             |
| 緑<br>xanh lá cây  | —            | グレー<br>xám       | —             |
| 紫<br>tím          | —            | ベージュ<br>(màu) be | —             |

8

##### あじ 味 Vi

甘い  
ngot



辛い  
cay



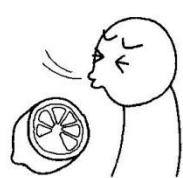
苦い  
dắng



塩辛い  
mặn



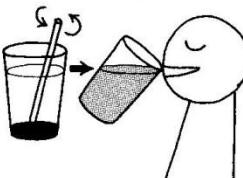
酸っぱい  
chua



濃い  
đậm



薄い  
nhạt

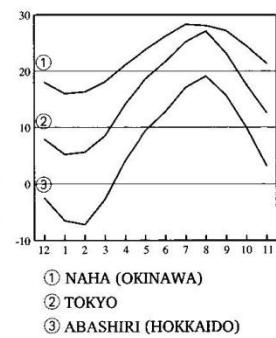


57



はる  
春・夏・秋・冬  
xuân · hạ · thu · đông

Ở Nhật Bản có bốn mùa là mùa xuân (tháng 3, 4, 5), mùa hè (tháng 6, 7, 8), mùa thu (tháng 9, 10, 11) và mùa đông (tháng 12, 1, 2). Nhiệt độ trung bình tuy có khác nhau tùy theo địa điểm, nhưng sự biến đổi của nhiệt độ thì tương đối giống nhau, nóng nhất là tháng 8, và lạnh nhất là tháng 1, 2. Dựa theo sự thay đổi nhiệt độ này mà người ta cảm nhận “mùa hè nóng”, “mùa thu mát”, “mùa đông lạnh” và “mùa xuân ấm”.





## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Tính từ

Có hai cách dùng tính từ là 1)dùng làm vị ngữ, 2)dùng để bô nghĩa cho danh từ. Trong tiếng Nhật, tính từ sẽ được biến đổi tùy thuộc theo đặc điểm của câu (thể và thời). Căn cứ vào cách biến đổi, người ta chia tính từ thành hai nhóm: tính từ đuôi い, và tính từ đuôi な.

### 2. Danh từ là Tính từ đuôi な [な] です Danh từ là Tính từ đuôi い (~い) です

1) Trong mẫu câu tính từ này, từ 「です」 đặt ở cuối câu biểu thị thái độ lịch sự của người nói đối với người nghe. Khi dùng 「です」 ở cuối câu, đối với tính từ đuôi な thì bỏ 「な」 đi, còn đối với tính từ đuôi い thì để nguyên (~い).

- ① ワット先生は 親切です。 Thầy Watt tốt bụng.
- ② 富士山は 高いです。 Núi Phú Sĩ cao.

「です」 được dùng trong câu khẳng định, và câu không phải thời quá khứ.

2) Tính từ đuôi な [な] じゃ ありません

Thể phủ định của 「tính từ đuôi な [な] です」 là 「tính từ đuôi な [な] じゃ ありません」.

- ③ あそこは 静かじゃ ありません。  
(では) Chỗ kia không yên tĩnh.

3) Tính từ đuôi い (~い) です→~くないです

Thể phủ định của tính từ đuôi い được tạo thành bằng cách thay đuôi 「い」 bằng 「くない」.

- ④ この 本は おもしろくないです。 Quyển sách này không hay.

Thể phủ định của 「いいです」 là 「よくないです」.

4) Cách tạo thành thể nghi vấn của câu tính từ cũng tương tự như câu danh từ và câu động từ.

Khi trả lời thì lặp lại tính từ dùng trong câu nghi vấn. Không dùng 「そうです」 và 「そうじゃ ありません」 để trả lời.

- ⑤ ペキンは 寒いですか。  
…はい、寒いです。 Bắc Kinh có lạnh không?  
…Có, có lạnh.
- ⑥ 琵琶湖の 水は きれいですか。  
…いいえ、きれいじゃ ありません。 Nước Hồ Biwa có sạch không?  
…Không, không sạch.

### 3. Tính từ đuôi な な Danh từ

### Tính từ đuôi い (~い) Danh từ

Tính từ được đặt trước danh từ để bô nghĩa cho danh từ. Đối với tính từ đuôi な thì để ở dạng có 「な」 trước danh từ.

- ⑦ ワット先生は 親切な 先生です。 Thầy Watt là thầy giáo tốt bụng.  
⑧ 富士山は 高い 山です。 Núi Phú Sĩ là núi cao.



#### 4. とても／あまり

「とても」 và 「あまり」 là những phó từ biểu thị mức độ. Khi làm chức năng bổ nghĩa cho tính từ thì chúng được đặt trước tính từ.

「とても」 nghĩa là “rất”, được dùng trong câu khẳng định. 「あまり」 được dùng trong câu phủ định và có nghĩa là “không ~ lắm”.

- ⑨ ペキンは とても 寒いです。 Bắc Kinh rất lạnh.
- ⑩ これは とても 有名な 映画です。 Đây là bộ phim rất nổi tiếng.
- ⑪ シャンハイは あまり 寒くないです。 Thượng Hải không lạnh lắm.
- ⑫ さくら大学は あまり 有名な 大学じゃ ありません。

Trường Đại học Sakura không phải là trường nổi tiếng lắm.

8

#### 5. Danh từはどうですか

Mẫu câu này dùng để hỏi về ấn tượng, ý kiến hoặc cảm tưởng của một ai đó về một việc gì đã làm, về một địa điểm đã đến thăm hay về một người đã gặp.

- ⑬ 日本の 生活は どうですか。 Cuộc sống của anh/chị ở Nhật thế nào?  
…楽しいです。 …Vui.

59

#### 6. Danh từ<sub>1</sub>はどんな Danh từ<sub>2</sub>ですか

Mẫu câu này dùng khi người nói muốn người nghe mô tả hoặc giải thích về đối tượng trong Danh từ<sub>1</sub>. Danh từ<sub>2</sub> chỉ phạm trù mà Danh từ<sub>1</sub> thuộc về. 「どんな」 luôn được đặt trước danh từ<sub>2</sub>.

- ⑭ 奈良は どんな 町ですか。 Nara là thành phố như thế nào?  
…古い 町です。 …Là thành phố cổ.

#### 7. Câu<sub>1</sub>が、Câu<sub>2</sub>

「が」 là trợ từ nối tiếp và có nghĩa là “nhưng”. Khi dùng 「が」 để nối hai câu (mệnh đề) thì chúng ta được một câu.

- ⑮ 日本の 食べ物は おいしいですが、高いです。 Món ăn Nhật ngon nhưng đắt.  
…

#### 8. どれ

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn yêu cầu người nghe xác định một vật nào đó trong một nhóm từ hai vật trở lên.

- ⑯ ミラーさんの 傘は どれですか。 Cái ô của anh Miller là cái nào?  
…あの 青い 傘です。 …Là cái màu xanh da trời kia.



## Bài 9

### I. Từ vựng

|          |        |                                                     |
|----------|--------|-----------------------------------------------------|
| わかります    |        | hiểu, nắm được                                      |
| あります     |        | có (sở hữu)                                         |
| すき[な]    | 好き[な]  | thích                                               |
| きらい[な]   | 嫌い[な]  | ghét, không thích                                   |
| じょうず[な]  | 上手[な]  | giỏi, khéo                                          |
| へた[な]    | 下手[な]  | kém                                                 |
| りょうり     | 料理     | món ăn, việc nấu ăn                                 |
| のみもの     | 飲み物    | đồ uống                                             |
| スポーツ     |        | thể thao (~をします: chơi thể thao)                     |
| やきゅう     | 野球     | bóng chày (~をします: chơi bóng chày)                   |
| ダンス      |        | nhảy, khiêu vũ (~をします: nhảy, khiêu vũ)              |
| おんがく     | 音楽     | âm nhạc                                             |
| うた       | 歌      | bài hát                                             |
| クラシック    |        | nhạc cổ điển                                        |
| ジャズ      |        | nhạc jazz                                           |
| コンサート    |        | buổi hòa nhạc                                       |
| カラオケ     |        | karaoke                                             |
| かぶき      | 歌舞伎    | Kabuki (một thể loại ca kịch truyền thống của Nhật) |
| え        | 絵      | tranh, hội họa                                      |
| じ        | 字      | chữ                                                 |
| かんじ      | 漢字     | chữ Hán                                             |
| ひらがな     |        | chữ Hiragana                                        |
| かたかな     |        | chữ Katakana                                        |
| ローマじ     | ローマ字   | chữ La Mã                                           |
| こまかい おかね | 細かい お金 | tiền lẻ                                             |
| チケット     |        | vé (xem hòa nhạc, xem phim)                         |
| じかん      | 時間     | thời gian                                           |
| ようじ      | 用事     | việc bận, công chuyện                               |
| やくそく     | 約束     | cuộc hẹn, lời hứa                                   |



|          |      |                                          |
|----------|------|------------------------------------------|
| ごしゅじん    | ご主人  | chồng (dùng khi nói về chồng người khác) |
| おっと／しゅじん | 夫／主人 | chồng (dùng khi nói về chồng mình)       |
| おくさん     | 奥さん  | vợ (dùng khi nói về vợ người khác)       |
| つま／かない   | 妻／家内 | vợ (dùng khi nói về vợ mình)             |
| こども      | 子ども  | con cái                                  |

|      |       |                      |
|------|-------|----------------------|
| よく   |       | tốt, rõ (chỉ mức độ) |
| だいたい |       | đại khái, đại thể    |
| たくさん |       | nhiều                |
| すこし  | 少し    | ít, một ít           |
| ぜんぜん | 全然    | hoàn toàn ~ không    |
| はやく  | 早く、速く | sớm, nhanh           |
| ～から  |       | vì ~                 |
| どうして |       | tại sao              |

ざんねんです[ね]。 残念です[ね]。  
すみません。

9

## 会話 ▶

もしもし  
ああ

いっしょに いかがですか。

[～は] ちょっと……。

ダメですか。

また 今度 お願いします。

a-lô

a (cách nói khi đã gặp được đúng người trên điện thoại)

61

Anh/Chị cùng ~ (làm cái gì đó) với chúng tôi có được không?

[～ thì] có lẽ không được rồi. (cách từ chối khéo khi nhận được một lời mời nào đó)

Không được à?

Hẹn anh/chị lần sau vậy. (cách từ chối khéo một lời mời mà không muốn làm phật lòng người đưa ra lời mời)

おざわ せいじ  
小沢 征爾

Ozawa Seiji (1935~), một nhạc trưởng nổi tiếng của Nhật



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Tôi thích món ăn Ý.
2. Tôi hiểu tiếng Nhật một chút.
3. Hôm nay là sinh nhật con nên tôi sẽ về sớm.

### Ví dụ

1. Anh/Chị có thích rượu không?  
…Không, tôi không thích lắm.
2. Anh/Chị thích môn thể thao nào?  
…Tôi thích môn bóng đá.
3. Chị Karina có thích hội họa không?  
…Có, tôi rất thích.
4. Anh/Chị có hiểu tiếng Indonesia không?  
…Không, tôi không biết chút nào cả.
5. Anh/Chị có tiền lẻ không?  
…Không, tôi không có.
6. Hàng sáng anh/chị có đọc báo không?  
…Không. Vì không có thời gian nên tôi không đọc.
7. Tại sao hôm qua anh/chị về sớm?  
…Vì tôi có việc bận.

### Hội thoại

#### Thật đáng tiếc

- Miller: A-lô, tôi là Miller đây.
- Kimura: A, anh Miller. Chào anh. Anh có khỏe không?
- Miller: Vâng, tôi khỏe. À, anh Kimura này, anh có đi xem buổi hòa nhạc của Ozawa Seiji với tôi không?
- Kimura: Hay quá nhỉ. Bao giờ à?
- Miller: Tối thứ sáu tuần sau.
- Kimura: Thứ sáu à? Tối thứ sáu thì có lẽ không được rồi.
- Miller: Không được hả anh?
- Kimura: Vâng, tôi có cái hẹn với người bạn.
- Miller: Thế à. Tiếc quá nhỉ.
- Kimura: Vâng. Hẹn anh dịp khác.



### III. Từ và thông tin tham khảo

おんがく 音楽・スポーツ・映画 えいが ÂM NHẠC, THỂ THAO & ĐIỆN ẢNH



おんがく 音楽 Âm nhạc

えいが 映画 Điện ảnh



9

63

|        |                                     |
|--------|-------------------------------------|
| ポップス   | nhạc pop                            |
| ロック    | nhạc rock                           |
| ジャズ    | nhạc jazz                           |
| ラテン    | nhạc chau Mỹ Latin                  |
| クラシック  | nhạc cổ điển                        |
| 民謡     | dân ca                              |
| 演歌     | enka (một thể loại ba-lát của Nhật) |
| ミュージカル | Ca kịch                             |
| オペラ    | Ô-pe-ra                             |

|          |                                                   |
|----------|---------------------------------------------------|
| S F      | phim khoa học viễn tưởng<br>(SF: science fiction) |
| ホラー      | phim kinh dị                                      |
| アニメ      | phim hoạt hình                                    |
| ドキュメンタリー | phim tài liệu                                     |
| 恋愛       | phim tình yêu                                     |
| ミステリー    | phim ly kỳ, bí ẩn                                 |
| 文芸       | phim văn nghệ                                     |
| 戦争       | phim chiến tranh                                  |
| アクション    | phim hành động                                    |
| 喜劇       | phim hài                                          |

スポーツ Thể thao



|          |                                                   |
|----------|---------------------------------------------------|
| ソフトボール   | soft-ball<br>(một môn thể thao tựa như bóng chày) |
| サッカー     | bóng đá                                           |
| ラグビー     | bóng bầu dục                                      |
| バレーボール   | bóng chuyền                                       |
| バスケットボール | bóng rổ                                           |
| テニス      | quần vợt                                          |
| ボーリング    | bowling                                           |
| スキー      | trượt tuyết                                       |
| スケート     | ...                                               |

|         |           |
|---------|-----------|
| 野球      | bóng chày |
| 卓球／ピンポン | bóng bàn  |
| 相撲      | vật Sumo  |
| 柔道      | võ Judo   |
| 剣道      | đấu kiếm  |
| 水泳      | bơi lội   |



#### IV. Giải thích ngữ pháp

##### 1. Danh từ が あります／わかります

Danh từ が 好きです／嫌いです／上手です／下手です

Đối với những ngoại động từ có bồ ngữ thì về nguyên tắc chúng ta đặt trợ từ 「を」 để biểu thị bồ ngữ đó. Thế nhưng đối với các động từ 「あります」 và 「わかります」 thì chúng ta dùng trợ từ 「が」 để biểu thị đối tượng (bồ ngữ).

Ngoài ra, những tính từ như 「好きです」, 「きらいです」, 「じょうずです」, 「へたです」 thì cần thiết phải có đối tượng, nên đối với những đối tượng này thì chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị. Những động từ và tính từ có dùng trợ từ 「が」 để biểu thị đối tượng (bồ ngữ) thường là những từ chỉ sở thích, ham muốn, năng lực, sở hữu v.v..

- |                      |                         |
|----------------------|-------------------------|
| ① わたしは イタリア料理が 好きです。 | Tôi thích món ăn Ý.     |
| ② わたしは 日本語が わかります。   | Tôi hiểu tiếng Nhật     |
| ③ わたしは 車が あります。      | Tôi có một cái xe ô-tô. |

##### 2. どんな Danh từ

Ngoài cách dùng như đã học ở Bài 8, chúng ta còn có thể dùng 「どんな」 để hỏi về tên cụ thể của một vật hay một việc nào đó ở trong một phạm trù rộng hơn.

- |                                    |                                                            |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| ④ どんな スポーツが 好きですか。<br>…サッカーが 好きです。 | Anh/Chị thích môn thể thao nào?<br>…Tôi thích môn bóng đá. |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------|

##### 3. よく／だいたい／たくさん／少し／あまり／全然

Đây là những phó từ, được đặt ở trước động từ để bô nghĩa cho động từ. Bảng dưới đây tóm tắt cách dùng những phó từ này.

| Mức độ         | Phó từ + Khẳng định                 | Phó từ + Phủ định         |
|----------------|-------------------------------------|---------------------------|
| ↑ Lớn<br>↓ Nhỏ | よく わかります<br>だいたい わかります<br>すこし わかります |                           |
|                |                                     | あまり わかりません<br>ぜんぜん わかりません |

| Số lượng        | Phó từ + Khẳng định   | Phó từ + Phủ định       |
|-----------------|-----------------------|-------------------------|
| ↑ Nhiều<br>↓ Ít | たくさん あります<br>すこし あります | あまり ありません<br>ぜんぜん ありません |



- ⑤ 英語がよくわかります。 Tôi hiểu tiếng Anh tốt.
- ⑥ 英語が少しわかります。 Tôi hiểu tiếng Anh một chút.
- ⑦ 英語があまりわかりません。 Tôi không hiểu tiếng Anh lắm.
- ⑧ お金がたくさんあります。 Tôi có nhiều tiền.
- ⑨ お金が全然ありません。 Tôi không có đồng nào cả.

[Chú ý] 「すこし」, 「ぜんぜん」 còn có thể được dùng để表 nghĩa cho tính từ.

- ⑩ ここは少し寒いです。 Ở đây hơi lạnh.
- ⑪ あの映画は全然おもしろくないです。

Bộ phim đó không hay chút nào.

9

#### 4. Câu<sub>1</sub>から、Câu<sub>2</sub>

「から」 được dùng để nối hai câu thành một câu. Câu<sub>1</sub> biểu thị lý do cho Câu<sub>2</sub>.

- ⑫ 時間がありませんから、新聞を読みません。

Vì không có thời gian nên tôi không đọc báo.

Cũng có thể nói Câu<sub>2</sub> trước, sau đó nói Câu<sub>1</sub> kèm theo 「から」.

- ⑬ 毎朝新聞を読みますか。  
…いいえ、読みません。時間がありませんから。

Anh/Chị có đọc báo hàng sáng không?

Không, tôi không đọc. Vì tôi không có thời gian.

65

#### 5. どうして

Từ nghi vấn 「どうして」 được dùng để hỏi lý do. Khi trả lời chúng ta thêm 「から」 vào cuối câu.

- ⑭ どうして朝新聞を読みませんか。 Tại sao anh/chị không đọc báo vào buổi sáng?  
…時間がありませんから。 …Vì tôi không có thời gian.

Khi muốn hỏi lý do về một điều gì đó mà người nghe nói trước đó, thì thay vì phải nhắc lại câu nói đó, chúng ta có thể dùng 「どうしてですか」.

- ⑮ きょうは早く帰ります。 Hôm nay tôi sẽ về sớm.  
…どうしてですか。  
…Tại sao?  
子どもの誕生日ですから。 Vì hôm nay là sinh nhật con tôi.



## Bài 10

### I. Từ vựng

|         |      |                                             |
|---------|------|---------------------------------------------|
| います     |      | có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật) |
| あります    |      | có (tồn tại, dùng cho đồ vật)               |
| いろいろ[な] |      | nhiều, đa dạng                              |
| おとこのひと  | 男の人  | người đàn ông                               |
| おんなのひと  | 女の 人 | người đàn bà                                |
| おとこのこ   | 男の 子 | cậu con trai                                |
| おんなのこ   | 女の 子 | cô con gái                                  |
| いぬ      | 犬    | chó                                         |
| ねこ      | 猫    | mèo                                         |
| き       | 木    | cây, gỗ                                     |
| もの      | 物    | vật, đồ vật                                 |
| フィルム    |      | phim                                        |
| でんち     | 電池   | pin                                         |
| はこ      | 箱    | hộp                                         |
| スイッチ    |      | công tắc                                    |
| れいぞうこ   | 冷藏庫  | tủ lạnh                                     |
| テーブル    |      | bàn                                         |
| ベッド     |      | giường                                      |
| たな      | 棚    | giá sách                                    |
| ドア      |      | cửa                                         |
| まど      | 窓    | cửa sổ                                      |
| ポスト     |      | hộp thư, hòm thư                            |
| ビル      |      | tòa nhà                                     |
| こうえん    | 公園   | công viên                                   |
| きっさてん   | 喫茶店  | quán giải khát, quán cà-phê                 |
| ほんや     | 本屋   | hiệu sách                                   |
| ～や      | ～屋   | hiệu ~, cửa hàng ~                          |
| のりば     | 乗り場  | bến xe, điểm lên xuống xe                   |
| けん      | 県    | tỉnh                                        |



|     |    |             |
|-----|----|-------------|
| うえ  | 上  | trên        |
| した  | 下  | dưới        |
| まえ  | 前  | trước       |
| うしろ |    | sau         |
| みぎ  | 右  | phải        |
| ひだり | 左  | trái        |
| なか  | 中  | trong, giữa |
| そと  | 外  | ngoài       |
| となり | 隣  | bên cạnh    |
| ちかく | 近く | gần         |
| あいだ | 間  | giữa        |

10

～や～[など]  
いちばん～

一段目  
～ nhất (いちばん うえ : vị trí cao nhất)

## 会話 ▶

[どうも] すみません。

チリソース

奥

スパイス・コーナー

Cám ơn.

tương ớt (chili sauce)

bên trong cùng, phía sâu bên trong

góc gia vị (spice corner)

67

東京ディズニーランド  
ユニバーサル・ストア

Công viên Tokyo Disneyland

tên một siêu thị (giả tưởng)



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Ở chỗ kia có chị Sato.
2. Ở trên bàn có bức ảnh.
3. Gia đình tôi ở New York.
4. Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

### Ví dụ

1. Ở chỗ kia có một người đàn ông, đúng không? Anh ấy là ai?  
…Là anh Matsumoto, nhân viên của Công ty IMC .
2. Ở gần đây có điện thoại không?  
…Có, ở chỗ kia.
3. Ở vườn có ai thế?  
…Không có ai cả. Chỉ có con mèo.
4. Ở trong hộp có cái gì?  
…Có những thứ như thư và ảnh cũ.
5. Anh Miller ở đâu?  
…Ở phòng họp.
6. Bưu điện ở đâu?  
…Ở gần ga, trước ngân hàng.

### Hội thoại

#### Có tương ớt không ạ?

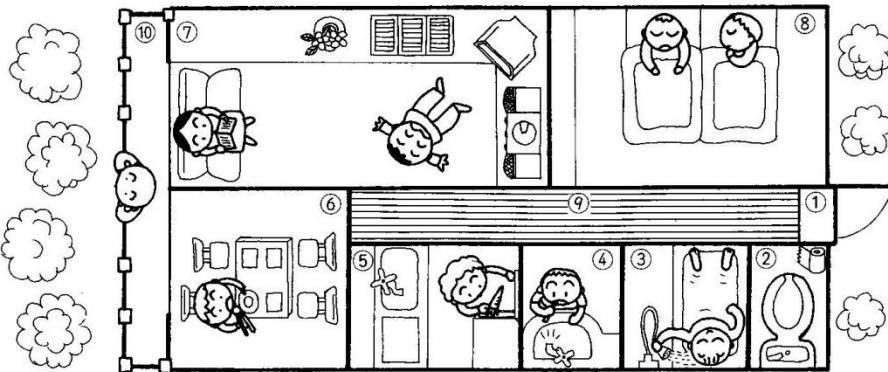
- Miller: Xin lỗi, Siêu thị Yunyu-ya ở đâu ạ?  
Bà phụ nữ: Siêu thị Yunyu-ya ấy à?  
Anh có thấy tòa nhà màu trắng ở đằng kia không?  
Siêu thị Yunyu-ya ở trong đó.  
Miller: Thế ạ. Cám ơn bà.  
Bà phụ nữ: Không có gì.
- 

- Miller: Xin hỏi, ở đây có tương ớt không ạ?  
Nhân viên bán hàng: Có ạ.  
Ở bên phải, phía trong có góc gia vị.  
Tương ớt ở giá số 2 từ dưới lên.  
Miller: Thế ạ. Cám ơn chị.



### III. Từ và thông tin tham khảo

#### うちの中 なか TRONG NHÀ



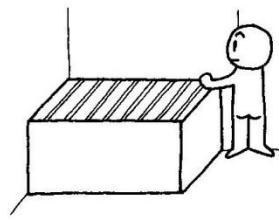
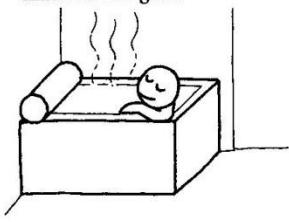
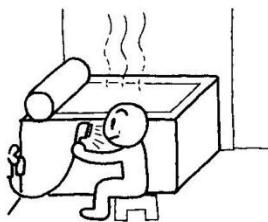
- |       |                        |        |                                    |
|-------|------------------------|--------|------------------------------------|
| ① 玄関  | cửa ra vào             | ⑥ 食堂   | nha ăn, phòng ăn                   |
| ② トイレ | toa-lét, phòng vệ sinh | ⑦ 居間   | phòng khách, phòng sinh hoạt chung |
| ③ 風呂場 | phòng tắm              | ⑧ 寝室   | phòng ngủ                          |
| ④ 洗面所 | bồn rửa                | ⑨ 廊下   | hành lang                          |
| ⑤ 台所  | bếp                    | ⑩ ベランダ | ban-công                           |

69



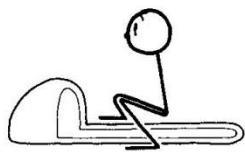
#### Cách sử dụng phòng tắm ở Nhật

- ① Tắm sạch người trước khi vào bồn.
- ② Không dùng xà phòng hoặc khăn tắm trong bồn. Bồn tắm dùng để ngâm mình và thư giãn.
- ③ Khi ngâm xong thì không xả nước đi, mà đẩy nắp bồn lại để cho người sau còn dùng.



#### Cách dùng toa-lét

kiểu Nhật



kiểu Tây Âu





## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Danh từ<sub>1</sub> が あります／います

Mẫu câu này dùng để nói về nơi ở, sự hiện hữu của đồ vật, hoặc người. Những vật hoặc người ở đây sẽ làm chủ ngữ trong câu, và được biểu thị bằng trợ từ 「が」.

1) 「あります」 được dùng cho đối tượng không chuyển động được như đồ vật, cây cỏ.

- |                  |                 |
|------------------|-----------------|
| ① コンピューターが あります。 | Có máy tính.    |
| ② 桜が あります。       | Có cây anh đào. |
| ③ 公園が あります。      | Có công viên.   |

2) 「います」 được dùng cho đối tượng có thể chuyển động được như người, động vật.

- |              |                   |
|--------------|-------------------|
| ④ 男の 人が います。 | Có người đàn ông. |
| ⑤ 犬が います。    | Có con chó.       |

### 2. Danh từ<sub>1</sub> (địa điểm) に Danh từ<sub>2</sub> が あります／います

1) Địa điểm, nơi chốn mà danh từ<sub>2</sub> ở được biểu thị bằng trợ từ 「に」.

- |                     |                             |
|---------------------|-----------------------------|
| ⑥ わたしの 部屋に 机が あります。 | Ở phòng của tôi có cái bàn. |
| ⑦ 事務所に ミラーさんが います。  | Ở văn phòng có anh Miller.  |

2) Có thể dùng mẫu câu này để hỏi xem ở một địa điểm nào đó có cái gì hay ai. Khi đối tượng là vật thì chúng ta dùng từ nghi vấn 「なに」, còn khi là người thì dùng từ nghi vấn 「だれ」.

- |                 |                            |
|-----------------|----------------------------|
| ⑧ 地下に 何が ありますか。 | Ở dưới tầng hầm có cái gì? |
| …レストランが あります。   | …Có nhà hàng.              |
| ⑨ 受付に だれが いますか。 | Ở quầy tiếp tân có ai?     |
| …木村さんが います。     | …Có chị Kimura.            |

### 3. Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> (địa điểm) に あります／います

1) Trong mẫu câu này, người nói dùng Danh từ<sub>1</sub> với tư cách là chủ đề và biểu thị đối tượng này ở đâu. Cả người nói và người nghe đều phải biết về đối tượng này. Vì Danh từ<sub>1</sub> làm chủ đề của câu nên chúng ta không dùng trợ từ 「が」 mà dùng trợ từ 「は」 để biểu thị chủ ngữ.

- ⑩ 東京ディズニーランドは 千葉県に あります。

Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba.

- ⑪ ミラーさんは 事務所に います。 Anh Miller ở văn phòng.

2) Khi muốn hỏi xem đối tượng trong Danh từ<sub>1</sub> ở đâu, thì chúng ta dùng mẫu câu này.

- ⑫ 東京ディズニーランドは どこに ありますか。

…千葉県に あります。

Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?

…Ở tỉnh Chiba.

- ⑬ ミラーさんは どこに いますか。 Anh Miller ở đâu?

…事務所に います。 …Ở văn phòng.



[Chú ý] Trong câu động từ, khi vị ngữ đã rõ thì thay vì dùng động từ chúng ta có thể dùng 「です」 để nói. Ví dụ, thay vì dùng mẫu câu 「Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> (địa điểm) にあります／います」chúng ta có thể dùng mẫu câu 「Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> (địa điểm) です」(Bài 3).

- ⑭ 東京ディズニーランドは どこに ありますか。  
…千葉県です。

Công viên Tokyo Disneyland ở đâu?  
…Ở tỉnh Chiba.

#### 4. Danh từ<sub>1</sub> (vật/người/địa điểm) の Danh từ<sub>2</sub> (vị trí)

Các từ 「うえ、した、まえ、うしろ、みぎ、ひだり、なか、そと、となり、ちかく、あいだ」 là những danh từ chỉ vị trí. 11

- ⑮ 机の 上に 写真が あります。 Ở trên bàn có bức ảnh.  
⑯ 郵便局は 銀行の 隣に あります。 Bưu điện ở bên cạnh ngân hàng.

[Chú ý] Vì đây là những danh từ chỉ địa điểm nên giống như trường hợp của các danh từ chỉ địa điểm khác, chúng ta có thể dùng trợ từ 「で」 trước chúng.

- ⑰ 駅の 近くで 友達に 会いました。 Tôi gặp bạn ở gần ga.

#### 5. Danh từ<sub>1</sub> や Danh từ<sub>2</sub>

Trợ từ 「や」 được dùng khi chúng ta muốn liệt kê các danh từ. Nếu như trợ từ 「と」 được dùng để liệt kê hết tất cả các đối tượng, thì trợ từ 「や」 được dùng để liệt kê một số đối tượng tiêu biểu (hai danh từ trở lên) mà thôi. Chúng ta có thể dùng trợ từ 「など」 ở cuối danh từ để biểu thị rõ ràng còn có những đối tượng khác ngoài đối tượng được nêu. 71

- ⑱ 箱の 中に 手紙や 写真が あります。  
Trong hộp có những thứ như thư và ảnh.  
⑲ 箱の 中に 手紙や 写真などが あります。  
Trong hộp có những thứ như thư, ảnh.

#### 6. Từ/cụm từですか

Trợ từ 「か」 mang chức năng xác nhận. Người nói nêu rõ đối tượng cần xác nhận và dùng mẫu câu này để xác nhận.

- ⑳ すみません。ユニーア・ストアは どこですか。  
…ユニーア・ストアですか。あの ビルの 中です。  
Xin lỗi, Siêu thị Yunyu-ya ở đâu?  
…Siêu thị Yunyu-ya ấy à? Ở tòa nhà kia.

#### 7. チリソースは ありませんか

Trong phần Hội thoại của bài này có mẫu câu 「チリソースは ありませんか」. Cách hỏi không phải là 「ありますか」 mà lại là 「ありませんか」, là cách hỏi tế nhị có tính đến câu trả lời “không có (chili sauce)”, qua đó thể hiện thái độ lịch sự của người nói.



## Bài 11

### I. Từ vựng

|          |         |                                                                  |
|----------|---------|------------------------------------------------------------------|
| います      |         | có [con]                                                         |
| [こどもが～]  | [子どもが～] |                                                                  |
| います      |         | ở [Nhật]                                                         |
| [にほんに～]  | [日本に～]  |                                                                  |
| かかります    |         | mất, tốn (thời gian, tiền bạc)                                   |
| やすみます    | 休みます    | nghỉ [làm việc]                                                  |
| [かいしゃを～] | [会社を～]  |                                                                  |
| ひとつ      | 1つ      | một cái (dùng để đếm đồ vật)                                     |
| ふたつ      | 2つ      | hai cái                                                          |
| みっつ      | 3つ      | ba cái                                                           |
| よっつ      | 4つ      | bốn cái                                                          |
| いつつ      | 5つ      | năm cái                                                          |
| むっつ      | 6つ      | sáu cái                                                          |
| ななつ      | 7つ      | bảy cái                                                          |
| やっつ      | 8つ      | tám cái                                                          |
| こここのつ    | 9つ      | chín cái                                                         |
| とお       | 10      | mười cái                                                         |
| いくつ      |         | mấy cái, bao nhiêu cái                                           |
| ひとり      | 1人      | một người                                                        |
| ふたり      | 2人      | hai người                                                        |
| ーにん      | ー人      | — người                                                          |
| ーだい      | ー台      | — cái (dùng để đếm máy móc, xe cộ v.v.)                          |
| ーまい      | ー枚      | — tờ, tấm (dùng để đếm những vật mỏng như tờ giấy, con tem v.v.) |
| ーかい      | ー回      | — lần                                                            |
| りんご      |         | táo                                                              |
| みかん      |         | quýt                                                             |
| サンドイッチ   |         | bánh san-uých                                                    |
| カレー[ライス] |         | món [cơm] ca-ri                                                  |
| アイスクリーム  |         | kem                                                              |
| きって      | 切手      | tem                                                              |
| はがき      |         | bưu thiếp                                                        |
| ふうとう     | 封筒      | phong bì                                                         |
| そくたつ     | 速達      | (bưu phẩm) gửi nhanh                                             |
| かきどめ     | 書留      | (bưu phẩm) gửi bảo đảm                                           |



|                   |       |                                |
|-------------------|-------|--------------------------------|
| エアメール<br>(こうくうびん) | (航空便) | gửi bằng đường hàng không      |
| ふなびん              | 船便    | gửi bằng đường biển            |
| りょうしん             | 両親    | bố mẹ                          |
| きょうだい             | 兄弟    | anh chị em                     |
| あに                | 兄     | anh trai                       |
| おにいさん             | お兄さん  | anh trai (dùng cho người khác) |
| あね                | 姉     | chị gái                        |
| おねえさん             | お姉さん  | chị gái (dùng cho người khác)  |
| おとうと              | 弟     | em trai                        |
| おとうとさん            | 弟さん   | em trai (dùng cho người khác)  |
| いもうと              | 妹     | em gái                         |
| いもうとさん            | 妹さん   | em gái (dùng cho người khác)   |
| がいこく              | 外国    | nước ngoài                     |
| ーじかん              | 一時間   | — tiếng                        |
| ーしゅうかん            | 一週間   | — tuần                         |
| ーかげつ              | 一ヶ月   | — tháng                        |
| ーねん               | 一年    | — năm                          |
| ~ぐらい              |       | khoảng ~                       |
| どのくらい             |       | bao lâu                        |
| せんぶで              | 全部で   | tổng cộng                      |
| みんな               |       | tất cả                         |
| ~だけ               |       | chỉ ~                          |

1

73

いらっしゃいませ。

Xin mời vào./ Xin chào quý khách. (lời chào của người bán hàng đối với khách hàng)

### ◆会話◆

いい [お]天気ですね。

Trời đẹp nhỉ.

お出かけですか。

Anh/Chị đi ra ngoài đây à?

ちょっと ~まで。

Tôi đi ~ một chút.

行って いらっしゃい。

Anh/Chị đi nhé. (nguyên nghĩa: Anh/Chị đi rồi lại về nhé.)

行って まいります。

Tôi đi đây. (nguyên nghĩa: Tôi đi rồi sẽ về.) sau đó, tiếp nữa

それから

~~~~~

オーストラリア

Úc



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Ở phòng họp có 7 cái bàn.
2. Tôi ở Nhật 1 năm.

Ví dụ

1. Anh/Chị (đã) mua mấy quả táo?
…Tôi mua 4 quả.
2. Cho tôi 5 con tem 80 yên và 2 cái bưu thiếp.
…Vâng. Tổng cộng là 500 yên.
3. Ở Trường Đại học Fuji có giảng viên người nước ngoài không?
…Có, có 3 người. Tất cả đều là người Mỹ.
4. Gia đình anh/chị có mấy người?
…Có 5 người. Bố mẹ, chị gái và anh trai.
5. Một tuần anh/chị chơi quần vợt mấy lần?
…Tôi chơi 2 lần.
6. Anh/Chị Tanaka đã học tiếng Tây Ban Nha được bao lâu rồi?
…Tôi đã học được 3 tháng.
Ồ, 3 tháng thôi à. Anh/Chị nói giỏi quá.
7. Từ Osaka đến Tokyo đi bằng tàu Shinkansen mất bao lâu?
…Mất 2 tiếng rưỡi.

Hội thoại

Cái này, cho tôi gửi bằng đường biển

- Người quản lý: Hôm nay trời đẹp nhỉ. Anh đi ra ngoài đấy à?
Wang: Vâng, tôi ra bưu điện một chút.
Người quản lý: Thế à. Anh đi nhé.
Wang: Vâng ạ (tôi đi đây).

-
- Wang: Cái này, cho tôi gửi bằng dịch vụ gửi nhanh.
Nhân viên bưu điện: Vâng. Anh gửi đến Úc phải không ạ. Giá là 370 yên.
Wang: Cho tôi gửi cả hộp đồ này nữa ạ.
Nhân viên bưu điện: Anh muốn gửi bằng đường hàng không hay đường biển ạ?
Wang: Đường biển là bao nhiêu tiền?
Nhân viên bưu điện: 500 yên.
Wang: Mất khoảng bao lâu?
Nhân viên bưu điện: Khoảng 1 tháng.
Wang: Vậy thì cho tôi gửi bằng đường biển.



III. Từ và thông tin tham khảo

メニュー THỰC ĐƠN

定食	cơm suất	
ランチ	cơm trưa	
天どん	cơm và tôm chiên tẩm bột	
親子どん	cơm với thịt gà và trứng	
牛どん	cơm với thịt bò	
焼肉	thịt nướng	
野菜いため	rau xào	
漬物	dưa muối	
みそ汁	súp miso	
おにぎり	cơm nắm	
てんぷら	tôm chiên tẩm bột	
すし	sushi	
うどん	mì được làm từ bột lúa mạch	
そば	mì được làm từ bột kiều mạch	
ラーメン	mì Tàu	
焼きそば	mì soba xào với rau và thịt	
お好み焼き	okonomiyaki (món xào gồm nhiều thứ như bắp cải, trứng, thịt lợn v.v.)	
コーヒー	cà-phê	
紅茶	trà đen	
ココア	ca-cao	
ジュース	nước hoa quả	
コーラ	cô-ca cô-la	

1

75



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Đếm đồ vật

1) ひとつ, ふたつ……とお

Cách nói này dùng để đếm đồ vật. Từ 11 trở lên thì chỉ đếm số thôi.

2) Hậu tố chỉ đơn vị

Khi đếm người hay vật, hoặc biểu thị số lượng của một đối tượng nào đó chúng ta dùng lượng từ. Hậu tố chỉ đơn vị được đặt ngay sau số từ, và thay đổi tùy theo đối tượng.

一人 Dùng để đếm người. Một người thì nói là 「ひとり」(1人), hai người là 「ふたり」(2人), bốn người (4人) là 「よんにん」.

一台 Dùng để đếm máy móc, và những phương tiện đi lại như ô-tô v.v..

一枚 Dùng để đếm những vật mỏng hoặc phẳng như tờ giấy, áo sơ-mi, đĩa ăn, đĩa CD v.v..

一回 Dùng để đếm số lần.

一分 phút

一時間 tiếng

一日 ngày

Giống cách nói ngày tháng trừ trường hợp một ngày thì không đọc là 「ついたち」, mà là 「いちにち」.

一週間 tuần

一ヶ月 tháng

一年 năm

Về hậu tố chỉ đơn vị của những đối tượng khác thì xem thêm phần Phụ lục ở cuối sách.

3) Cách dùng lượng từ

Khi chữ số đi kèm với hậu tố chỉ đơn vị thì được gọi là lượng từ. Thông thường thì lượng từ được đặt trước động từ mà nó bỏ nghĩa, trừ trường hợp của lượng từ chỉ thời gian.

① りんごを 4つ 買いました。 Tôi (đã) mua 4 quả táo.

② 外国人の 学生が 2人 います。 Có hai sinh viên người nước ngoài.

③ 国で 2か月 日本語を 勉強しました.

Tôi đã học tiếng Nhật 2 tháng ở trong nước.

4) Từ nghi vấn

(1) Đối với những vật khi đếm là 「ひとつ、ふたつ、……」, thì dùng 「いくつ」 để hỏi.

④ みかんを いくつ 買いましたか。 Anh/Chị đã mua mấy quả quýt?

…8つ 買いました. …Tôi đã mua 8 quả.



(2) Đối với những chữ số có hậu tố chỉ đơn vị đi kèm thì chúng ta dùng 「なん」 để hỏi.

- ⑤ この 会社に 外国人が 何人 いますか。
…5人 います。

Ở công ty này có mấy người nước ngoài?

…Có 5 người.

- ⑥ 每晩 何時間 日本語を 勉強しますか。
…2時間 勉強します。

Hàng tối anh/chị học tiếng Nhật mấy tiếng?

…Tôi học 2 tiếng.

(3) Dùng 「どのくらい」 để hỏi về khoảng thời gian. Có nhiều cách nói đơn vị của thời gian.

- ⑦ このくらい 日本語を 勉強しましたか。
…3年 勉強しました。

Anh/Chị đã học tiếng Nhật được bao lâu rồi?

…Tôi đã học được 3 năm.

- ⑧ 大阪から 東京まで このくらい かかりますか。
…新幹線で 2時間半 かかります。

Từ Osaka đến Tokyo mất bao lâu?

…Mất 2 tiếng rưỡi đi bằng tàu Shinkansen.

1:

5) ぐらい

「ぐらい」 được thêm vào sau lượng từ để biểu thị nghĩa là “khoảng”.

77

- ⑨ 学校に 先生が 30人 ぐらい います。

Ở trường học có khoảng 30 giáo viên.

- ⑩ 15分 ぐらい かかります。 Mất khoảng 15 phút.

2. Lượng từ (chỉ khoảng thời gian) に 一回 Động từ

Cách nói này dùng để biểu thị tần số khi làm một việc gì đó.

- ⑪ 1ヶ月に 2回 映画を 見ます。 Một tháng tôi xem phim 2 lần.

3. Lượng từだけ / Danh từだけ

「だけ (chỉ, thôi)」 được đặt sau lượng từ hoặc danh từ để biểu thị ý nghĩa là “không nhiều hơn thế” hoặc “ngoài ra không có cái khác”.

- ⑫ パワー電気に 外国人の 社員が 1人だけ います。

Công ty Điện Power chỉ có một nhân viên người nước ngoài.

- ⑬ 休みは 日曜日だけです。

Ngày nghỉ của tôi chỉ có chủ nhật thôi.



Bài 12

I. Từ vựng

かんたん[な]	簡単[な]	đơn giản, dễ
ちかい	近い	gần
とおい	遠い	xa
はやい	速い、早い	nhanh, sớm
おそい	遅い	chậm, muộn
おおい	多い	nhiều [người]
[ひとが～]	[人が～]	
すくない	少ない	ít [người]
[ひとが～]	[人が～]	
あたたかい	暖かい、温かい	ấm
すずしい	涼しい	mát
あまい	甘い	ngọt
からい	辛い	cay
おもい	重い	nặng
かるい	軽い	nhé
いい		thícḥ, chọn, dùng [cà-phê]
[コーヒーが～]		
きせつ	季節	mùa
はる	春	mùa xuân
なつ	夏	mùa hè
あき	秋	mùa thu
ふゆ	冬	mùa đông
てんき	天氣	thời tiết
あめ	雨	mưa
ゆき	雪	tuyết
くもり	曇り	có mây
ホテル		khách sạn
くうこう	空港	sân bay
うみ	海	biển, đại dương
せかい	世界	thế giới



パーティー	[お]祭り	tiệc (~をします: tổ chức tiệc)
[お]まつり	試験	lễ hội kỳ thi, bài thi
しけん		
すきやき	すき焼き	Sukiyaki (món thịt bò nấu rau)
さしみ	刺身	Sashimi (món gỏi cá sống)
[お]すし		Sushi
てんぷら		Tempura (món hải sản và rau chiên tẩm bột)
いけばな	生け花	nghệ thuật cắm hoa (~をします: cắm hoa)
もみじ	紅葉	lá đỏ
どちら		cái nào
どちらも		cả hai
ずっと		(hơn) hẵn (dùng để nhấn mạnh sự khác biệt giữa hai đối tượng)
はじめて	初めて	lần đầu tiên

1.

◆会話◆

ただいま。	Tôi đã về đây. (dùng để nói khi về đến nhà)
お帰りなさい。	Anh/Chi đã về đây à. (dùng để nói với ai đó mới về đến nhà)
すごいですね。	Ghê quá nhỉ./ Hay quá nhỉ.
でも	nhưng
つか疲れました。	Tôi mệt rồi.

79

祇園祭	Lễ hội Gi-ôn (lễ hội nổi tiếng nhất ở Kyoto)
ホンコン	Hồng Kông (香港)
シンガポール	Singapore
まいにちや	
毎日屋	tên một siêu thị (giả tưởng)
A B C ストア	tên một siêu thị (giả tưởng)
ジャパン	tên một siêu thị (giả tưởng)



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Hôm qua trời mưa.
2. Hôm qua trời lạnh.
3. Hokkaido lớn hơn Kyushu.
4. Trong một năm, tôi thích nhất mùa hè.

Ví dụ

1. Kyoto có yên tĩnh không?
…Không, không yên tĩnh.
2. Chuyến du lịch có vui không?
…Vâng, rất vui.
3. Thời tiết có đẹp không?
…Không, không đẹp lắm.
4. Bữa tiệc hôm qua thế nào?
…Rất vui nhộn. Tôi đã gặp nhiều người.
5. Tokyo có đông người hơn New York không?
…Có, đông hơn nhiều.
6. Đến sân bay thì xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?
…Tàu điện nhanh hơn.
7. Biển và núi, anh/chị thích nơi nào hơn?
…Tôi thích cả hai.
8. Trong các món ăn Nhật Bản, anh/chị thích món nào nhất?
…Tôi thích món Tempura nhất.

Hội thoại

Lễ hội thế nào?

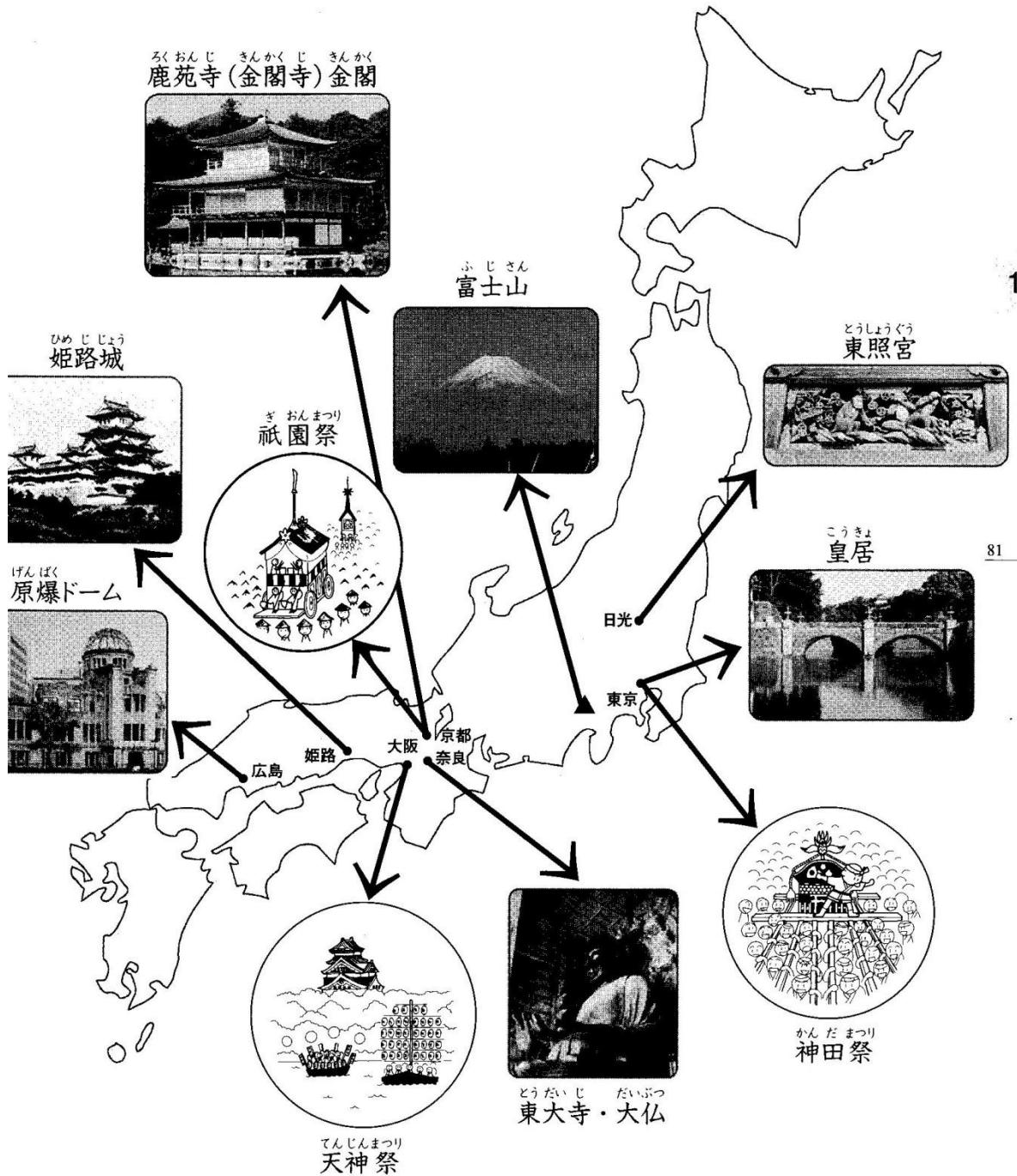
- Miller: Chào bác, tôi đã về rồi đây.
Người quản lý: Ô, anh đã về.
Miller: Đây là quà Kyoto.
Người quản lý: Cám ơn anh.
Lễ hội Gi-ôn thế nào?
Miller: Rất thú vị a.
Người nước ngoài cũng đông lắm.
Người quản lý: Lễ hội Gi-ôn nổi tiếng nhất trong các lễ hội ở Kyoto.
Miller: Thế a.
Người quản lý: Anh có chụp ảnh không?
Miller: Có, tôi chụp khoảng 100 tấm.
Người quản lý: Nhiều quá nhỉ.
Miller: Vâng. Nhưng hơi mệt a.



III. Từ và thông tin tham khảo

まつ
祭りと名所
めいしょ

LỄ HỘI VÀ ĐỊA DANH





IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thời quá khứ của câu danh từ và câu tính từ đuôi な

thời hiện tại, tương lai			thời quá khứ		
khẳng định	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか	ame しづか	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか
phủ định	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか	じゃ ありません (では)	danh từ tính từ đuôi な	ame しづか

① きのうは 雨でした。 Hôm qua trời mưa.

② きのうの 試験は 簡単じゃ ありませんでした。

Bài thi hôm qua không dễ.

2. Thời quá khứ của tính từ đuôi い

	thời hiện tại, tương lai	thời quá khứ
khẳng định	あついです	あつかったです
phủ định	あつくないです	あつくなかったです

③ きのうは 暑かったです。 Hôm qua trời nóng.

④ きのうの パーティーは あまり 楽しくなかったです.

Bữa tiệc hôm qua không vui lắm.

3. Danh từ₁ は Danh từ₂ より Tính từ です

Đây là cách nói so sánh lấy Danh từ₂ làm chuẩn để nói về tính chất hoặc trạng thái của Danh từ₁.

⑤ この 車は あの 車より 大きいです.

Xe ô-tô này lớn hơn xe ô-tô kia.

4. Danh từ₁ と Danh từ₂ と どちらが Tính từ ですか

…Danh từ₁ / Danh từ₂ の ほうが Tính từ です

Mẫu câu này dùng để hỏi người nghe về sự lựa chọn giữa Danh từ₁ và Danh từ₂. Trong câu hỏi về sự so sánh giữa hai chủ thể thì từ nghi vấn luôn là 「どちら」 và không phụ thuộc vào đối tượng.

⑥ サッカーと 野球と どちらが おもしろいですか。

…サッカーの ほうが おもしろいです。

Bóng đá và bóng chày, môn nào thú vị hơn?

…Bóng đá thú vị hơn.



⑦ ミラーさんと サントスさんと どちらが テニスが ^{じょうず} 上手ですか。

Anh Miller và anh Santos, ai chơi quần vợt giỏi hơn.

⑧ 北海道と 大阪と どちらが 涼しいですか。

Hokkaido và Osaka, nơi nào mát hơn?

⑨ 春と 秋と どちらが 好きですか。

Mùa xuân và mùa thu, anh/chị thích mùa nào hơn?

5.

Danh từ₁ [の 中] で なに
どこ
だれ
いつ が いちばん Tính từ₂ですか

…Danh từ₂ が いちばん Tính từ₂です

1

Mẫu câu này được dùng để yêu cầu người nghe lựa chọn một đối tượng nào đó (vật, địa điểm, người, thời điểm) có nội dung được biểu thị qua tính từ ở mức độ cao nhất. Phạm vi lựa chọn được giới hạn bởi cụm từ 「Danh từ₁[の 中] で」. Từ nghi vấn thay đổi theo nhóm mà đối tượng thuộc về.

⑩ 日本料理 [の 中] で 何が いちばん おいしいですか。
…てんぷらが いちばん おいしいです。

Trong các món ăn Nhật Bản, món nào ngon nhất?

…Món Tempura ngon nhất.

83

⑪ ヨーロッパで どこが いちばん よかったですか。
…スイスが いちばん よかったです。

Trong những địa điểm ở châu Âu, chỗ nào anh/chị thích nhất?

…Tôi thích nhất Thụy Sĩ.

⑫ 家族で だれが いちばん 背が 高いですか。
…弟が いちばん 背が 高いです。

Trong gia đình anh/chị, ai cao nhất?

…Em trai tôi cao nhất.

⑬ 1年で いつが いちばん 寒いですか。
…2月が いちばん 寒いです。

Trong một năm, thời điểm nào lạnh nhất?

…Tháng 2 lạnh nhất.

[Chú ý] Khi từ nghi vấn là chủ ngữ của câu thì chúng ta đặt trợ từ 「が」 ở ngay sau nó. Ở Bài 10 chúng ta đã học là khi hỏi về chủ ngữ của câu có động từ 「あります」, 「います」 thì dùng trợ từ 「が」(「なにが ありますか」「だれが いますか」).

Tương tự như vậy, trong câu tính từ khi hỏi về chủ ngữ thì chúng ta cũng dùng trợ từ 「が」.



Bài 13

I. Từ vựng

あそびます	遊びます	choi
およぎます	泳ぎます	bơi
むかえます	迎えます	đón
つかれます	疲れます	mệt
だします	出します	gửi [thư]
[てがみを～]	[手紙を～]	
はいります	入ります	vào [quán giải khát]
[きっさてんに～]	[喫茶店に～]	
でます	出ます	ra, ra khỏi [quán giải khát]
[きっさてんを～]	[喫茶店を～]	
けっこんします	結婚します	kết hôn, lập gia đình, cưới
かいものします	買い物します	mua hàng
しょくじします	食事します	ăn cơm
さんぽします	散歩します	đi dạo [ở công viên]
[こうえんを～]	[公園を～]	
たいへん[な]	大変[な]	vất vả, khó khăn, khổ
ほしい	欲しい	muốn có
さびしい	寂しい	buồn, cô đơn
ひろい	広い	rộng
せまい	狭い	chật, hẹp
しやくしょ	市役所	văn phòng hành chính quận, thành phố
プール		bể bơi
かわ	川	sông
けいざい	経済	kinh tế
びじゅつ	美術	mỹ thuật
つり	釣り	việc câu cá (~をします: câu cá)
スキー		việc trượt tuyết (~をします: trượt tuyết)
かいぎ	会議	hội, cuộc họp (~をします: họp, tổ chức cuộc họp)
とうろく	登録	việc đăng ký (~をします: đăng ký)



しゅうまつ 週末

cuối tuần

～ごろ

khoảng ~ (dùng cho thời gian)

なにか 何か

cái gì đó
đâu đó, chỗ nào đó

おなかが すきました。
おなかが いっぱいです。
のどが かわきました。
そうですね。

(Tôi) đói rồi.
(Tôi) no rồi.
(Tôi) khát.
Đúng thế. (câu nói khi muốn tỏ thái độ tán thành với người cùng nói chuyện)
Nhất trí./ Chúng ta thống nhất như thế.

そう しましょう。

◆会話►

ご注文は?

Anh/Chị dùng món gì ạ? (cách hỏi khách của nhân viên nhà hàng)

定食

cơm suất, cơm phàn

牛丼

món cơm thịt bò

[少々] お待ちください。

Xin anh/chị vui lòng đợi [một chút].

別々に

riêng ra/dề riêng

ロシア

Nga

つるや

tên một nhà hàng (giả tưởng)

おはようテレビ

tên một chương trình truyền hình (giả tưởng)

1

85



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi muốn có một cái máy vi tính.
2. Tôi muốn ăn món Tempura.
3. Tôi muốn đi Pháp để học nấu ăn.

Ví dụ

1. Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất?
...Tôi muốn một căn nhà.
2. Nghỉ hè anh/chị muốn đi đâu?
...Tôi muốn đi Okinawa.
3. Hôm nay mệt nên chẳng muốn làm gì cả.
...Đúng thế nhỉ. Cuộc họp hôm nay vất vả quá.
4. Cuối tuần này anh/chị sẽ làm gì?
...Tôi đi Kobe với con để xem thuyền.
5. Anh/Chị đến Nhật để học gì?
...Tôi đến Nhật để học kinh tế.
6. Nghỉ đông anh/chị có đi đâu (đó) không?
...Có, tôi có đi.
Anh/Chị đã đi đâu?
...Tôi đã đi Hokkaido để trượt tuyết.

Hội thoại

Chị tính riêng ra cho ạ

- Yamada: Đã 12 giờ rồi đấy. Anh có đi ăn cơm trưa không?
Miller: Vâng.
Yamada: Chúng ta đi đâu?
Miller: À, hôm nay tôi muốn ăn món ăn Nhật.
Yamada: Thế thì chúng ta đến Nhà hàng Tsuru-ya đi.

Nhân viên nhà hàng: Các anh dùng gì ạ?

Miller: Tôi ăn món cơm suất Tempura.

Yamada: Tôi ăn món cơm thịt bò.

Nhân viên nhà hàng: Như vậy là hai anh dùng món cơm suất Tempura và cơm thịt bò.
Xin vui lòng đợi một chút ạ.

Nhân viên nhà hàng: Hết 1,680 yên ạ.

Miller: Chị tính riêng ra cho ạ.

Nhân viên nhà hàng: Vâng. Món cơm suất Tempura là 980 yên, còn món cơm thịt bò là 700 yên.



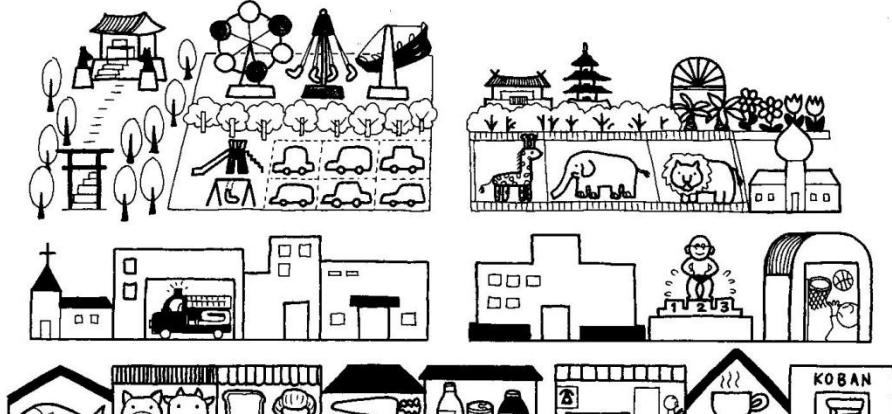
III. Từ và thông tin tham khảo

まちなか TRONG KHU PHỐ

博物館	bảo tàng	市役所	văn phòng hành chính quận,
美術館	bảo tàng mỹ thuật	警察署	thành phố
図書館	thư viện	交番	đồn cảnh sát
映画館	rạp chiếu phim	消防署	bốt cảnh sát
動物園	vườn bách thú	駐車場	trạm cứu hỏa
植物園	vườn bách thảo		bãi đỗ xe
遊園地	công viên giải trí		
お寺	chùa	大学	trường đại học
神社	đền thờ đạo Thần	高校	trường phổ thông trung học
教会	nha thờ	中学校	trường phổ thông cơ sở
モスク	đền thờ đạo Hồi	小学校	trường tiểu học
体育館	nhà tập thể dục thể thao	幼稚園	trường mẫu giáo
プール	bể bơi		
公園	công viên		
大使館	đại sứ quán	肉屋	cửa hàng thịt
入国管理局	cục xuất nhập cảnh	パン屋	cửa hàng bánh mì
		魚屋	cửa hàng cá
		酒屋	cửa hàng rượu
		八百屋	cửa hàng rau
		喫茶店	quán giải khát
		コンビニ	cửa hàng tiện lợi
		スーパー	siêu thị
		デパート	cửa hàng bách hóa

1

87





IV. Giải thích ngữ pháp

1. Danh từ が 欲しいです

Mẫu câu này biểu thị ham muốn sở hữu một vật hoặc một người nào đó của người nói. Nó cũng được dùng để hỏi về ham muốn của người nghe. Đối tượng của ham muốn được biểu thị bằng trợ từ 「が」、「ほしい」 là tính từ đuôi い。

- | | |
|--|--|
| ① わたしは 友達が 欲しいです。
ともだちが
Tôi muốn có bạn. | |
| ② 今 何が いちばん 欲しいですか。
いま なにが
Bây giờ anh/chị muốn cái gì nhất? | |
| …車が 欲しいです。
くるまが
…Tôi muốn một cái ô-tô. | |
| ③ 子どもが 欲しいですか。
こどもが
Anh muốn có con không? | |
| …いいえ、欲しくないです。
…いいえ、ほしくないです。
…Không, tôi không muốn. | |

2. Động từ thể ます たいです

1) Động từ thể ます

Khi động từ được dùng cùng với 「ます」 thì ta gọi là thể ます của động từ. Ví dụ trong 「かいます」, thì 「かい」 được gọi là thể ます của 「かいます」.

2) Động từ thể ます たいです

Đây là cách nói biểu thị sự “muốn làm” một cái gì đó. Cách nói này được dùng để biểu thị ý muốn của bản thân người nói, và để hỏi về ý muốn của người nghe. Trong cách nói này, chúng ta có thể dùng trợ từ 「が」 thay cho trợ từ 「を」 như ở ví dụ 5 dưới đây. Ngoài 「を」 thì không có trợ từ nào khác có thể dùng thay 「が」. 「Động từ thể ます たい」 chia cách tương tự như tính từ đuôi い.

- | | |
|--|--|
| ④ わたしは 沖縄へ 行きたいです。
おきなわへ
Tôi muốn đi Okinawa. | |
| ⑤ わたしは てんぷらを 食べたいです。
（が）
Tôi muốn ăn món Tempura. | |
| ⑥ 神戸で 何を 買いたいですか。
こうべで なにを
Anh/Chị muốn mua gì ở Kobe? | |
| …靴を 買いたいです。
（が）
…Tôi muốn mua một đôi giày. | |
| ⑦ おなかが 痛いですから、何も 食べたくないです。
いた
Vì bị đau bụng nên tôi không muốn ăn gì. | |

[Chú ý 1] Các mẫu câu 「ほしいです」, 「たいです」 không thể dùng để biểu thị ham muốn của người thứ ba.

[Chú ý 2] Các mẫu câu 「ほしいですか」, 「Động từ thể ます たいですか」 không thể dùng để mời người nghe dùng một thứ gì hay làm gì. Ví dụ, trong trường hợp muốn mời người nghe uống cà-phê thì không nói 「コーヒーが ほしいですか」 hoặc 「コーヒーを のみたいですか」, mà nói là 「コーヒーは いかがですか」 hoặc là 「コーヒーを のみませんか」.



3. **Danh từ (địa điểm) へ {Động từ thê ます} に 行きます／来ます／帰ります**

Động từ (ở thê ます) hoặc danh từ đặt trước trợ từ 「に」 biểu thị mục đích của 「いきます」, 「きます」 và 「かえります」. Danh từ đặt trước 「に」 phải là danh từ chỉ hành động.

⑧ 神戸へ インド料理を 食べに 行きます。

Tôi đi Kobe để ăn món ăn Ấn Độ

⑨ 神戸へ 買い物に 行きます。

Tôi đi Kobe để mua hàng.

⑩ 日本へ 美術の 勉強に 来ました。

Tôi đến Nhật Bản để học mỹ thuật.

[Chú ý] Có thể đặt trước 「に」 các danh từ chỉ sự việc được tổ chức ra như lễ hội, buổi hòa nhạc. Trong trường hợp này thì mục đích của người nói là xem lễ hội, nghe nhạc v.v..

⑪ あした 京都の お祭りに 行きます。

Ngày mai tôi đi Kyoto để xem lễ hội.

11

89

4. **Danh từ に Động từ/Danh từ を Động từ**

Trong mẫu câu này thì trợ từ 「に」 được dùng với các động từ như 「はいります」, 「のります」 (xem thêm Bài 16) để chỉ điểm đến. Bên cạnh đó, trợ từ 「を」 cũng được dùng với các động từ như 「でます」, 「おります」 (xem thêm Bài 16) để biểu thị điểm xuất phát, điểm khởi đầu.

⑫ あの 喫茶店に 入りましょう。 Chúng ta vào quán giải khát kia đi.

⑬ 7時に うちを 出ます。 Tôi ra khỏi nhà lúc 7 giờ.

5. どこか／何か

「どこか」 có nghĩa là đâu đó, nơi nào đó, còn 「なにか」 có nghĩa là cái gì đó. Có thể lược bỏ các trợ từ 「へ」 và 「を」 ở sau 「どこか」, 「なにか」.

⑭ 冬休みは どこか[へ] 行きましたか。

…はい、行きました。

Nghỉ đông anh/chị có đi đâu (đó) không?

…Vâng, tôi có đi.

⑮ のどが かわきましたから、何か[を] 飲みたいです。

Tôi khát nên muốn uống cái gì đó.

6. ご注文

Trong một số trường hợp chúng ta thêm từ 「ご」 vào trước một từ nào đó để thể hiện sự kính trọng.

⑯ ご注文は？ Anh/Chị dùng món gì ạ?



Bài 14

I. Từ vựng

つけます Ⅱ	消します	bật (điện, máy điều hòa)
けします I	開けます	tắt (điện, máy điều hòa)
あけます Ⅱ	閉めます	mở (cửa, cửa sổ)
しめます Ⅱ	急ぎます	đóng (cửa, cửa sổ)
いそぎます I	待ちます	vội, gấp
まちます I	止めます	đợi, chờ
とめます Ⅱ	曲がります	dừng (băng cát-xét, ô-tô), đỡ (ô-tô)
まがります I [みぎへ～]	[右へ～]	rẽ, quẹo [phải]
もちます I	持ちます	mang, cầm
とります I	取ります	lấy (muối)
てつだいます I	手伝います	giúp (làm việc)
よびます I	呼びます	gọi (tắc-xi, tên)
はなします I	話します	nói, nói chuyện
みせます Ⅱ	見せます	cho xem, trình
おしえます Ⅱ [じゅうしょを～]	教えます	nói, cho biết [địa chỉ]
はじめます Ⅱ	[住所を～]	bắt đầu
ふります I [あめが～]	始めます	roi [mưa, tuyêt ~]
コピーします Ⅲ	降ります	copy
コピ−します Ⅲ	[雨が～]	

エアコン

máy điều hòa

パスポート	名前	hộ chiếu
なまえ	住所	tên
じゅうしょ	地図	địa chỉ
ちず		bản đồ
しお	塩	muối
さとう	砂糖	đường
よみかた	読み方	cách đọc
～かた	～方	cách ~



ゆっくり	chậm, thong thả, thoái mái
すぐ	ngay, lập tức
また	lại (~ đến)
あとで	sau
もう すこし	thêm một chút nữa thôi
もう ~	thêm ~

いいですよ。	Được chứ./ Được ạ.
さあ	thôi,/ nào, (dùng để thúc giục hoặc khuyến khích ai đó làm gì.)
あれ?	Ô! (câu cảm thán khi phát hiện hoặc thấy cái gì đó lạ, hoặc bất ngờ)

◆会話◆

信号を 右へ 曲がって ください。	Anh/Chị rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu.
まっすぐ	thẳng
これで お願いします。	Gửi anh tiền này.
お釣り	tiền lẻ

梅田
うめだ

~~~~~  
tên một địa phương ở Osaka

1



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Anh/Chị chờ một chút.
2. Anh Miller đang gọi điện thoại.

### Ví dụ

1. Anh/Chị viết địa chỉ và tên vào đây?  
…Vâng, được ạ.
2. Cho tôi xem cái áo sơ-mi kia.  
…Vâng, xin mời.  
Anh/Chị có cái to hơn không?  
…Có, cái này thế nào ạ?
3. Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.  
…Chữ đó đọc là “kakitome”.
4. Nóng quá nhỉ. Tôi mở cửa sổ nhé.  
…Vâng. Cám ơn anh/chị.
5. Tôi ra đón anh/chị ở ga nhé?  
…Không, không cần đâu. Tôi sẽ đi bằng tắc-xi.
6. Chị Sato ở đâu?  
…Bây giờ chị ấy đang nói chuyện với anh Matsumoto ở phòng họp.  
Thế thì tôi sẽ quay lại sau.

### Hội thoại

#### Cho tôi đến Umeda

- Karina: Cho tôi đến Umeda.  
Tài xế: Vâng.
- Karina: Xin lỗi, anh rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu kia nhé.  
Tài xế: Rẽ phải đúng không ạ.  
Karina: Vâng.
- Tài xế: Đi thẳng phải không ạ.  
Karina: Vâng, anh đi thẳng nhé.
- Karina: Anh dừng ở trước cửa hàng hoa nhé.  
Tài xế: Vâng.  
Hết 1,800 yên.
- Karina: Vâng, đây ạ.  
Tài xế: Tiền trả lại là 3,200 yên. Cám ơn chị ạ.

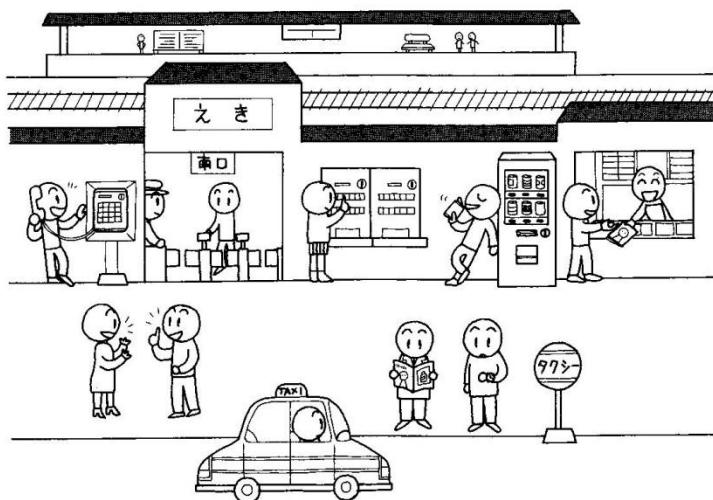


### III. Từ và thông tin tham khảo

|                   | えき<br>駅                        | GA                    |                          |
|-------------------|--------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| きっぷうりば<br>切符売り場   | chỗ bán vé                     | ときゅう<br>特急            | tốc hành đặc biệt        |
| じどうけんばいき<br>自動券売機 | máy bán vé tự động             | きゅうこう<br>急行           | tốc hành                 |
| せいさんき<br>精算机      | máy thanh toán tiền thiếu      | かいそく<br>快速            | nhanh                    |
| かいさつぐち<br>改札口     | cửa soát vé                    | じゅんきゅう<br>準急          | bán tốc hành             |
| でぐち<br>出口         | cửa ra                         | ふつう<br>普通             | (tàu) thường, địa phương |
| いりぐち<br>入口        | cửa vào                        | じこくひょう<br>時刻表         | bảng giờ chạy tàu        |
| ひがしぐち<br>東口       | cửa Đông                       | はつ<br>～発              | xuất phát từ ~           |
| にしぐち<br>西口        | cửa Tây                        | ちゃく<br>～着             | đến ~                    |
| みなみぐち<br>南口       | cửa Nam                        | [とうきょう] いき<br>[東京] 行き | đi [Tokyo]               |
| きたぐち<br>北口        | cửa Bắc                        | ていきけん<br>定期券          | vé tháng                 |
| ちゅうおうぐち<br>中央口    | cửa Trung tâm                  | かいすうけん<br>回数券         | vé giảm giá khi đi nhiều |
| [プラット] ホーム        | sân ga                         | かたみち<br>片道            | một chiều                |
| ばいてん<br>売店        | quầy bán hàng, ki-ốt           | おうふく<br>往復            | hai chiều, đi và về      |
| コインロッカー           | hởm khóa cho thuê dùng tiền xu |                       |                          |
| タクシー乗り場           | điểm lên xe tắc-xi             |                       |                          |
| バスターミナル           | bến xe buýt                    |                       |                          |
| バス停               | điểm lên xuống xe buýt         |                       |                          |

1.

93





## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Chia cách động từ

Động từ trong tiếng Nhật có đuôi thay đổi. Người ta gọi đây là chia cách động từ. Chúng ta có thể tạo ra nhiều câu với ý nghĩa khác nhau bằng cách đặt đằng sau dạng chia cách của động từ những đuôi khác nhau. Căn cứ vào cách chia động từ được phân ra làm ba nhóm.

### 2. Các nhóm động từ

#### 1) Động từ nhóm I

Động từ thuộc nhóm này có âm cuối của thẻ ます là âm thuộc dãy い (xem thêm phần 「かなど拍」, trang 2 của Quyển chính).

かきます viết のみます uống

#### 2) Động từ nhóm II

Hầu hết động từ thuộc nhóm này có âm cuối của thẻ ます là âm thuộc dãy え, nhưng cũng có một số là thuộc dãy い。

たべます ăn みせます cho xem みます xem

#### 3) Động từ nhóm III

Các động từ của nhóm này là 「します」, 「danh từ mang tính hành động + します」, và 「きます」.

### 3. Thể て của động từ

Cách chia động từ ở thẻ mà có âm cuối là 「て」 hoặc 「で」 được gọi là thẻ て. Cách lập ra thẻ て theo nhóm của động từ như sau. (xem thêm phần 練習 A1, Bài 14, trang 116 của Quyển chính)

- 1) Nhóm I      Tùy vào âm cuối của thẻ ます mà thẻ て sẽ như ở phần 練習 A1. Chú ý có một ngoại lệ là đối với động từ 「いきます」 thì thẻ て là 「いって」.
- 2) Nhóm II      Thêm 「て」 vào sau thẻ ます.
- 3) Nhóm III      Thêm 「て」 vào sau thẻ ます.

### 4. **Động từ thẻ て ください** hãy ~

Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn nhờ vả, sai khiến hoặc khuyên nhủ người nghe. Khi nói với người trên thì không dùng mẫu câu này với ý nghĩa sai khiến. Dưới đây là những ví dụ về mẫu câu này với ý nghĩa nhờ vả, sai khiến và khuyên nhủ.

① すみませんが、この漢字の読み方を教えてください。

Xin lỗi, hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.

② ここに住所と名前を書いてください。

Anh/Chị viết địa chỉ và tên vào đây.

③ ぜひ遊びに来てください。

Anh/Chị đến chơi nhé. (Bài 25)



Như đã thấy ở Ví dụ ① khi dùng mẫu câu này với ý nghĩa nhờ và thì thường thêm 「すみませんが」 vào trước phần 「～て ください」. Khi thêm như thế thì câu sẽ mang sắc thái lịch sự hơn, và thích hợp khi dùng để nhờ và ai đó điều gì.

### 5. Động từ thể て います đang ~

Mẫu câu này biểu thị một hành động đang diễn ra.

- ④ ミラーさんは 今 電話をかけて います。  
Bây giờ anh Miller đang gọi điện thoại.
- ⑤ 今 雨が 降って いますか。 Bây giờ trời có mưa không?  
…はい、 降って います。 …Có, trời đang mưa.  
…いいえ、 降って いません。 …Không, trời không mưa.

### 6. Động từ thể ます ましょうか ~ nhé

1

Mẫu câu này dùng khi người nói muốn nêu ra đề nghị làm một việc gì đó cho người nghe.

- ⑥ A: あしたも 来ましょうか。 A : Ngày mai tôi đến nhé.  
B: ええ、 10 時に 来て ください。 B : Vâng, ngày mai anh/chị đến vào lúc 10 giờ.
- ⑦ A: 傘を 貸しましょうか。 A : Tôi cho anh/chị mượn ô nhé.  
B: すみません。 お願いします。 B : Cám ơn anh. Nhờ anh.
- ⑧ A: 荷物を 持ちましょうか。 A : Tôi mang hành lý giúp anh/chị nhé.  
B: いいえ、 けっこうです。 B : Không, tôi mang được a.

Ở ví dụ ⑥ thì B nhờ hay sai khiến A khi A đề nghị làm một việc cho B. Ở ví dụ ⑦ thì B tiếp nhận đề nghị của A với thái độ cảm ơn. Còn ở ví dụ ⑧ thì B từ chối đề nghị của A.

95

### 7. Câu<sub>1</sub> が、 Câu<sub>2</sub>

- ⑨ しつれいですが、 お名前は？ Xin lỗi, tên anh là gì ạ? (Bài 1)
- ⑩ すみませんが、 塙を 取って ください。  
Xin lỗi, làm ơn lấy giúp tôi muối.

Ở Bài 8 chúng ta đã học về trợ từ nối tiếp 「が」. Nhưng như ở ví dụ này khi dùng trong 「しつれいですが」 hoặc 「すみませんが」 để mở đầu một câu nói thì 「が」 không còn ý nghĩa ban đầu của nó nữa mà chỉ mang ý nghĩa nối tiếp mà thôi.

### 8. Danh từ が Động từ

Khi muốn miêu tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng 「が」 trước chủ thể đó.

- ⑪ 雨が 降って います。 Trời đang mưa.



## Bài 15

### I. Từ vựng

|              |           |                        |
|--------------|-----------|------------------------|
| たちます I       | 立ちます      | đứng                   |
| すわります I      | 座ります      | ngòi                   |
| つかいます I      | 使います      | dùng, sử dụng          |
| おきます I       | 置きます      | đặt, đê                |
| つくります I      | 作ります、造ります | làm, chế tạo, sản xuất |
| うります I       | 売ります      | bán                    |
| しります I       | 知ります      | biết                   |
| すみます I       | 住みます      | sống, ở                |
| けんきゅうします III | 研究します     | nghiên cứu             |
| しって います      | 知って います   | biết                   |
| すんで います      | 住んで います   | sống [ở Osaka]         |
| [おおさかに ~]    | [大阪に ~]   |                        |

|        |     |                   |
|--------|-----|-------------------|
| しりょう   | 資料  | tài liệu, tư liệu |
| カタログ   |     | ca-ta-lô          |
| じこくひょう | 時刻表 | bảng giờ chạy tàu |

|      |    |            |
|------|----|------------|
| ふく   | 服  | quần áo    |
| せいひん | 製品 | sản phẩm   |
| ソフト  |    | phần mềm   |
| せんもん | 専門 | chuyên môn |

|      |     |              |
|------|-----|--------------|
| はいしゃ | 歯医者 | nha sĩ       |
| どこや  | 床屋  | hiệu cắt tóc |

|        |  |                             |
|--------|--|-----------------------------|
| プレイガイド |  | quầy bán vé (trong nhà hát) |
|--------|--|-----------------------------|

|      |    |          |
|------|----|----------|
| どくしん | 独身 | độc thân |
|------|----|----------|



◆会話◆

特に

đặc biệt

思い出します I

nhớ lại, hồi tưởng lại

ご家族

gia đình (dùng cho người khác)

いらっしゃいます I

thẻ kính trọng của 「います」

高校

trường trung học phổ thông

日本橋

tên một khu phố buôn bán ở Osaka

1

97



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Tôi chụp ảnh có được không?
2. Anh Santos có máy vi tính.

### Ví dụ

1. Tôi lấy ca-ta-lô này có được không?  
…Vâng, được ạ. Xin mời.
2. Tôi mượn quyển từ điển này có được không?  
…Xin lỗi, không được rồi.... Bây giờ tôi đang dùng.
3. Tôi chơi ở đây có được không?  
…Vâng.
4. Anh/Chị có biết số điện thoại của Văn phòng hành chính quận (thành phố) không?  
…Không, tôi không biết.
5. Chị Maria sống ở đâu?  
…Tôi ở Osaka.
6. Anh Wang còn độc thân à?  
…Không, tôi đã lập gia đình.
7. Anh/Chị làm nghề gì?  
…Tôi làm giáo viên. Tôi dạy ở Đại học Fuji.  
Chuyên môn của anh/chị là gì?  
…Là mỹ thuật Nhật Bản.

### Hội thoại

#### Gia đình anh thế nào?

- Miller: Bộ phim hôm qua hay nhỉ.
- Kimura: Vâng. Đặc biệt tôi thích người cha trong phim.
- Miller: Vâng. Tôi nhớ đến gia đình mình.
- Kimura: Thế à. Gia đình anh thế nào?
- Miller: Gia đình tôi có bố mẹ và một chị gái.
- Kimura: Gia đình anh sống ở đâu ạ?
- Miller: Bố mẹ tôi sống ở gần New York, chị gái ở Luân Đôn.  
Gia đình chị thì thế nào?
- Kimura: Gia đình tôi có ba người. Bố tôi là nhân viên ngân hàng.  
Mẹ tôi dạy tiếng Anh ở trung học phổ thông.



### III. Từ và thông tin tham khảo

#### 職業 NGHỀ NGHIỆP

|                                              |                         |                        |                            |                            |
|----------------------------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| 会社員<br>nhân viên công ty                     | 公務員<br>công chức        | 駅員<br>nhân viên nhà ga | 銀行員<br>nhân viên ngân hàng | 郵便局員<br>nhân viên bưu điện |
|                                              |                         |                        |                            |                            |
| 店員<br>nhân viên cửa hàng, nhân viên nhà hàng | 調理師<br>đầu bếp          | 理容師<br>thợ cắt tóc     | 教師<br>giáo viên            | 弁護士<br>luật sư             |
|                                              |                         |                        |                            |                            |
| 研究者<br>nhà nghiên cứu                        | 医者／看護婦<br>bác sĩ / y tá | 運転手<br>tài xế          | 警察官<br>cảnh sát            | 外交官<br>nhà ngoại giao      |
|                                              |                         |                        |                            |                            |
| 政治家<br>chính khách, nhà chính trị            | 画家<br>họa sĩ            | 作家<br>nhà văn          | 音楽家<br>nhạc sĩ             | 建築家<br>kiến trúc sư        |
|                                              |                         |                        |                            |                            |
| エンジニア<br>kỹ sư                               | デザイナー<br>nhà thiết kế   | ジャーナリスト<br>nhà báo     | 歌手／俳優<br>ca sĩ / diễn viên | スポーツ選手<br>vận động viên    |
|                                              |                         |                        |                            |                            |



## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. **Động từ thểて も いいです** làm ~ được

Mẫu câu này dùng để biểu thị sự được phép làm một điều gì.

① 写真を撮っても いいです。 Có thể chụp ảnh được.

Nếu chuyên mẫu câu này thành câu nghi vấn thì chúng ta sẽ được một câu xin phép.

② たばこを吸っても いいですか。 Tôi hút thuốc được không?

Khi trả lời thì như sau. Chú ý cách trả lời tế nhị khi từ chối (không cho phép).

③ このカタログをもらっても いいですか。 Tôi lấy ca-ta-lô này có được không?

…ええ、いいですよ。どうぞ。 …Vâng, được. Xin mời.

…すみません。ちょっと。 …Xin lỗi. Không được.

### 2. **Động từ thểて は いけません** không được làm ~

Mẫu câu này biểu thị ý nghĩa “cấm”, hay “không được” làm một việc gì.

④ ここでたばこを吸ってはいけません。 禁煙ですから。

Không được hút thuốc ở đây, vì là nơi “cấm hút thuốc”.

Đối với câu hỏi 「Động từ thểて も いいですか」, khi muốn nhấn mạnh câu trả lời không được thì có thể lược bỏ 「Động từ thểて は」 mà chỉ trả lời là 「いいえ、いけません」. Cách trả lời này không dùng với người trên.

⑤ 先生、ここで遊んでもいいですか。

…いいえ、いけません。

Thưa thầy/cô, em chơi ở đây có được không ạ?

…Không, không được.

### 3. **Động từ thểて います**

Ở Bài 14 chúng ta đã học 「Động từ thểて います」. Ngoài ra chúng ta còn dùng mẫu câu này để nói về một trạng thái (là kết quả của một hành động) vẫn còn lại, vẫn tiếp diễn ở hiện tại.

⑥ わたしは結婚しています。 Tôi đã lập gia đình.

⑦ わたしは田中さんを知っています。 Tôi biết anh Tanaka.

⑧ わたしは大阪に住んでいます。 Tôi sống ở Osaka.

⑨ わたしはカメラを持っています。 Tôi có máy ảnh.

「もって います」 có hai nghĩa là “bây giờ đang cầm”, và “có (sở hữu)”.



#### 4. Động từ thểて います

「Động từ thểて います」 còn được dùng để nói về các tập quán, thói quen (tức là những hành vi được lặp đi lặp lại trong một thời gian dài). Như ở ví dụ 12 và 13 dưới đây, chúng ta có thể dùng mẫu câu này để nói về nghề nghiệp hoặc tình cảnh của ai đó. Chúng ta dùng mẫu câu này để trả lời khi được hỏi 「おしごとは なんですか」.

⑩ IMC は コンピューターソフトを 作って います。

Công ty IMC chế tạo phần mềm máy vi tính.

⑪ スーパーで フィルムを 売って います。

Siêu thị có bán phim.

⑫ ミラーさんは IMC で 働いて います。

Anh Miller làm việc ở Công ty IMC.

⑬ 妹は 大学で 勉強して います。

Em gái tôi (đang) học đại học.

1

#### 5. 知りません

Thể phủ định của 「しって います」 là 「しりません」.

⑭ 市役所の 電話番号を 知って いますか。

…はい、 知って います。

…いいえ、 知りません。

Anh/Chị có biết số điện thoại của Văn phòng hành chính quận (thành phố) không?

…Có, tôi biết.

…Không, tôi không biết.

101



## Bài 16

### I. Từ vựng

|                                                         |                                               |                                                                                   |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| のります I<br>[でんしゃに ~]                                     | 乗ります<br>[電車に ~]                               | đi, lên [tàu]                                                                     |
| おります II<br>[でんしゃを ~]                                    | 降ります<br>[電車を ~]                               | xuống [tàu]                                                                       |
| のりかえます II<br>あびます II<br>[シャワーを ~]                       | 乗り換えます<br>浴びます                                | chuyển, đổi (tàu)<br>tắm [vòi hoa sen]                                            |
| いれます II<br>だします I<br>はいります I<br>[だいがくに ~]               | 入れます<br>出します<br>入ります<br>[大学に ~]               | cho vào, bỏ vào<br>lấy ra, rút (tiền)<br>vào, nhập học [đại học]                  |
| でます II<br>[だいがくを ~]                                     | 出ます<br>[大学を ~]                                | ra, tốt nghiệp [đại học]                                                          |
| やめます II<br>[かいしゃを ~]                                    | bỏ, thôi [việc công ty]                       |                                                                                   |
| おします I                                                  | 押します                                          | bấm, ấn (nút)                                                                     |
| わかい<br>ながい<br>みじかい<br>あかるい<br>くらい<br>せが たかい<br>あたまが いい  | 若い<br>長い<br>短い<br>明るい<br>暗い<br>背が 高い<br>頭が いい | trẻ<br>dài<br>ngắn<br>sáng<br>tối<br>cao (dùng cho người)<br>thông minh           |
| からだ<br>あたま<br>かみ<br>かお<br>め<br>みみ<br>くち<br>は<br>おなか<br> | 体<br>頭<br>髪<br>顔<br>目<br>耳<br>口<br>歯<br>足     | người, cơ thể<br>đầu<br>tóc<br>mặt<br>mắt<br>tai<br>miệng<br>răng<br>büng<br>chân |



|       |                               |
|-------|-------------------------------|
| サービス  | dịch vụ                       |
| ジョギング | việc chạy bộ (~をします: chạy bộ) |
| シャワー  | vòi hoa sen                   |

|     |   |                 |
|-----|---|-----------------|
| みどり | 緑 | màu xanh lá cây |
|-----|---|-----------------|

|               |            |                          |
|---------------|------------|--------------------------|
| [お]てら<br>じんじゃ | [お]寺<br>神社 | chùa<br>đền thờ đạo Thàn |
|---------------|------------|--------------------------|

|         |     |                           |
|---------|-----|---------------------------|
| りゅうがくせい | 留学生 | lưu học sinh, du học sinh |
|---------|-----|---------------------------|

|     |    |      |
|-----|----|------|
| 一ばん | 一番 | số - |
|-----|----|------|

|               |                                                                           |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------|
| どうやって<br>どの ~ | làm thế nào ~<br>cái nào ~ (dùng đối với trường hợp từ ba thứ trở<br>lên) |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------|

|                |                                                                          |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------|
| [いいえ、] まだまだです。 | [Không,] tôi còn kém lắm. (cách nói khiêm<br>nhường khi được ai đó khen) |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------|



### ◆会話◆

|                                                              |                                                                                                                                                                                         |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| お引き出しですか。<br>まず<br>キャッシュカード<br>暗証番号<br>次に<br>金額<br>確認<br>ボタン | Anh/Chị rút tiền ạ?<br>trước hết, đầu tiên<br>thẻ ngân hàng, thẻ ATM<br>mã số bí mật (mật khẩu)<br>tiếp theo<br>số tiền, khoản tiền<br>sự xác nhận, sự kiểm tra (~します: xác nhận)<br>nút |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

103

|                                                          |                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| JR<br>アジア<br>バンドン<br>ベラクルス<br>フランケン<br>ベトナム<br>フエ<br>大学前 | Công ty Đường sắt Nhật Bản<br>châu Á<br>Bandung (ở Indonesia)<br>Veracruz (ở Mexico)<br>Franken (ở Đức)<br>Việt Nam<br>Huế<br>tên một điểm dừng xe buýt (giả tưởng) |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.
2. Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc, tôi đi ăn ở nhà hàng.
3. Thức ăn ở Osaka ngon.
4. Cái máy tính này nhẹ và tiện lợi.

### Ví dụ

1. Hôm qua anh/chị (đã) làm gì?  
…Tôi đi thư viện, mượn sách, sau đó đi gặp bạn.
2. Chúng ta đến trường đại học bằng cách nào?  
…Chúng ta lên xe buýt số 16 từ ga Kyoto, rồi xuống ở điểm đỗ Daigaku-mae.
3. Anh/Chị sẽ làm gì sau khi về nước?  
…Tôi sẽ làm việc ở công ty của bố tôi.
4. Anh Santos là người nào?  
…Là người cao, tóc đen đó.
5. Nara là thành phố như thế nào?  
…Là thành phố yên tĩnh và đẹp.
6. Người kia là ai?  
…Là chị Karina. Chị ấy là người Indonesia, và là sinh viên của Trường Đại học Fuji.

### Hội thoại

#### Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng

- Maria: Xin lỗi, làm ơn chỉ cho tôi cách dùng.
- Nhân viên ngân hàng: Chị định rút tiền ạ?
- Maria: Vâng ạ.
- Nhân viên ngân hàng: Thế thì đầu tiên chị ấn nút này.
- Maria: Vâng.
- Nhân viên ngân hàng: Chị có thể ngân hàng không?
- Maria: Vâng, đây ạ.
- Nhân viên ngân hàng: Chị cho cái thẻ đó vào đây và nhập mã số bí mật vào.
- Maria: Vâng.
- Nhân viên ngân hàng: Tiếp theo, chị nhập số tiền vào.
- Maria: Số tiền là 5 vạn yên ạ. 5....
- Nhân viên ngân hàng: Chị ấn nút “vạn” và “yên”. Sau đó chị ấn nút “xác nhận”.
- Maria: Vâng. Cám ơn anh rất nhiều ạ.



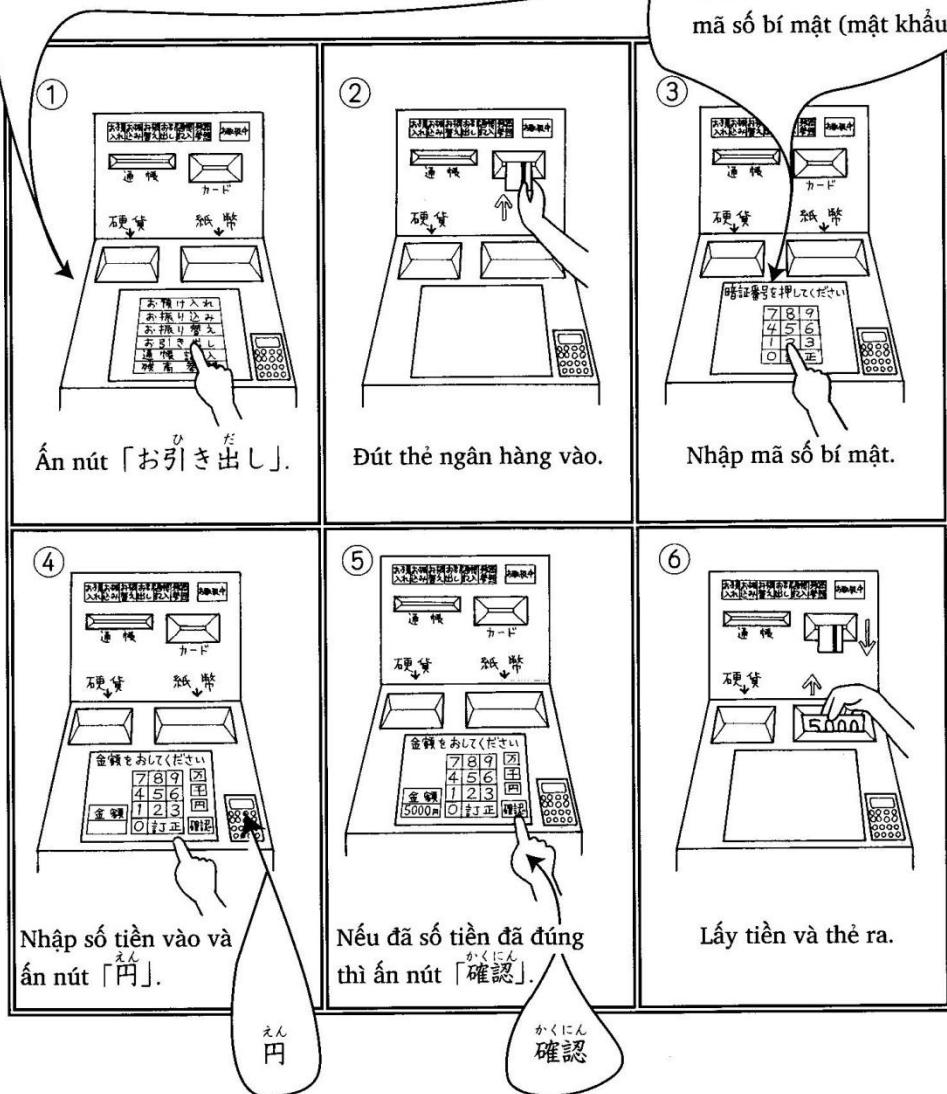
### III. Từ và thông tin tham khảo

ATM の使い方

CÁCH SỬ DỤNG MÁY RÚT TIỀN TỰ ĐỘNG

|       |                                      |
|-------|--------------------------------------|
| お預け入れ | gửi tiền vào tài khoản               |
| お振り込み | chuyển tiền vào tài khoản người khác |
| お振り替え | chuyển khoản                         |
| お引き出し | rút tiền                             |
| 通帳記入  | ghi sổ                               |
| 残高照会  | kiểm tra số tiền hiện có             |

暗証番号  
mã số bí mật (mật khẩu)





## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Động từ thêて、[động từ thêて]～

Chúng ta dùng thêて khi muốn nối các động từ với nhau. Khi muốn nối từ hai động từ trở lên thì chúng ta đặt những động từ này theo thứ tự của hành động diễn ra và dùng thêて để nối. Thời của câu do thời của động từ cuối cùng quyết định.

① 朝 ジョギングを して、シャワーを 浴びて、会社へ 行きます。

Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.

② 神戸へ 行って、映画を 見て、お茶を 飲みました。

Tôi (đã) đi đến Kobe, xem phim, rồi uống trà.

### 2. Tính từ đuôi い(～い) → ～くて、～

Khi muốn nối tính từ đuôi い với một ngữ, hoặc câu khác thì chúng ta bỏ đuôi 「い」 và thêm 「くて」 vào sau.

おおきーい to → おおきーくて to (và)

ちいさーい nhỏ → ちいさーくて nhỏ (và)

いーい tốt → \*よーくて tốt (và) (ngoại lệ)

③ ミラーさんは 若くて、元気です。

Anh Miller trẻ và khỏe mạnh.

④ きのうは 天気が よくて、暑かったです。

Hôm qua trời đẹp và nóng.

### 3. Danh từ Tính từ đuôi な [な] } で、～

Đối với danh từ và tính từ đuôi な, chúng ta thay chỉ cần 「です」 bằng 「で」 để nối.

⑤ カリナさんは インドネシア人で、京都大学の 留学生です。

Chị Karina là người Indonesia và là lưu học sinh ở Đại học Kyoto.

⑥ ミラーさんは ハンサムで、親切です。

Anh Miller đẹp trai và tốt bụng.

⑦ 奈良は 静かで、きれいな 町です。

Nara là thành phố yên tĩnh và đẹp.

[Chú ý 1] Cách nối như ở trên không chỉ dùng đối với câu có một chủ đề, mà có thể dùng với câu chứa những chủ đề khác nhau.

⑧ カリナさんは 学生で、マリアさんは 主婦です。

Chị Karina là sinh viên, và chị Maria là người nội trợ.

[Chú ý 2] Cách nối như thế này không dùng để nối những bộ phận có ý nghĩa trái ngược nhau. Đối với trường hợp như thế chúng ta dùng 「が」 để nối (xem thêm Bài 8, phần 7 về trợ từ 「が」).

✗ この 部屋は 狹くて、きれいです。

○ この 部屋は 狹いですが、きれいです。

Cái phòng này hẹp nhưng sạch.



#### 4. Động từ<sub>1</sub> thểて から、Động từ<sub>2</sub>

Mẫu câu này dùng để biểu thị rằng hành động ở Động từ<sub>2</sub> được thực hiện sau khi hành động ở Động từ<sub>1</sub> đã kết thúc. Thời của câu do thời của động từ cuối cùng quyết định.

⑨ 国へ 帰ってから、父の 会社で 働きます。

Sau khi về nước tôi làm việc ở công ty của bố tôi.

⑩ コンサートが 終わってから、レストランで 食事しました。

Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc tôi đi ăn cơm ở nhà hàng.

[Chú ý] Như chúng ta đã thấy ở ví dụ ⑩ ở trên, đối với chủ ngữ của mệnh đề phụ thì chúng ta dùng 「が」 để biểu thị.

#### 5. Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> が Tính từ

Mẫu câu này dùng để nói về một thuộc tính của chủ đề được biểu thị bởi 「は」. Danh từ<sub>1</sub> là chủ đề của câu. Danh từ<sub>2</sub> là chủ ngữ chỉ được bô nghĩa bởi tính từ.

⑪ 大阪は 食べ物が おいしいです。

Thức ăn ở Osaka ngon.

⑫ ドイツの フランケンは ワインが 有名です。

Rượu vang ở vùng Franken của Đức nổi tiếng.

⑬ マリアさんは 髪が 長いです。

Chị Maria tóc dài.

1

#### 6. どうやって

107

「どうやって」 dùng để hỏi về trình tự hoặc cách làm một việc gì đó. Khi trả lời, chúng ta dùng mẫu câu ở phần 1 ở trang trước.

⑭ 大学まで どうやって 行きますか。

…京都駅から 16番のバスに 乗って、大学前で 降ります。

Chúng ta đến trường đại học bằng cách nào?

…Chúng ta lên xe buýt số 16 từ ga Kyoto, rồi xuống ở điểm đỗ Daigaku-mae.

#### 7. どの Danh từ

Ở Bài 2 chúng ta đã học cách dùng 「この、その、あの」 để bô nghĩa cho danh từ. Từ nghi vấn của nhóm này là 「どの」. 「どの」 dùng để hỏi khi muốn xác định một đối tượng (vật hoặc người) nào đó trong một nhóm gồm ba đối tượng trở lên.

⑮ サントスさんは どの 人ですか。

…あの 背が 高くて、髪が 黒い 人です。

Anh Santos là người nào?

…Là người cao, tóc đen đó.



## Bài 17

### I. Từ vựng

|                      |                 |                                                      |
|----------------------|-----------------|------------------------------------------------------|
| おぼえます II             | 覚えます            | nhớ                                                  |
| わすれます II             | 忘れます            | quên                                                 |
| なくします I              |                 | mất, đánh mất                                        |
| だします I<br>[レポートを ~]  | 出します            | nộp [bản/bài báo cáo]                                |
| はらいます I              | 払います            | trả tiền                                             |
| かえします I              | 返します            | trả lại                                              |
| でかけます II             | 出かけます           | ra ngoài                                             |
| ぬぎます I               | 脱ぎます            | cởi (quần áo, giày)                                  |
| もっていきます I            | 持って行きます         | mang đi, mang theo                                   |
| もってきます III           | 持って来ます          | mang đến                                             |
| しんぱいします III          | 心配します           | lo lắng                                              |
| ざんぎょうします III         | 残業します           | làm thêm, làm quá giờ                                |
| しゅっちょうします III        |                 | đi công tác                                          |
| のみます I<br>[くすりを ~]   | 出張します           |                                                      |
| 飲みます<br>[薬を ~]       | 飲みます            | uống [thuốc]                                         |
| はいります I<br>[おふろに ~]  | 入ります            | tắm bồn [vào bồn tắm]                                |
| たいせつ[な]<br>だいじょうぶ[な] | 大切[な]<br>大丈夫[な] | quan trọng, quý giá<br>không sao, không có vấn đề gì |
| あぶない                 | 危ない             | nguy hiểm                                            |
| もんだい<br>こたえ          | 問題<br>答え        | vấn đề<br>câu trả lời                                |
| きんえん<br>[けんこう]ほけんしょう | 禁煙<br>[健康]保険証   | cấm hút thuốc<br>thẻ bảo hiểm [y tế]                 |
| かぜ                   |                 | cảm, cúm                                             |
| ねつ                   | 熱               | sốt                                                  |
| びょうき                 | 病気              | ốm, bệnh                                             |
| くすり                  | 薬               | thuốc                                                |



|              |      |                                                             |
|--------------|------|-------------------------------------------------------------|
| [お]ふろ        |      | bồn tắm                                                     |
| うわぎ          | 上着   | áo khoác                                                    |
| したぎ          | 下着   | quần áo lót                                                 |
| せんせい         | 先生   | bác sĩ (cách gọi bác sĩ)                                    |
| 2、3にち        | 2、3日 | vài ngày                                                    |
| 2、3～<br>～までに |      | vài ~ (“～” là hậu tố chỉ cách đếm<br>trước ~ (chỉ thời hạn) |
| ですから         |      | vì thế, vì vậy, do đó                                       |

◀会話▶

どうしましたか。

Có vấn đề gì?/ Anh/Chị bị làm sao? (cách bác sĩ hỏi bệnh nhân)

[～が] 痛いです。  
のど  
お大事に。

Tôi bị đau [~].  
họng

Anh/Chị nhớ giữ gìn sức khỏe. (câu nói với người bị ốm hoặc bị bệnh)



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Xin đừng chụp ảnh ở đây.
2. Anh/Chị phải trình hộ chiếu.
3. Anh/Chị không phải nộp bài báo cáo.

### Ví dụ

1. Xin đừng đỗ xe ô-tô ở đó.  
...Xin lỗi.
2. Thưa bác sĩ, tôi uống rượu được không ạ?  
...Không, anh/chị đừng uống rượu trong 2, 3 ngày.  
Vâng, tôi rõ rồi ạ.
3. Tối nay chúng ta đi uống được không?  
...Xin lỗi, hôm nay tôi có hẹn với vợ.  
Vì thế phải về nhà sớm.
4. Bài báo cáo phải nộp trước bao giờ?  
...Anh/Chị hãy nộp trước thứ sáu.
5. Trẻ con cũng phải trả tiền ạ?  
...Không, không phải trả.

### Hội thoại

#### Ông bị làm sao?

- Bác sĩ: Ông bị làm sao?  
Matsumoto: Từ hôm qua họng tôi bị đau, và người hơi sốt.  
Bác sĩ: Thế à. Ông há miệng ra.

- 
- Bác sĩ: Ông bị cúm rồi. Ông hãy nghỉ ngơi lấy sức.  
Matsumoto: Thưa bác sĩ, ngày mai tôi phải đi công tác ở Tokyo.  
Bác sĩ: Thế thì ông uống thuốc, và đi ngủ sớm hôm nay.  
Matsumoto: Vâng.  
Bác sĩ:Thêm nữa, hôm nay ông đừng tắm bồn nhé.  
Matsumoto: Vâng, tôi hiểu rồi ạ.  
Bác sĩ: Ông nhớ giữ gìn sức khỏe.  
Matsumoto: Cám ơn bác sĩ.

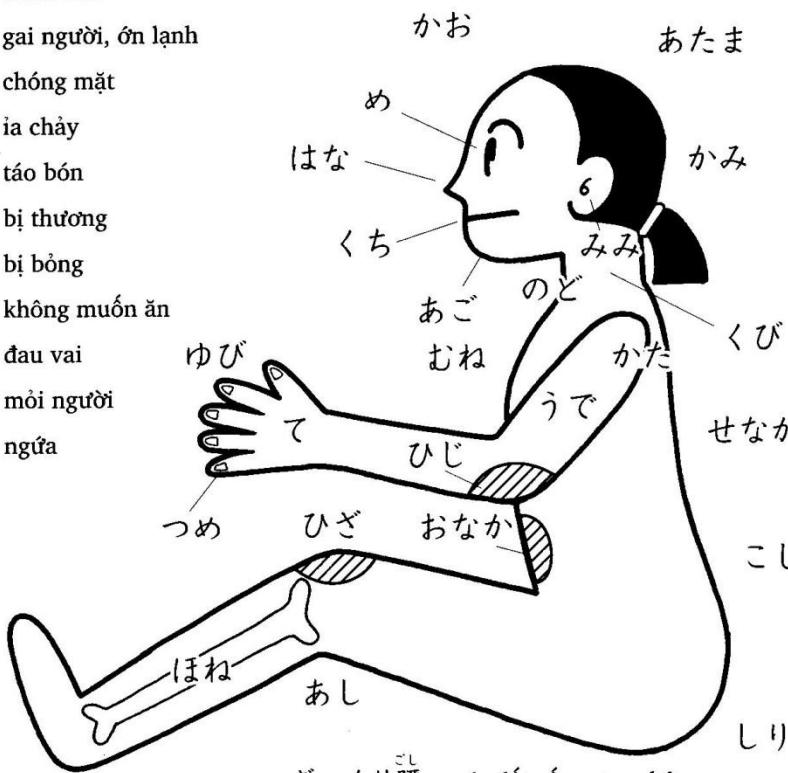


### III. Từ và thông tin tham khảo

#### からだ びょうき CƠ THỂ & CÁC LOẠI BỆNH

どうしましたか Anh/Chị bị làm sao?

|             |                     |
|-------------|---------------------|
| あたま 頭が 痛い   | いた<br>dau đầu       |
| おなかが 痛い     | いた<br>dau bụng      |
| は 齒が 痛い     | いた<br>dau răng      |
| ねつ 熱がある     | bị sốt              |
| せきが 出る      | ho                  |
| はなみず 鼻水が 出る | ra nước mũi, sô mũi |
| ち 血が 出る     | chảy máu            |
| は 吐き気が する   | buồn nôn            |
| さむけ 寒気が する  | gai người, ớn lạnh  |
| めまいが する     | chóng mặt           |
| げり 下痢をする    | ia chảy             |
| べんび 便秘をする   | táo bón             |
| けがをする       | bị thương           |
| やけどをする      | bị bỏng             |
| じょくよく 食欲がない | không muốn ăn       |
| かた 肩が こる    | đau vai             |
| からだ 体が だるい  | mỏi người           |
| かゆい         | ngứa                |



111

|          |            |           |                                                                 |
|----------|------------|-----------|-----------------------------------------------------------------|
| かぜ       | cảm, cúm   | ねんざ       | bong gân                                                        |
| インフルエンザ  | cúm (dịch) | こつせつ 骨折   | gãy xương                                                       |
| もうちょう 盲腸 | ruột thừa  | ふつかよ 二日酔い | dư vị khó chịu trong ngày tiếp theo sau khi uống quá nhiều rượu |



## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Thể không của động từ

Thể của động từ khi đi kèm với 「ない」 được gọi là thể không của động từ. Ví dụ, bộ phận 「かか」 trong 「かかない」 là thể không của động từ 「かきます (viết)」. Cách tạo ra thể không như sau (tham khảo phần れんしゅう 練習 A1, Bài 17, trang 140 của Quyển chính).

#### 1) Động từ nhóm I

Đối với động từ nhóm này, âm cuối của thể ます thuộc “hàng い”, vì thế chúng ta chỉ cần đổi âm này sang âm tương ứng thuộc “hàng あ”. Có một ngoại lệ là nếu âm cuối này là い (ví dụ かいます, あいます, v.v.) thì chúng ta không đổi thành あ mà thành わ.

|       |   |       |        |   |        |
|-------|---|-------|--------|---|--------|
| かきーます | → | かかーない | いそぎーます | → | いそがーない |
| よみーます | → | よまーない | あそびーます | → | あそばーない |
| とりーます | → | とらーない | まちーます  | → | またーない  |
| すいーます | → | すわーない | はなしーます | → | はなさーない |

#### 2) Động từ nhóm II

Đối với động từ nhóm này thì thể không giống với thể ます.

|       |   |       |
|-------|---|-------|
| たべーます | → | たべーない |
| みーます  | → | みーない  |

#### 3) Động từ nhóm III

Đối với động từ 「します」, thì thể không giống với thể ます. Còn đối với động từ 「きます」 thì là 「こ(ない)」.

|           |   |           |
|-----------|---|-----------|
| べんきょうしーます | → | べんきょうしーない |
| しーます      | → | しーない      |
| きーます      | → | こーない      |

### 2. Động từ thể không ~ ください (xin) đừng / không ~

Mẫu câu này dùng khi muốn yêu cầu ai đó đừng làm một việc gì đó.

① わたしは 元気ですから、心配しないで ください。

Tôi khỏe nên anh/chị đừng lo lắng.

② ここで 写真を 摄らないで ください。

Xin đừng chụp ảnh ở đây.

### 3. Động từ thể không ~なければなりません phải ~

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó phải làm một việc gì đó mà không phụ thuộc vào ý muốn của đối tượng thực hiện hành động. Lưu ý là mẫu câu này không mang ý nghĩa phủ định.

③ 薬を 飲まなければ なりません。 Tôi phải uống thuốc.



**4. Động từ thể không phải ~**

Mẫu câu này biểu thị rằng một đối tượng nào đó không phải làm một việc gì đó.

④ あした 来なくとも いいです。 Ngày mai anh/chị không phải đến.

**5. Danh từ (tân ngữ) は**

Ở Bài 6 chúng ta đã học là cần đặt trợ từ 「を」 trước tân ngữ trực tiếp của động từ. Ở mẫu câu này, chúng ta sẽ đặt 「は」 trước tân ngữ để biểu thị chủ đề.

ここに 荷物を 置かないで ください。

Xin đừng đặt đồ ở đây.

⑤ 荷物は ここに 置かないで ください。

Đồ thì xin đừng đặt ở đây.

会社の 食堂で 昼ごはんを 食べます。

Tôi ăn cơm trưa ở nhà ăn của công ty.

⑥ 昼ごはんは 会社の 食堂で 食べます。

Cơm trưa thì tôi ăn ở nhà ăn của công ty.

**6. Danh từ (thời gian)までに Động từ**

Mẫu câu này biểu thị thời hạn mà động tác hay hành động cần phải thực hiện. Hay nói cách khác, cần phải thực hiện động tác hay hành động trước thời điểm được biểu thị bằng 「までに」.

⑦ 会議は 5時までに 終わります。

113

Cuộc họp sẽ kết thúc trước 5 giờ.

⑧ 土曜日までに 本を 返さなければ なりません。

Anh/Chị phải trả sách trước ngày thứ bảy.

[Chú ý] Không nhầm lẫn với trợ từ 「まで」 học ở Bài 4.

5時まで 働きます。

Tôi làm việc đến 5 giờ. (Bài 4)



## Bài 18

### I. Từ vựng

|             |                                |                                     |
|-------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| できます II     | có thể                         |                                     |
| あらいます I     | rửa                            |                                     |
| ひきます I      | choi (nhạc cụ)                 |                                     |
| うたいます I     | hát                            |                                     |
| あつめます II    | sưu tầm, thu thập              |                                     |
| すてます II     | vứt, bỏ đi                     |                                     |
| かえます II     | đổi                            |                                     |
| うんてんします III | lái                            |                                     |
| よやくします III  | đặt chỗ, đặt trước             |                                     |
| けんがくします III | thăm quan với mục đích học tập |                                     |
| ピアノ         | dàn piano                      |                                     |
| 一メートル       | – mét                          |                                     |
| こくさい～       | ~ quốc tế                      |                                     |
| げんきん        | tiền mặt                       |                                     |
| しゅみ         | sở thích, thú vui              |                                     |
| にっき         | nhật ký                        |                                     |
| [お]いのり      | [お]祈り                          | việc cầu nguyện (~をします: cầu nguyện) |
| かちょう        | tổ trưởng                      |                                     |
| ぶちょう        | trưởng phòng                   |                                     |
| しゃちょう       | giám đốc                       |                                     |



◀会話▶

どうぶつ  
動物

うま  
馬

へえ

それは おもしろいですね。

なかなか

ぼくじょう  
牧場

ほんとうですか。

ぜひ

ビートルズ

động vật

ngựa

Thế à! (dùng để biểu thị sự ngạc nhiên hoặc quan tâm)

Hay thật nhỉ.

khó mà ~, không dễ, mãi mà (dùng với thẻ phủ định)

trang trại chăn nuôi

Thật không à?

nhất định, rất

~~~~~  
Beatles, một ban nhạc nổi tiếng nước Anh



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh Miller có thể đọc chữ Hán.
2. Sở thích của tôi là xem phim.
3. Trước khi đi ngủ, tôi viết nhật ký.

Ví dụ

1. Anh/Chị biết trượt tuyết không?
…Có, tôi có. Nhưng không giỏi lắm.
2. Chị Maria có thể sử dụng được máy vi tính không?
…Không, tôi không.
3. Có thể thăm quan Lâu đài Osaka đến mấy giờ?
…Đến 5 giờ.
4. Tôi có thể trả tiền bằng thẻ được không?
…Xin lỗi, xin anh/chị trả bằng tiền mặt.
5. Sở thích của anh/chị là gì?
…Là sưu tầm đồng hồ cũ.
6. Trẻ em Nhật có phải nhớ chữ Hiragana trước khi đến trường không?
…Không, không bắt buộc phải nhớ.
7. Anh/Chị hãy uống thuốc này trước bữa ăn.
…Vâng ạ.
8. Anh/Chị lập gia đình bao giờ?
…Tôi lập gia đình cách đây 3 năm.

Hội thoại

Sở thích của anh là gì?

- Yamada: Sở thích của anh Santos là gì?
Santos: Là chụp ảnh.
Yamada: Anh chụp ảnh gì?
Santos: Ảnh động vật. Đặc biệt tôi rất thích ngựa.
Yamada: Thế à. Hay thật nhỉ.
Từ khi anh đến Nhật, anh đã chụp ảnh ngựa chưa?
Santos: Chưa ạ.
Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.
Yamada: Ở Hokkaido có rất nhiều trang trại nuôi ngựa đấy.
Santos: Thật không ạ?
Thế thì nghỉ hè nhất định tôi phải đi.



III. Từ và thông tin tham khảo

動き ĐỘNG TÁC

飛ぶ bay 	跳ぶ nhảy 	登る leo 	走る chạy
泳ぐ bơi 	もぐる lặn 	飛び込む nhảy xuống 	さかだ 逆立ちする lộn ngược, trổng cây chuối
はう bò 	ける đá 	振る vẫy 	持ち上げる nhâng, nhắc
投げる ném 	たたく đấm, đập, vỗ 	引く kéo 	押す dây
曲げる uốn, gập, bê cong 	伸ばす duỗi thẳng, kéo dài ra 	転ぶ ngã 	振り向く ngoảnh lại



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể nguyên dạng của động từ

Thể này là thể cơ bản của động từ, và còn được gọi là “thể từ điển” vì trong từ điển động từ được viết dưới dạng này. Thể nguyên dạng được tạo thành như sau (tham khảo phần れんしゅう 練習 A1, Bài 18, trang 148 của Quyển chính).

- 1) Động từ nhóm I Vì động từ nhóm này đều có âm cuối của thể ます thuộc “ hàng い ”, nên chúng ta chỉ cần đổi âm này sang âm tương ứng thuộc “ hàng う ” (tham khảo 「かなと拍」) trang 2 của quyển sách này).
- 2) Động từ nhóm II Đối với động từ nhóm này thì thêm 「る」 vào sau thể ます.
- 3) Động từ nhóm III Thể nguyên dạng của 「します」 là 「する」, của 「きます」 là 「くる」.

2. **Danh từ**
Động từ thể nguyên dạng こと } が できます

có thể ~

「できます」 là động từ biểu thị năng lực hoặc khả năng. Cụm từ đặt trước 「が」 gồm danh từ, 「Động từ thể nguyên dạng こと」 biểu thị nội dung của năng lực hoặc khả năng.

1) Trường hợp của danh từ

Danh từ đặt trước 「が」 thường là những danh từ chỉ động tác hoặc hành vi (lái xe, mua hàng, trượt tuyết, nhảy, v.v.), nhưng cũng có thể dùng những danh từ như 「にほんご」, 「ピアノ」, chúng là những danh từ ám chỉ động tác hay hành vi là 「はなす」, 「ひく」.

① ミラーさんは 日本語が できます。

Anh Miller có thể nói tiếng Nhật.

② 雪が たくさん 降りましたから、ことしは スキーが できます。

Vì tuyết (đã) rơi nhiều nên năm nay có thể trượt tuyết.

2) Trường hợp của động từ

Khi muốn nói ai đó có thể làm được một động tác nào đó thì chúng ta thêm 「こと」 vào sau động từ ở thể nguyên dạng để chuyển nó thành ngữ danh từ, và thêm 「が できます」 vào sau đó.

③ ミラーさんは 漢字を 読む ことが できます。
ngữ danh từ

Anh Miller có thể đọc chữ Hán.

④ カードで 支う ことが できます。
ngữ danh từ

Có thể trả tiền bằng thẻ.

3. **わたしの 趣味は** { **Danh từ**
Động từ thể nguyên dạng こと } **です** Sở thích của tôi là ~

Khi dùng “ngữ danh từ” 「Động từ thể nguyên dạng こと」 như ở ví dụ dưới đây thì chúng ta có thể diễn đạt một nội dung cụ thể hơn danh từ.

⑤ わたしの 趣味は 音楽です。

Sở thích của tôi là âm nhạc.

⑥ わたしの 趣味は 音楽を 聞く ことです。

Sở thích của tôi là nghe nhạc.



4. Động từ: thể nguyên dạng

Danh từ の

Lượng từ (khoảng thời gian)

} まえに、Động từ₂

Trước khi ~

1) Trường hợp của động từ

Mẫu câu này biểu thị rằng động tác ở Động từ₂ xảy ra trước động tác ở Động từ₁. Động từ₁ luôn ở thể nguyên dạng cho dù Động từ₂ có ở thời quá khứ hoặc tương lai.

⑦ 日本へ 来る まえに、日本語を 勉強しました。

Trước khi đến Nhật tôi đã học tiếng Nhật.

⑧ 寝る まえに、本を 読みます。 Trước khi đi ngủ, tôi đọc sách.

2) Trường hợp của danh từ

Khi dùng 「まえに」 sau danh từ thì chúng ta phải thêm 「の」 vào ngay sau danh từ. Danh từ ở trước 「まえに」 là danh từ biểu thị hoặc ám chỉ động tác.

⑨ 食事の まえに、手を 洗います。 Trước bữa ăn, tôi rửa tay.

3) Trường hợp của lượng từ (khoảng thời gian)

Nếu là lượng từ (khoảng thời gian) thì không thêm 「の」.

⑩ 田中さんは 1時間まえに、出かけました。

Anh Tanaka đã đi ra ngoài cách đây 1 tiếng.

1

5. なかなか

「なかなか」 đi kèm với thể phủ định để biểu thị ý nghĩa “không dễ gì” hoặc “không đúng như điều kỳ vọng”.

119

⑪ 日本では なかなか 馬を見る ことが できません。

Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.

[Chú ý] Từ 「は」 trong 「にはんでは」 được đặt sau trợ từ 「で」 biểu thị địa điểm để nhấn mạnh sự giới hạn phạm vi đề cập đến trong câu.

6. ゼひ

Từ này được dùng kèm với câu chỉ nguyện vọng, yêu cầu để nhấn mạnh ý nghĩa đó.

⑫ ゼひ 北海道へ 行きたいです。 Tôi rất muốn đi Hokkaido.

⑬ ゼひ 遊びに 来て ください。 Nhất định anh/chị phải đến chơi nhé. (Bài 25)



Bài 19

I. Từ vựng

のぼります I [やまに～]	登ります [山に～]	leo [núi]
とまります I [ホテルに～]	泊まります	trọ [ở khách sạn]
そうじします III せんたくします III れんしゅうします III なります I	掃除します 洗濯します 練習します	dọn vệ sinh giặt luyện tập, thực hành trở thành, trở nên
ねむい つよい よわい ちょうどしが いい ちょうどしが わるい	眠い 強い 弱い 調子が いい 調子が 悪い	buồn ngủ mạnh yếu trong tình trạng tốt trong tình trạng xấu
ちょうどし	調子	tình trạng, trạng thái
ゴルフ すもう パチンコ		gôn (~をします: chơi gôn) vật Sumo trò chơi pachinko (~をします: chơi trò chơi pachinko)
おちゃ	お茶	trà đạo
ひ	日	ngày
いちど いちども だんだん もうすぐ	一度 一度も	một lần chưa lần nào dần dần sắp
おかげさまで		cám ơn anh/chị (dùng để bày tỏ sự cám ơn khi nhận được sự giúp đỡ của ai đó)



◆会話◆

乾杯

じつ

実は

ダイエット

なんかい

何回も

しかし

無理 [な]

からだ

体に いい

ケーキ

Nâng cốc!/ Cạn chén!

thật ra là/sự tình là

việc ăn kiêng, chế độ giảm cân (~をします : ăn kiêng)

nhiều lần

nhưng, tuy nhiên

không thể, quá sức

tốt cho sức khỏe

bánh ga-tô, bánh ngọt

葛飾 北斎

Katsushika Hokusai (1760-1849), một họa sĩ nổi tiếng thời Edo

1



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi đã từng xem vật Sumo.
2. Ngày nghỉ thì tôi chơi quần vợt, đi dạo bộ v.v..
3. Từ bây giờ trở đi trời sẽ ấm dần lên.

Ví dụ

1. Anh/Chị đã từng đi Hokkaido bao giờ chưa?
…Rồi, tôi đã đi một lần. Tôi đi cùng với bạn, cách đây hai năm.
2. Anh/Chị đã từng cưỡi ngựa bao giờ chưa?
…Chưa, tôi chưa cưỡi ngựa lần nào cả. Tôi rất muốn cưỡi.
3. Nghỉ đông anh/chị đã làm gì?
…Tôi đã đi thăm chùa, đền thờ đạo Thần, liên hoan cùng bạn v.v..
4. Anh/Chị muốn làm gì ở Nhật?
…Tôi muốn đi du lịch, học Trà đạo v.v..
5. Anh/Chị thấy trong người thế nào?
…Cám ơn, tôi đã khỏe rồi.
6. Tiếng Nhật của anh chị khá lên nhỉ.
…Xin cám ơn. Nhưng vẫn còn phải cố gắng nhiều.
7. Em Teresa muốn làm nghề gì?
…Em muốn trở thành bác sĩ.

Hội thoại

Tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy

Mọi người: Cạn chén!

Matsumoto Yoshiko: Chị Maria không ăn mấy nhỉ.

Maria: Vâng. Thú thật với chị là từ hôm qua tôi bắt đầu chế độ giảm cân.

Matsumoto Yoshiko: Thế à. Tôi cũng đã từng thực hiện chế độ giảm cân mấy lần.

Maria: Chế độ giảm cân của chị như thế nào ạ?

Matsumoto Yoshiko: Hàng ngày chỉ ăn táo, uống nhiều nước v.v..

Matsumoto Tadashi: Nhưng chế độ giảm cân mà quá thì không tốt cho cơ thể đâu.

Maria: Đúng thế ạ.

Matsumoto Yoshiko: Chị Maria, bánh ngọt này ngon đấy.

Maria: Thế ạ.

... Thế thì tôi sẽ bắt đầu chế độ giảm cân từ ngày mai vậy.

III. Từ và thông tin tham khảo

でんとうぶんか ごらく
伝統文化・娯楽 VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG & GIẢI TRÍ

<p>茶道 Trà đạo (お茶)</p>	<p>華道 nghệ thuật Cắm hoa (生け花)</p>	<p>書道 Thư pháp</p>
<p>歌舞伎 kịch Kabuki</p>	<p>能 kịch Nou</p>	<p>文楽 nghệ thuật Bunraku</p>
<p>相撲 vật Sumo</p>	<p>柔道 Judo</p>	<p>剣道 Kiếm đạo</p>
<p>空手 Karate</p>	<p>漫才・落語 hài・nghệ thuật kể chuyện</p>	<p>囲碁・将棋 Cờ vây・Cờ tướng</p>
<p>パチンコ trò chơi Pachinko</p>	<p>カラオケ Karaoke</p>	<p>盆踊り múa Bon</p>

1

123



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể た của động từ

Trong bài này chúng ta sẽ học về thể た của động từ. Thể た được tạo thành như sau (tham khảo phần れんしゅう 練習 A1, bài 19, trang 156 của Quyển chính).

Đổi 「て、で」 trong thể て của động từ tương ứng thành 「た、だ」.

	<u>Thể て</u>		<u>Thể た</u>
Nhóm I	かいて	→	かいた
	のんで	→	のんだ
Nhóm II	たべて	→	たべた
Nhóm III	きて	→	きた
	して	→	した

2. Động từ thể た ことが あります

Mẫu câu này được dùng để biểu thị ai đó đã từng làm một việc nào đó trong quá khứ. Về cơ bản thì mẫu câu này có cấu trúc giống như mẫu câu 「わたしは danh từ が あります」 học ở Bài 9. Nội dung của việc đã từng làm được biểu thị qua ngữ danh từ (động từ thể た こと).

① 馬に 乗った ことが あります。 Tôi đã từng cưỡi ngựa.

Lưu ý rằng mẫu câu này khác với mẫu câu ở thời quá khứ diễn đạt về một việc gì đó đã làm tại một thời điểm trong quá khứ.

② 去年 北海道で 馬に 乗りました。 Năm ngoái tôi cưỡi ngựa ở Hokkaido.

3. Động từ thể た り、Động từ thể た り します

Ở Bài 10 chúng ta đã học cách dùng 「～や～[など]」 để nêu ra một số vật, người trong một nhóm gồm nhiều vật, người. Tương tự như thế, khi muốn nêu ra một số động tác trong một nhóm nhiều động tác thì chúng ta dùng mẫu câu này. Trong mẫu câu này thì thời của động từ được biểu thị ở cuối câu.

③ 日曜日は テニスを したり、映画を 見たり します。

Chủ nhật tôi chơi quần vợt, xem phim v.v..

④ 日曜日は テニスを したり、映画を 見たり しました。

Chủ nhật tôi đã chơi quần vợt, xem phim v.v..

[Chú ý] Mẫu câu này khác với mẫu câu 「Động từ thể て、Động từ thể て、Động từ」 mà chúng ta đã học ở Bài 16. Chú ý để không nhầm lẫn.

⑤ 日曜日は テニスを して、映画を 見ました。

Chủ nhật tôi chơi quần vợt, rồi xem phim.



Trong ví dụ ⑤ trình tự thời gian, việc xem phim diễn ra sau khi chơi quần vợt, được biểu thị rõ ràng. Còn trong ví dụ ④ thì chỉ nêu việc “chơi quần vợt”, “xem phim” để muốn nói rằng cũng làm cả những việc khác, chứ không nói rõ việc nào trước việc nào sau. Thêm nữa là, nếu dùng mẫu câu 「động từ thểたり、động từ thểたりします」 để nói về những việc nhất định sẽ làm hàng ngày (buổi sáng dậy, ăn cơm, buổi tối ngủ v.v.) thì không tự nhiên.

4.	Tính từ đuôi い (~イ)	→ ~く	なります	trở nên ~
	Tính từ đuôi な [な]	→ ~に		
	Danh từ に			

「なります」 mang nghĩa là “trở thành, trở nên”, nó biểu thị sự thay đổi về trạng thái.

- | | | | |
|----------|---|----------|----------------------|
| ⑥ 寒い | → | 寒くなります | trở nên lạnh/lạnh đi |
| ⑦ 元気 [な] | → | 元気になります | khoe lên |
| ⑧ 25歳 | → | 25歳になります | sang tuổi 25 |

5. そうですね

「そうですね」 dùng để biểu thị sự đồng ý hoặc thông cảm với điều mà đối tác hội thoại nói. Cũng có một cách nói khác mang nghĩa tương tự là 「そうですか」 hạ giọng ở cuối câu (tham khảo mục 6 của Bài 2). 「そうですか(?)」 là cách nói để biểu thị sự cảm thán hoặc tiếp nhận của người nói đối với một thông tin mới nhận được. Còn 「そうですね」 biểu thị rằng người nghe đồng ý hoặc thông cảm khi đối tác hội thoại nói ra một điều gì mà mình cũng biết hoặc cũng nghĩ thế.

19

125

- | | |
|-------------|----------------------|
| ⑨ 寒くなりましたね。 | Trời lạnh đi nha. |
| …そうですね。 | …Vâng, đúng thế nha. |



Bài 20

I. Từ vựng

いります I [ビザが～]	要ります	cần [thị thực (visa)]
しらべます II	調べます	tìm hiểu, điều tra, xem
なおします I	直します	sửa, chữa
しゅうりします III	修理します	sửa chữa, tu sửa
でんわします III	電話します	gọi điện thoại
ぼく	僕	tớ (cách xưng thân mật của nam giới, cùng nghĩa với 「わたし」)
きみ	君	cậu, bạn (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với 「あなた」)
～くん	～君	anh ~, cậu ~ (cách gọi thân mật dùng cho nam giới, cùng nghĩa với 「～さん」)
うん		ừ (cách nói thân mật của 「はい」)
ううん		không (cách nói thân mật của 「いいえ」)
サラリーマン		người làm việc cho các công ty
ことば		từ, tiếng
ぶっか	物価	giá cả, mức giá, vật giá
きもの	着物	kimono (trang phục truyền thống của Nhật Bản)
ビザ		thị thực, visa
はじめ	初め	ban đầu, đầu tiên
おわり	終わり	kết thúc
こっち		phía này, chỗ này (cách nói thân mật của 「こちら」)
そっち		phía đó, chỗ đó (cách nói thân mật của 「そちら」)
あっち		phía kia, chỗ kia (cách nói thân mật của 「あちら」)
どっち		cái nào, phía nào, đâu (cách nói thân mật của 「どちら」)



このあいだ
みんなで
～けど

この間

vừa rồi, hôm nọ
mọi người cùng
~, nhưng (cách nói thân mật của 「が」)

◆会話◆

国へ 帰るの?
どう するの?
どう しようかな。
よかったです
いろいろ

Anh/Chị có về nước không?
Anh/Chị tính sao?/ Anh/Chị (sẽ) làm gì?
Tính sao đây nhỉ?/ Để tôi xem.
nếu anh/chị thích thì
nhiều thứ

2

127



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Anh Santos không đến dự tiệc.
2. Ở Nhật Bản giá cả đắt đỏ.
3. Biển ở Okinawa đẹp.
4. Hôm nay là sinh nhật tôi.

Ví dụ

1. Anh/Chị có ăn kem không?
…Có, tôi có ăn.
2. Ở đó có kéo không?
…Không, không có.
3. Hôm qua anh/chị có gặp chị Kimura không?
…Không, tôi không gặp.
4. Ngày mai (cả nhóm) chúng mình đi Kyoto không?
…Ừ, được đấy.
5. Món ca-ri đó có ngon không?
…Có, tuy hơi cay nhưng ngon.
6. Bây giờ anh/chị có rỗi không?
…Có, có rỗi. Có gì không?
Giúp tôi một chút.
7. Anh/Chị có từ điển không?
…Không, tôi không có.

Hội thoại

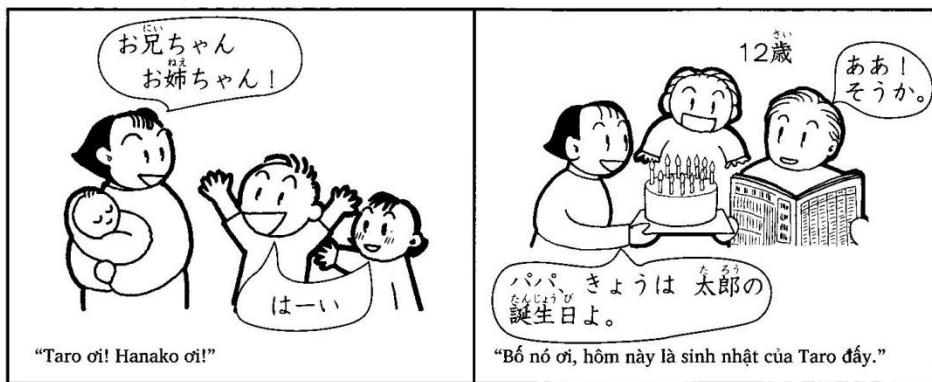
Nghỉ hè cậu làm gì?

- Kobayashi: Nghỉ hè cậu có về nước không?
Thawaphon: Không. Tớ muốn về nhưng....
 Còn cậu thì sẽ làm gì?
Kobayashi: Để tớ xem....
 Cậu đã leo núi Phú Sĩ bao giờ chưa?
Thawaphon: Chưa.
Kobayashi: Thế thì nếu không có gì thì cậu leo với mình không?
Thawaphon: Ủ. Khoảng bao giờ?
Kobayashi: Khoảng đầu tháng 8, cậu thấy thế nào?
Thawaphon: Được.
Kobayashi: Thế thì tớ sẽ tìm hiểu thông tin rồi sẽ điện thoại cho cậu.
Thawaphon: Cám ơn. Tớ sẽ chờ liên lạc của cậu



III. Từ và thông tin tham khảo

ひとのよのかた 人の呼び方 CÁCH XƯNG HÔ



2

Trong gia đình thì mọi người với nhau theo cách xưng hô của người nhỏ tuổi nhất. Bố mẹ gọi con trai và con gái là “おにいちゃん(anh trai)”, “おねえちゃん(chị gái)”. Tức là bố mẹ đặt mình ở địa vị em út để xưng hô.

Ngoài ra, trước mặt con cái thì chồng gọi vợ là “おかあさん(mẹ)”, hoặc “ママ(mama)”, còn vợ gọi chồng là “おとうさん(bố)” hoặc “パパ(papa)”. Tuy nhiên cách xưng hô này ngày một ít dần đi. Gần đây cách gọi dùng tên phổ biến nhiều lên.

129



Trong công ty thì mọi người gọi nhau theo chức danh. Ví dụ cấp dưới gọi cấp trên là “Tổ trưởng (Ogawa)”. Nhân viên bán hàng gọi khách hàng là “おきゃくさま(quý khách, quý ông, quý bà)”. Bác sĩ được bệnh nhân gọi là “せんせい(thầy)”.



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Kiểu lịch sự và kiểu thông thường

Trong câu của tiếng Nhật có hai kiểu là kiểu lịch sự và kiểu thông thường.

kiểu lịch sự	kiểu thông thường
あした 東京へ 行きます。 Ngày mai tôi đi Tokyo.	あした 東京へ 行く。 Ngày mai tôi đi Tokyo.
まいにち いそがしいです。 Hàng ngày tôi bận.	まいにち いそがしい。 Hàng ngày tôi bận.
すもう 相撲が 好きです。 Tôi thích Sumo.	すもう 相撲が 好きだ。 Tôi thích Sumo.
ふじさん のぼりたいです。 Tôi muốn leo núi Phú Sĩ.	ふじさん のぼりたい。 Tôi muốn leo núi Phú Sĩ.
ドイツへ 行った ことが ありません。 Tôi chưa từng đi Đức.	ドイツへ 行った ことが ない。 Tôi chưa từng đi Đức.

Thể của vị ngữ có các từ 「です, ます」 đi kèm được dùng trong câu kiểu lịch sự gọi là thể lịch sự, còn thể của vị ngữ được dùng trong câu kiểu thông thường gọi là thể thông thường (tham khảo phần *練習 A1*, Bài 20, trang 166 của Quyển chính).

2. Phân biệt kiểu lịch sự và kiểu thông thường

- Kiểu lịch sự là cách nói lịch sự có thể dùng được trong mọi cảnh và đối với bất cứ ai. Chính vì thế đây là kiểu được dùng phổ biến nhất trong hội thoại hàng ngày với những người có quan hệ không thân. Kiểu lịch sự được dùng để nói với người lần đầu gặp, người lớn tuổi hơn, hoặc với người bằng tuổi nhưng không thân lắm. Ngay cả đối với người kém tuổi nhưng không thân thì cũng có khi dùng kiểu lịch sự để nói. Đối với bạn bè thân, đồng nghiệp, hoặc người trong gia đình thì dùng kiểu thông thường. Trong thực tế để sử dụng thành thạo kiểu thông thường thì phải chú ý đến tuổi của người mình giao tiếp, đến mối quan hệ trên dưới giữa mình và người mình giao tiếp. Nếu dùng kiểu thông thường không đúng thì có thể dẫn đến mất lịch sự với người mình giao tiếp, vì thế nếu không rõ phải dùng như thế nào thì an toàn hơn hết là nên dùng kiểu lịch sự.
- Khi viết thì thường dùng kiểu thông thường. Nói chung, người ta hay dùng kiểu thông thường trong báo chí, sách, luận văn và ghi chép của cá nhân như nhật ký v.v.. Còn trong thư từ thì dùng kiểu lịch sự để viết.



3. Hội thoại dùng kiểu thông thường

1) Trong câu nghi vấn của kiểu thông thường thì trợ từ 「か」 ở cuối câu thường được lược bỏ, và từ cuối cùng của câu được phát âm với giọng cao hơn như 「のむ (↑)」.

① コーヒーを 飲む？ (↑) Câu uống cà-phê không?

…うん、 飲む。 (↓) …Uh, tớ uống.

2) Trong câu nghi vấn danh từ hoặc tính từ đuôi な thì từ 「だ」, thể thông thường của 「です」, bị lược bỏ. Trong câu trả lời ở thể khẳng định thì 「だ」 cũng thường bị lược bỏ vì nếu không thì nó sẽ mang sắc thái quá quyết quá. Cũng có khi trợ từ được thêm vào cuối câu để làm cho sắc thái câu trở nên mềm mỏng hơn. Nữ giới thì ít khi dùng cách nói 「だ」.

② 今晚 暇？ Tôi nay cậu rỗi không?

(dùng cho cả nam và nữ)

…うん、 暇／暇だ／暇だよ。 …Uh, có rỗi.(dùng cho nam)

…うん、 暇／暇よ。 …Uh, có rỗi.(dùng cho nữ)

…ううん、 暇じゃ ない。 …Không, không rỗi.(dùng cho cả nam và nữ)

3) Trong câu với kiểu thông thường các trợ từ nhiều khi bị lược bỏ nếu ý nghĩa được hiểu rõ trong văn cảnh.

③ ごはん[を] 食べる? Ăn cơm không?

④ あした 京都 [へ] 行かない? Ngày mai đi Kyoto không?

⑤ この りんご[は] おいしいね. Táo này ngon nhỉ.

⑥ そこにはさみ[が] ある? Ở đó có kéo không?

2C

Tuy nhiên, các trợ từ như 「で、に、から、まで、と」 thì không lược bỏ vì nếu không thì câu sẽ không rõ nghĩa được.

131

4) Trong câu với kiểu thông thường thì chữ 「い」 trong mẫu câu 「động từ thể て いる」 nhiều khi cũng bị lược bỏ.

⑦ 辞書、持って [い]る? Câu có từ điển không?

…うん、持って [い]る。 …Uh, tớ có.

…ううん、持って [い]ない。 …Không, tớ không có.

5) けど

「けど」 có nghĩa giống 「が」, và thường được dùng trong hội thoại. (tham khảo mục 7 của Bài 8 và mục 7 của Bài 14)

⑧ その カレーライス[は] おいしい? Món cơm ca-ri đó có ngon không?

…うん、辛いけど、おいしい。 …Uh, tuy hơi cay nhưng ngon.

⑨ 相撲の チケット[が] あるけど いっしょに行かない?

…いいね。

Tôi có vé xem Sumo, anh/chị có đi xem cùng với tôi không?

…Hay quá nhỉ.



Bài 21

I. Từ vựng

おもいます I	思います	nghĩ
いいます I	言います	nói
たります II	足ります	đủ
かちます I	勝ちます	thắng
まけます II	負けます	thua
あります I [おまつりが～]	～があります	được tổ chức, diễn ra, có [lễ hội～]
やくに たちます I	役に立ちます	giúp ích
むだ[な] ふべん[な]	不便[な]	lãng phí, vô ích bất tiện
おなじ	同じ	giống
すごい		ghê quá, giỏi quá (dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên hoặc thán phục)
しゅしょう だいとうりょう	首相 大統領	thủ tướng tổng thống
せいじ ニュース スピーチ	政治	chính trị tin tức, bản tin bài diễn thuyết, bài phát biểu (~をします : diễn thuyết)
しあい アルバイト いけん [お]はなし	試合	trận đấu công việc làm thêm (~をします : làm thêm) ý kiến câu chuyện, bài nói chuyện (~をします : nói chuyện)
ユーモア むだ デザイン	意見 [お]話	hài hước sự lãng phí thiết kế
こうつう ラッシュ	交通	giao thông, di lại giờ cao điểm



さいきん

最近

gần đây

たぶん

chắc, có thể

きっと

chắc chắn, nhất định

ほんとうに

thật sự

そんなに

(không) ~ lắm

～に ついて

về ~

しかたが ありません。

Không có cách nào khác./ Đành chịu vậy./
Chuyện đã rồi.

◆会話◆

しばらくですね。

Lâu không gặp nhỉ.

～でも 飲みませんか。

Anh/Chị uống ~ (cà-phê, rượu hay cái gì đó) nhé.

見ないと……。

Tôi phải xem.

もちろん

tất nhiên

カンガルー

con canguru

キャプテン・クック

Thuyền trưởng Cook (James Cook 1728-79)

2

133



II. Phần dịch

Mẫu câu

1. Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.
2. Thủ tướng nói là tháng sau sẽ đi Mỹ.

Ví dụ

1. Công việc và gia đình, cái nào quan trọng hơn?
…Tôi nghĩ cái nào cũng quan trọng cả.
2. Anh/Chị nghĩ thế nào về Nhật Bản?
…Tôi nghĩ giá cả đất đắt.
3. Anh Miller ở đâu?
…Tôi nghĩ anh ấy ở phòng họp.
4. Anh Miller có biết tin này không?
…Tôi nghĩ chắc anh ấy không biết, vì (lúc đó) anh ấy (đang) đi công tác.
5. Em Teresa đã ngủ chưa?
…Rồi. Tôi nghĩ là em ấy đã ngủ rồi.
6. Các anh/chị có cầu nguyện trước bữa ăn không?
…Không, chúng tôi không, nhưng chúng tôi nói “Itadakimasu”.
7. Trong cuộc họp anh/chị có phát biểu ý kiến gì không?
…Có. Tôi có nói là có nhiều phần copy lèng phé (không cần thiết).
8. Tháng 7 ở Kyoto chắc có lễ hội, phải không?
…Vâng, có ạ.

Hội thoại

Tôi cũng nghĩ như thế

- Matsumoto: Ô, anh Santos, lâu không gặp nhỉ.
Santos: Ô, anh Matsumoto, anh có khỏe không?
Matsumoto: Vâng. Anh có đi uống bia (hay gì đó) không?
Santos: Hay quá nhỉ.

-
- Santos: Tôi nay bắt đầu từ 10 giờ có trận bóng đá Nhật-Braxin nhỉ.
Matsumoto: Ô, đúng thế nhỉ. Nhất định phải xem mới được. Anh nghĩ bên nào sẽ thắng?
Santos: Tất nhiên là Braxin rồi.
Matsumoto: Thế nhưng gần đây Nhật mạnh lên đây chứ.
Santos: Vâng, tôi cũng nghĩ vậy nhưng.... Ô, tôi phải về rồi.
Matsumoto: Vâng. Chúng ta về thôi.



III. Từ và thông tin tham khảo

やくしょくめい 役職名 CHỨC DANH

くに 国 こく	nha nước, chính phủ	しゅしょう 首相 さいじょう	(内閣総理大臣) thủ tướng
とどう 都道府県 とどうふけん	tỉnh, thành phố	ちゅうじ 知事 ちじょう	tỉnh trưởng, thị trưởng
し 市 まち	thành phố (trong tỉnh)	しじょうちょう 市長 しじょうちょう	thị trưởng
まち 町 むら	khu phố	まちじょう 町長 まちじょう	trưởng khu phố
むら 村 そん	thôn	そんじょう 村長 そんじょう	trưởng thôn



だいがく 大学 こうとうがっこう	dai hoc	がくじょう 学長 がくじょう	hiệu trưởng, giám đốc
こうとうがっこう 中学校 ちゅうがっこう	trung hoc pho thong	こうちょう 校長 こうちょう	hiệu trưởng
ちゅうがっこう 小学校 しょうがっこう	trung hoc co so		
しょうがっこう 幼稚園 ようぢえん	tiieu hoc		
	mẫu giáo	えんちょう 園長 えんちょう	hiệu trưởng

13.

かい 会 かい 社 しゃ	công ty	
かい 会 かい 長 じょう 社 じゅう 重 じゅう 部 ぶ 課 か	chủ tịch	
かい 長 じょう 役 じょう 長 じょう 長 じょう	giám đốc điều hành	
かい 長 じょう 役 じょう 長 じょう 長 じょう	thành viên ban quản trị	
かい 長 じょう 役 じょう 長 じょう 長 じょう	trưởng phòng	
かい 長 じょう 役 じょう 長 じょう 長 じょう	tổ trưởng	

ぎん 銀 ぎん	行 こう	ngân hàng	
とう 頭 とう	どり 取 とり	giám đốc	
とう 頭 とう	支店長 してんぢょう	trưởng chi nhánh, giám đốc chi nhánh	

えき 駅 えき	nhà ga	
えき 駅 えき	trưởng ga	

びょう 病 びょう	院 いん	bệnh viện	
いん 院 いん	長 じょう 部 ぶ 婦 ふ	giám đốc bệnh viện	
いん 院 いん	長 じょう 長 じょう 長 じょう	trưởng phòng, trưởng khoa	
いん 院 いん	長 じょう 長 じょう 長 じょう	y tá trưởng	

けい 警 けい	さつ 察 さつ	cảnh sát	
しょ 署 しょ	ちょう 長 ちょう	cảnh sát trưởng, trưởng đồn	



IV. Giải thích ngữ pháp

1. Thể thông thường と 想います Tôi nghĩ rằng ~

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị nội dung của 「おもいます」.

1) Dùng để biểu thị sự phán đoán, suy xét

- ① あした 雨が 降ると 想います。 Tôi nghĩ ngày mai trời sẽ mưa.
- ② テレサちゃんは もう 寝たと 想います。 Tôi nghĩ em Teresa đã ngủ rồi.

Khi phán đoán, suy xét về một nội dung mang nghĩa phủ định thì phần trước của 「と」 sẽ là thể phủ định.

- ③ ミラーさんは この ニュースを 知って いますか。
…いいえ、たぶん 知らないと 想います。
Anh Miller có biết tin này không?
…Không, tôi nghĩ chắc anh ấy không biết.

2) Dùng để bày tỏ ý kiến

- ④ 日本は 物価が 高いと 想います。
Tôi nghĩ giá cả ở Nhật đắt đỏ.

Khi muốn hỏi ý kiến của ai đó về một cái gì đó thì dùng mẫu câu 「～についてどう おもいますか」, và chú ý không cần 「と」 ở sau 「どう」.

- ⑤ 新しい 空港に について どう 想いますか。
…きれいですが、ちょっと 交通が 不便だと 想います。
Anh/chị nghĩ thế nào về sân bay mới?
…Tôi nghĩ là tuy mới nhưng đi lại hơi bất tiện.

Cách biểu thị sự đồng ý hoặc không đồng ý với ý kiến của người khác như sau.

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| ⑥ A : ファクスは 便利ですね。 | A : Fax tiện lợi nha. |
| B : わたしも そう 想います。 | B : Tôi cũng nghĩ thế. |
| C : わたしは そう[は] 想いません。 | C : Tôi không nghĩ thế. |

2. Câu Thể thông thường } と 言います nói ~

Chúng ta dùng trợ từ 「と」 để biểu thị nội dung của 「いいます」.

1) Khi trích dẫn trực tiếp thì chúng ta để nguyên phần trích dẫn đó và cho vào trong 「 」.

- ⑦ 寝る まえに、「お休みなさい」と 言います。
Trước khi đi ngủ chúng ta nói “Oyasuminasai”
- ⑧ ミラーさんは「来週 東京へ 出張します」と 言いました.
Anh Miller đã nói là “Tuần sau sẽ đi công tác ở Tokyo”.



2) Khi trích dẫn gián tiếp thì chúng ta dùng thẻ thông thường ở trước 「と」. Thời của phần trích dẫn không phụ thuộc vào thời câu.

⑨ ミラーさんは 来週 東京へ 出張すると 言いました。

Anh Miller nói là tuần sau sẽ đi công tác ở Tokyo.

Động từ	Thẻ thông thường
Tính từ đuôi い	
Tính từ đuôi な	Thẻ thông thường
Danh từ	

「でしょう？」 được dùng với giọng cao hơn để xác nhận sự đồng ý của người nghe khi người nói nghĩ là đương nhiên người nghe có sự hiểu biết về chủ đề câu chuyện, và kỳ vọng là người nghe sẽ đồng ý với ý kiến của mình.

⑩ あした パーティーに 行くでしょう？

Ngày mai chắc anh/chị sẽ đi dự tiệc,
phải không?

…ええ、行きます。

…Vâng, tôi sẽ đi.

⑪ 北海道は 寒かったでしょう？

Hokkaido chắc lạnh, phải không?

…いいえ、そんなに 寒くなかったです。 …Không, không lạnh lắm.

4. Danh từ (địa điểm) で Danh từ が あります

2

Động từ 「あります」 được dùng với nghĩa là “diễn ra, xảy ra, hoặc được tổ chức” khi Danh từ là danh từ chỉ các sự việc, sự kiện hoặc biến cố như bữa tiệc, buổi hòa nhạc, lễ hội, vụ án, thiên tai, tai ách.

137

⑫ 東京で 日本と ブラジルの サッカーの 試合が あります。

Trận bóng đá Nhật-Braxin được tổ chức ở Tokyo.

5. Danh từ (sự việc) で

Chúng ta dùng 「で」 để biểu thị địa điểm, tình huống mà một việc gì đó xảy ra.

⑬ 会議で 何か 意見を 言いましたか。

Trong cuộc họp anh/chị có phát biểu ý kiến gì không?

6. Danh từ でも Động từ

Khi muốn đề nghị hoặc đề xuất một cái gì đó với người khác, chúng ta dùng trợ từ 「でも」 để biểu thị một thứ tượng trưng trong một nhóm các đối tượng thuộc cùng một phạm trù (ở ví dụ ⑭ dưới đây là nhóm các đồ uống).

⑭ ちょっと ビールでも 飲みませんか。

Anh/Chị dùng một chút bia (hay gì đó) không?

7. Động từ thẻ ない ないと……

Cách nói này là cách nói ngắn gọn của 「Động từ thẻ ない ないと いけません」, trong đó phần 「いけません」 bị lược bỏ. Mẫu câu 「Động từ thẻ ない ないと いけません」 có cùng nghĩa với mẫu câu 「Động từ thẻ ない なければなりません」 mà chúng ta đã học ở Bài 17.

⑮ もう 帰らないと……。

Tôi phải về rồi



Bài 22

I. Từ vựng

きます II 着ます mặc [áo sơ-mi, v.v.]
[シャツを～]

はきます I 靴を～ đi, mặc [giày, quần âu, v.v.]
[くつを～]

かぶります I 帽子を～ đội [mũ, v.v.]
[ぼうしを～]

かけます II 眼鏡を～ đeo [kính]
[めがねを～]

うまれます II 生まれます sinh ra

コート áo khoác

スーツ com-lê

セーター áo len

ぼうし 帽子 mũ
めがね 眼鏡 kính

よく thường, hay

おめでとうございます。 Chúc mừng. (dùng để nói trong dịp sinh nhật, lễ cưới, năm mới v.v.)



◆会話◆

こちら
やちら
家賃
うーん。
ダイニングキッチン
わいん
和室
おひや
押し入れ
ふとん
アパート

パリ
ばんり
万里の長城
ちようじょう
よかかいはつ
余暇開発センター

レジヤー白書
はくしょ

cái này (cách nói lịch sự của 「これ」)
tiền thuê nhà
Ừ~/ Đê tôi xem./ Thế nào nha.
bếp kèm phòng ăn
phòng kiểu Nhật
chỗ để chăn gối trong một căn phòng kiểu Nhật
chăn, đệm
nhà chung cư
~~~~~  
Pa-ri  
Vạn Lý Trường Thành  
Trung tâm phát triển hoạt động giải trí cho  
người dân  
sách trắng về sử dụng thời gian rảnh rỗi





## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Đây là cái bánh ngọt anh Miller làm.
2. Người ở đằng kia là anh Miller.
3. Tôi đã quên những từ học ngày hôm qua.
4. Tôi không có thời gian để đi mua hàng.

### Ví dụ

1. Đây là bức ảnh tôi chụp ở Vạn Lý Trường Thành.  
...Thế à. Hay quá nhỉ.
2. Bức tranh mà chị Karina vẽ là bức nào?  
...Bức kia. Bức tranh biển kia.
3. Người đang mặc cái áo kimono kia là ai?  
...Là chị Kimura.
4. Anh Yamada, chỗ lần đầu tiên anh gặp vợ anh là chỗ nào?  
...Là lâu đài Osaka.
5. Buổi hòa nhạc mà anh/chị đi cùng với chị Kimura thế nào?  
...Rất thú vị.
6. Có chuyện gì thế?  
...Tôi đánh mất cái ô mua ngày hôm qua.
7. Anh/Chị muốn cái nhà như thế nào?  
...Tôi muốn một cái nhà có vườn rộng.
8. Tôi nay anh/chị có đi uống với tôi không?  
...Xin lỗi, tôi nay tôi có cái hẹn với bạn.

### Hội thoại

#### Anh muốn tìm căn hộ như thế nào?

Trung tâm bất động sản: Cái này thế nào à. Tiền thuê nhà (một tháng) là 8 vạn yên.

Wang: Dạ....Hơi xa ga một chút à.

Trung tâm bất động sản: Thế thì cái này thế nào? Tiện đi lại đây à. Từ ga đi bộ chỉ mất 3 phút.

Wang: Vâng. Một phòng bếp có kèm phòng ăn, và một phòng kiểu Nhật....  
Xin lỗi, đây là cái gì à?

Trung tâm bất động sản: Đó là nơi để đồ. Chỗ đó cho vào đây.

Wang: Thế à. Vậy hôm nay đi xem căn hộ này có được không à?

Trung tâm bất động sản: Được à. Chúng ta đi bây giờ thôi.

Wang: Vâng, xin nhờ ông.



### III. Từ và thông tin tham khảo

衣服 衣服 QUẦN ÁO

|                                          |                                    |                                                                                    |                                                                                    |
|------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| スーツ<br>com-lê                            | ワンピース<br>váy liền thân             | 上着<br>áo khoác                                                                     | ズボン／パンツ<br>quần âu<br>ジーンズ<br>quần bò, quần Jeans                                  |
|                                          |                                    |                                                                                    |                                                                                    |
| スカート<br>váy ngắn                         | ブラウス<br>áo bờ-lu-zông              | ワイシャツ<br>áo sơ-mi (trắng)                                                          | セーター<br>áo len                                                                     |
|                                          |                                    |                                                                                    |                                                                                    |
| マフラー<br>手袋<br>てぶくろ<br>găng tay           | 下着<br>quần áo lót                  | くつした<br>tất<br>パンスト<br>quần tất                                                    | きもの<br>着物<br>kimono<br>                                                            |
| オーバーコート<br>áo choàng<br>レインコート<br>áo mưa | ネクタイ<br>ベルト<br>cà-vạt<br>thắt lưng | ハイヒール<br>giày cao gót<br>ブーツ<br>ủng, giày cao cổ<br>うんどうぐつ<br>運動靴<br>giày thể thao | ぞうり<br>guốc<br>(đi kèm<br>với<br>kimono)<br>たび<br>tất<br>(đi kèm<br>với<br>kimono) |
|                                          |                                    |                                                                                    |                                                                                    |



## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Bổ nghĩa cho danh từ

Ở Bài 2 và Bài 8 chúng ta đã học về cách bổ nghĩa cho danh từ.

|              |                        |         |
|--------------|------------------------|---------|
| ミラーさんのうち     | cái nhà của anh Miller | (Bài 2) |
| あたら<br>新しいうち | cái nhà mới            | (Bài 8) |
| きれいなうち       | cái nhà đẹp            | (Bài 8) |

Trong tiếng Nhật, khi bổ nghĩa cho danh từ thì phần bổ nghĩa luôn đứng trước phần được bổ nghĩa, cho dù phần bổ nghĩa này là từ, ngữ, hoặc câu. Trong bài này chúng ta sẽ học về cách bổ nghĩa ngoài những gì đã trình bày ở trên.

### 2. Bổ nghĩa cho danh từ bằng mệnh đề phụ

1) Phần đứng trước bổ nghĩa cho danh từ ở thẻ thông thường. Nếu mệnh đề phụ là câu tính từ đuôi な thì chúng ta thay 「～だ」 bằng 「～な」 còn là câu danh từ thì thay 「～だ」 bằng 「～の」.

|   |             |                       |             |       |
|---|-------------|-----------------------|-------------|-------|
| ① | 京都へ         | 行く人                   | đi          | Kyoto |
|   |             | 行かない人                 | không đi    |       |
|   |             | 行った人                  | đã đi       |       |
|   |             | 行かなかった人               | đã không đi |       |
|   | 背が高くて、髪が黒い人 | người cao, tóc đen    |             |       |
|   | 親切で、きれいな人   | người tốt bụng và đẹp |             |       |
|   | 65歳の人       | người 65 tuổi         |             |       |

2) Có thể chọn bất cứ một danh từ nào trong câu và chuyển câu thành mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ đó.

- ② わたしは 先週 映画を見ました → わたしが 先週 見た 映画  
Tôi đã xem bộ phim tuần trước. → bộ phim mà tôi đã xem tuần trước
- ③ ワンさんは 病院で 働いて います → ワンさんが 働いて いる 病院  
Anh Wang làm việc ở bệnh viện. → bệnh viện mà anh Wang làm việc
- ④ わたしは あした 友達に 会います → わたしが あした 会う 友達  
Ngày mai tôi sẽ gặp một người bạn. → người bạn mà ngày mai tôi sẽ gặp

Ở các ví dụ ②, ③, ④ khi mà các danh từ được gạch chân trở thành từ được bổ nghĩa thì những trợ từ biểu thị chúng ở câu ban đầu không còn cần thiết nữa.



3) Phần danh từ được bô nghĩa (như ở ví dụ dưới đây là 「ミラーさんが すんでいたうち」) được dùng trong rất nhiều kiểu câu khác nhau.

⑤ これは ミラーさんが 住んでいたうちです。

Đây là ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

⑥ ミラーさんが 住んでいたうちには 古いです。

Ngôi nhà mà anh Miller đã ở cũ.

⑦ ミラーさんが 住んでいたうちを 買いました。

Tôi đã mua ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

⑧ わたしは ミラーさんが 住んでいたうちが 好きです。

Tôi thích ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

⑨ ミラーさんが 住んでいたうちに 猫が いました。

Ở ngôi nhà mà anh Miller đã ở có con mèo.

⑩ ミラーさんが 住んでいたうちへ 行ったことがあります。

Tôi đã từng đến ngôi nhà mà anh Miller đã ở.

### 3. Danh từ g

Trong câu mệnh đề phụ bô nghĩa cho danh từ thì chủ ngữ đi kèm với 「が」.

ミラーさんは ケーキを作りました。 Anh Miller đã làm bánh ngọt.

2

↓

⑪ これは ミラーさんが 作ったケーキです。

Đây là cái bánh ngọt mà anh Miller đã làm

143

⑫ わたしは カリナさんが かいた絵が 好きです。

Tôi thích bức tranh mà chị Karina đã vẽ.

⑬ [あなたは] 彼が 生まれた所を 知っていますか。

Anh/Chị có biết nơi mà anh ấy sinh ra không?

### 4. Động từ thể nguyên dạng 時間／約束／用事

Khi muốn biểu thị thời gian làm một việc gì đó thì, như ở ví dụ ⑭ dưới đây, chúng ta dùng động từ ở thể nguyên dạng để biểu thị nội dung việc làm và đặt trước danh từ 「じかん」.

⑭ わたしは 朝ごはんを 食べる時間が ありません。

Tôi không có thời gian để ăn sáng.

Ngoài ra, chúng ta còn có thể dùng động từ ở thể nguyên dạng để biểu thị nội dung về việc hẹn, công chuyện v.v như sau.

⑮ わたしは 友達と 映画を見る 約束があります。

Tôi có hẹn đi xem phim với bạn.

⑯ きょうは 市役所へ 行く 用事が あります。

Hôm qua tôi có việc phải đi đến Văn phòng hành chính của thành phố.



## Bài 23

### I. Từ vựng

|                                                    |                                 |                                                            |
|----------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|
| ききます I<br>[せんせいに ~]                                | 聞きます<br>[先生に ~]                 | hỏi [giáo viên]                                            |
| まわします I<br>ひきます I<br>かえます II<br>さわります I<br>[ドアに ~] | 回します<br>引きます<br>変えます<br>触ります    | vặn (núm)<br>kéo<br>đổi<br>sờ, chạm vào [cửa]              |
| でます II<br>[おつりが ~]                                 | 出ます<br>[お釣りが ~]                 | ra, đi ra [tiền thừa ~]                                    |
| うごきます I<br>[とけいが ~]                                | 動きます<br>[時計が ~]                 | chuyển động, chạy [đồng hồ ~]                              |
| あるきます I<br>[みちを ~]                                 | 歩きます<br>[道を ~]                  | đi bộ [trên đường]                                         |
| わたります I<br>[はしを ~]                                 | 渡ります<br>[橋を ~]                  | qua, đi qua [cầu]                                          |
| きをつけます II<br>[くるまに ~]                              | 気をつけます<br>[車に ~]                | chú ý, cẩn thận [với ô-tô]                                 |
| ひっこしします III                                        | 引っ越します                          | chuyển nhà                                                 |
| でんきや<br>～や                                         | 電気屋<br>～屋                       | cửa hàng đồ điện<br>cửa hàng ~                             |
| サイズ<br>おと                                          | 音                               | cỡ, kích thước<br>âm thanh                                 |
| きかい<br>つまみ<br>こしょう                                 | 機械<br>故障                        | máy, máy móc<br>nǔm vǎn<br>hỏng (~します : bị hỏng)           |
| みち<br>こうさてん<br>しんごう<br>かど<br>はし<br>ちゅうしゃじょう        | 道<br>交差点<br>信号<br>角<br>橋<br>駐車場 | đường<br>ngã tư<br>đèn tín hiệu<br>góc<br>cầu<br>bãi đỗ xe |



一め

一目

thứ - , số - (biểu thị thứ tự)

[お] しょうがつ

[お] 正月

Tết (Dương lịch)

ごちそうさま[でした]。

Xin cảm ơn anh/chị đã đãi tôi bữa cơm. (câu nói dùng khi ăn xong bữa cơm)

## ◆会話◆

たてもの  
建物  
がいこくじんとうろくしょう  
外国人登録証

toà nhà

thẻ đăng ký người nước ngoài, thẻ đăng ký ngoại kiều

しょうとくたいし  
聖徳太子  
ほうりゅうじ

Thái tử Shotoku (574-622)

げんきちゃ  
元気茶  
ほんだえき  
本田駅  
どしおかんまえ  
図書館前

Chùa Horyu-ji (một ngôi chùa ở Nara do Hoàng tử Shotoku xây vào thế kỷ thứ 7)

tên một loại trà (giả tưởng)

tên một nhà ga (giả tưởng)

tên một bến xe buýt (giả tưởng)





## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.

2. Án nút này là tiền thừa sẽ ra.

### Ví dụ

1. Anh/Chị có hay xem ti-vi không?

…À.... Khi có trận đấu bóng chày thì tôi xem.

2. Khi trong tủ lạnh không có gì thì anh/chị làm gì?

…Tôi đi ăn cái gì đó ở nhà hàng gần nhà.

3. Khi rời phòng họp anh/chị đã tắt máy điều hòa chưa?

…Xin lỗi, tôi quên.

4. Anh Santos mua quần áo, giày dép ở đâu?

…Tôi mua khi về nước trong dịp nghỉ hè hay Tết, vì đồ ở Nhật nhỏ so với tôi.

5. Đó là cái gì?

…Là “trà Genki”. Khi thấy người không được khỏe thì uống.

6. Khi anh/chị rảnh rồi thì đến chơi nhà tôi được không?

…Vâng, cảm ơn ạ.

7. Thời sinh viên, anh/chị có làm thêm không?

…Có, thỉnh thoảng tôi có làm.

8. Âm thanh nhỏ nhỉ.

…Văn num này về bên phải thì sẽ to hơn.

9. Xin lỗi, Văn phòng hành chính thành phố ở đâu ạ?

…Anh/Chị đi thẳng đường này là thấy nó ở bên trái.

### Hội thoại

#### Đi như thế nào ạ?

Người của thư viện: Vâng, Thư viện Midori nghe đây ạ.

Karina: Cho tôi hỏi đi như thế nào để đến được thư viện ạ?

Người của thư viện: Chị đi xe buýt số 12 từ ga Honda, sau đó xuống điểm đỗ Toshokan-mae, điểm đỗ thứ ba.

Karina: Điểm đỗ thứ ba phải không ạ?

Người của thư viện: Vâng. Khi xuống chị sẽ thấy công viên.

Thư viện là tòa nhà trắng nằm trong công viên.

Karina: Tôi rõ rồi ạ.

Thêm nữa là khi mượn sách thì cần gì ạ?

Người của thư viện: Chị là người nước ngoài phải không?

Karina: Vâng.

Người của thư viện: Thì chị mang theo thẻ đăng ký người nước ngoài nhé.

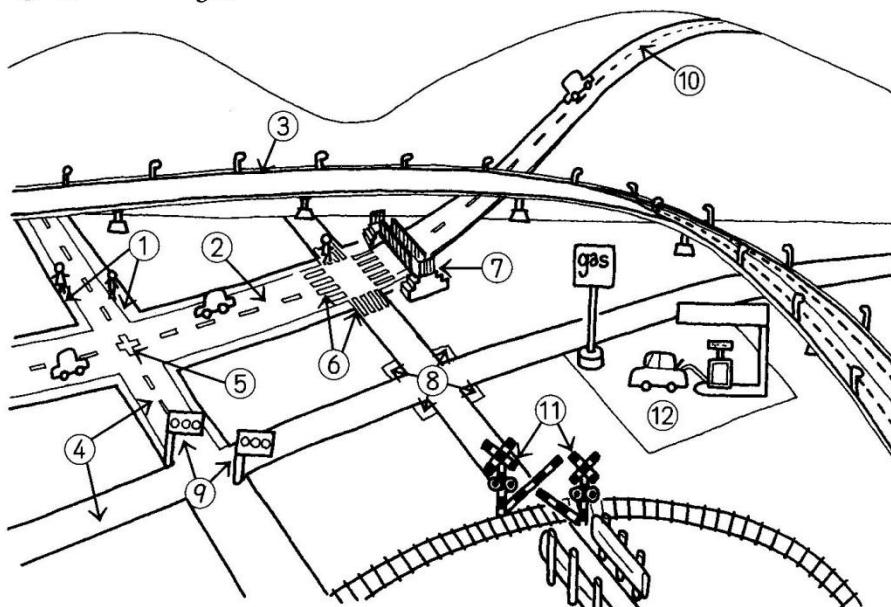
Karina: Vâng ạ. Xin cảm ơn ạ.



### III. Từ và thông tin tham khảo

#### どうろ こうつう 道路・交通 ĐƯỜNG SÁ & GIAO THÔNG

|        |                                      |            |              |
|--------|--------------------------------------|------------|--------------|
| ① 步道   | đường cho người đi bộ                | ⑨ 信号       | đèn tín hiệu |
| ② 車道   | đường cho xe ô-tô                    | ⑩ 坂        | dốc          |
| ③ 高速道路 | đường cao tốc                        | ⑪ 踏切       | đường ngang  |
| ④ 通り   | đường, phố                           | ⑫ ガソリンスタンド | trạm xăng    |
| ⑤ 交差点  | ngã tư                               |            |              |
| ⑥ 横断歩道 | phản đường cho người đi bộ qua đường |            |              |
| ⑦ 歩道橋  | cầu vượt cho người đi bộ             |            |              |
| ⑧ 角    | góc                                  |            |              |



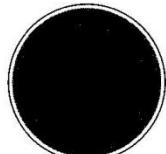
止まれ  
dừng lại

進入禁止  
cấm đi vào

一方通行  
đường một chiều

駐車禁止  
cấm đỗ xe

右折禁止  
cấm rẽ phải





#### IV. Giải thích ngữ pháp

|    |                                |      |
|----|--------------------------------|------|
| 1. | <b>Động từ thể nguyên dạng</b> | とき、～ |
|    | <b>Động từ thể ない</b>          |      |
|    | <b>Tính từ đuôi い (～い)</b>     |      |
|    | <b>Tính từ đuôi な な</b>        |      |

Danh từ の

Khi ~

「とき」 nối hai mệnh đề của câu. Nó biểu thị thời điểm mà trạng thái, động tác hay hiện tượng được diễn đạt ở mệnh đề sau diễn ra. Như đã biểu thi ở bảng trên, cách nối động từ, tính từ đuôi い, tính từ đuôi な và danh từ với 「とき」 giống như cách bồ nghĩa cho danh từ.

① 図書館で 本を 借りる とき、カードが 要ります。

Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.

② 使い方が わからない とき、わたしに 聞いて ください。

Nếu anh/chị không biết cách dùng thì hãy hỏi tôi.

③ 体の 調子が 悪い とき、「元気茶」を 飲みます。

Khi thấy người không được khỏe thì tôi uống “trà Genki”.

④ 眼な とき、うちへ 遊びに 来ませんか。

Khi anh/chị rảnh rồi thì đến chơi nhà tôi được không?

⑤ 妻が 病気の とき、会社を 休みます。

Khi vợ bị ốm thì tôi nghỉ làm.

⑥ 若い とき、あまり 勉強しませんでした。

Khi còn trẻ, tôi không học nhiều lắm.

⑦ 子どもの とき、よく 川で 泳ぎました。

Khi còn là trẻ con, tôi hay bơi ở sông.

Thời của tính từ, danh từ bồ nghĩa cho 「とき」 không phụ thuộc vào thời của câu chính (xem ví dụ ⑥ ⑦).

|    |                                |      |
|----|--------------------------------|------|
| 2. | <b>Động từ thể nguyên dạng</b> | とき、～ |
|    | <b>Động từ thể た</b>           |      |

Khi đứng trước và bồ nghĩa cho 「とき」, nếu động từ ở thể nguyên dạng thì nó biểu thi một động tác chưa kết thúc, còn nếu ở thể た thì nó biểu thi một động tác đã kết thúc.

⑧ 国へ 帰る とき、かばんを 買いました。

Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách.

⑨ 国へ 帰った とき、かばんを 買いました。

Khi về nước tôi đã mua một cái túi xách.

Động từ 「かえる」 ở ví dụ ⑧ biểu thi rằng hành động chưa kết thúc, tức là tôi đã mua cái túi xách khi chưa về đến nước (ở Nhật hoặc một địa điểm nào đó trên đường về nước). Còn động từ 「かえった」 biểu thi rằng hành động đã kết thúc, tức là tôi đã mua cái túi xách sau khi về đến nước.



### 3. Động từ thể nguyên dạng と、～ ~ là ~/ ~ thì ~

「と」 nối hai mệnh đề của câu để biểu thị một kết quả tất yếu của một hành động nào đó.

⑩ この ボタンを 押すと、お釣りが 出ます。

Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.

⑪ これを 回すと、音が 大きく なります。

Văn cái này thì âm thanh sẽ to hơn.

⑫ 右へ 曲がると、郵便局が あります。

Rẽ phải là thấy bưu điện.

Mệnh đề sau 「と」 không thể dùng để biểu thị ý muốn, nguyện vọng, lời mời hoặc yêu cầu.

- |            |                              |
|------------|------------------------------|
| × 時間が あると、 | 映画を 見に 行きます。 (ý muốn)        |
|            | 映画を 見に 行きたいです。 (nguyện vọng) |
|            | 映画を 見に 行きませんか。 (lời mời)     |
|            | ちょっと 手伝って ください。 (yêu cầu)    |

### 4. Danh từ が Tính từ/Động từ

Ở Bài 14 chúng ta đã học là khi diễn tả một hiện tượng tự nhiên thì dùng 「が」 để biểu thị chủ thể của hiện tượng. Chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị chủ thể khi diễn tả một trạng thái hoặc một tình huống nào đó.

2

⑬ 音が 小さいです。

149

Âm thanh nhỏ.

⑭ 電気が 明るくなりました。

Điện đã sáng hơn.

⑮ この ボタンを 押すと、切符が 出ます。

Ấn nút này thì vé sẽ ra.

### 5. Danh từ(địa điểm) を Động từ(chuyển động)

Chúng ta dùng trợ từ 「を」 để biểu thị địa điểm mà người hoặc vật đi qua. Các động từ chuyển động như 「さんぽします、わたります、あります」 v.v. được dùng trong mẫu câu này.

⑯ 公園を 散歩します。 Tôi đi dạo ở công viên.

⑰ 道を 渡ります。 Tôi qua đường.

⑱ 交差点を 右へ 曲がります。 Tôi rẽ phải ở ngã tư.



## Bài 24

### I. Từ vựng

|              |          |                                   |
|--------------|----------|-----------------------------------|
| くれます Ⅱ       |          | cho, tặng (tôi)                   |
| つれて いきます I   | 連れて 行きます | dẫn đi                            |
| つれて きます III  | 連れて 来ます  | dẫn đến                           |
| おくります I      | 送ります     | đưa đi, đưa đến, tiễn [một ai đó] |
| [ひとを～]       | [人を～]    |                                   |
| しょうかいします III | 紹介します    | giới thiệu                        |
| あんないします III  | 案内します    | hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường  |
| せつめいします III  | 説明します    | giải thích, trình bày             |
| いれます Ⅱ       |          | pha [ cà-phê ]                    |
| [コーヒーを～]     |          |                                   |
| おじいさん／おじいちゃん |          | ông nội, ông ngoại, ông           |
| おばあさん／おばあちゃん |          | bà nội, bà ngoại, bà              |
| じゅんび         | 準備       | chuẩn bị ( ~します : chuẩn bị )      |
| いみ           | 意味       | ý nghĩa                           |
| [お]かし        | [お]菓子    | bánh kẹo                          |
| ぜんぶ          | 全部       | toàn bộ, tất cả                   |
| じぶんで         | 自分で      | tự (mình)                         |



◆会話◆

ほかに  
ワゴン車  
[お]弁当

ngoài ra, bên cạnh đó  
xe ô-tô kiểu wagon (có thùng đóng kín)  
cơm hộp

母の日

Ngày Mẹ





## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Chị Sato đã tặng tôi thiếp mừng Giáng sinh.
2. Tôi đã cho chị Kimura mượn sách.
3. Tôi (đã) được anh Yamada cho biết số điện thoại của bệnh viện.
4. Mẹ gửi cho tôi một cái áo len.

### Ví dụ

1. Em Taro có yêu bà không?  
…Có, em yêu bà ạ. Bà thường cho em bánh kẹo.
2. Rượu vang ngon nhỉ.  
…Vâng, chị Sato tặng đây ạ. Rượu vang của Pháp.
3. Em Taro đã làm gì cho mẹ nhân Ngày Mẹ?  
…Em đã chơi đàn dương cầm cho mẹ nghe.
4. Anh Miller, món ăn trong bữa tiệc hôm qua là do anh tự làm đấy à?  
…Không, có anh Wang giúp tôi.
5. Anh/Chị đã đi bằng tàu điện à?  
…Không, anh Yamada đã chở tôi đi.

### Hội thoại

#### Anh giúp tôi được không?

- Karina: Anh Wang, ngày mai anh chuyên nhà nhỉ. Tôi đến giúp anh nhé.
- Wang: Cám ơn chị. Thế thì ngày mai khoảng 9 giờ chị đến nhé.
- Karina: Ngoài ra có ai khác đến giúp anh không?
- Wang: Có anh Yamada và anh Miller đến giúp.
- Karina: Xe ô-tô thì thế nào?
- Wang: Anh Yamada cho tôi mượn cái xe wagon.
- Karina: Bữa trưa anh tính thế nào?
- Wang: À....
- Karina: Tôi làm cơm hộp mang đến nhé.
- Wang: Cám ơn chị. Phiền chị quá.
- Karina: Thôi, hẹn gặp lại ngày mai.



### III. Từ và thông tin tham khảo

ぞうとう  
贈答の習慣

TẬP QUÁN TẶNG QUÀ

お年玉  
としだま

tiền bối mẹ hoặc họ hàng tặng cho trẻ con trong ngày Tết

入学祝い  
にゅうがくいわ

tặng cho người vào học cấp mới, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách

卒業祝い  
そつぎょういわ

tặng cho người tốt nghiệp, thường là tiền, văn phòng phẩm hoặc sách

結婚祝い  
けっこんいわ

tặng cho người lập gia đình, thường là tiền hoặc đồ vật dùng trong nhà

出産祝い  
しゅっさんいわ

tặng cho người mới sinh con, thường là quần áo trẻ con, đồ chơi

お中元  
ちゅうげん

[tháng 7]

hoặc tháng 8]

お歳暮  
せいぼ

[tháng 12]

tặng cho những người hàng ngày đã giúp đỡ mình như bác sĩ, thầy cô giáo, cấp trên, thường là đồ ăn

お香典  
こうでん

tiền cúng điếu cho gia đình có người qua đời

お見舞い  
みま

tặng cho người bị bệnh, thường là hoa hoặc hoa quả

2

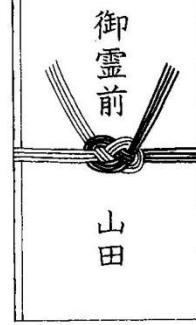
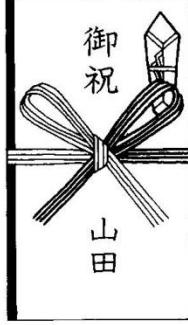
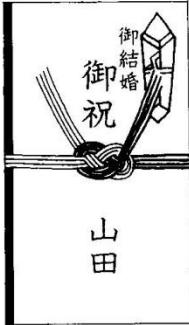
153



のしぶくろ  
熨斗袋

một kiểu phong bì đặc biệt để đựng tiền khi tặng cho người khác

Khi tặng tiền thì dùng một kiểu phong bì đặc biệt. Chọn loại thích hợp với mục đích tặng.



dùng cho đám cưới (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)

dùng để chúc mừng (có ruy-băng màu đỏ-trắng hoặc màu vàng-bạc)

dùng để chia buồn (đám tang) (có ruy-băng màu trắng-den)



## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. くれます

Ở Bài 7 chúng ta đã học về động từ 「あげます」 với nghĩa là cho, tặng. Nhưng trong trường hợp người nhận là người nói hoặc là thành viên trong gia đình của người nói thì động từ này không thể dùng được ( ×さとうさんはわたしにクリスマスカードをあげました ), mà thay vào đó chúng ta dùng động từ 「くれます」.

①わたしは佐藤さんに花をあげました。

Tôi đã tặng hoa cho chị Sato.

②佐藤さんはわたしにクリスマスカードをくれました。

Chị Sato đã tặng tôi thiệp mừng Giáng sinh.

③佐藤さんは妹にお菓子をくれました。

Chị Sato đã cho em gái tôi bánh kẹo.

### 2.

|             |                         |
|-------------|-------------------------|
| Động từ thể | { あげます<br>もらいます<br>くれます |
|-------------|-------------------------|

Các động từ 「あげます」, 「もらいます」, 「くれます」 được dùng để biểu thị sự cho nhận đồ vật, nhưng chúng cũng có thể được dùng kèm với động từ để biểu thị một cách rõ ràng việc ai đó làm một cái gì cho ai, đồng thời cũng biểu thị lòng tốt hoặc sự cảm ơn. Trong trường hợp này thì động từ đi kèm sẽ ở thể **て**.

#### 1) **Động từ thể** て あげます

「Động từ thể

 て あげます」 biểu thị việc một người nào đó làm một việc tốt cho ai đó với thiện ý.

④わたしは木村さんに本を貸してあげました。

Tôi cho chị Kimura mượn sách.

Vì thế, trong trường hợp chủ thể của hành động là bản thân người nói thì nên tránh dùng cách nói này với người không thân hoặc người trên vì như thế có thể mang lại ấn tượng là người nói muốn “ra vẻ, khoe khoang”. Thêm nữa, trong trường hợp quan hệ giữa người nói và người nghe không được thân mật lắm và người nói muốn đề nghị làm một việc gì tốt, mang lại lợi ích cho người nghe thì dùng mẫu câu 「Động từ thể ます ましょうか」 (tham khảo mục 6, Bài 14).

⑤タクシーを呼びましょうか。

Tôi gọi taxi cho anh/chị nhé. (Bài 14)

⑥手伝いましょうか。

Tôi giúp anh/chị nhé. (Bài 14)



## 2) Động từ thêて もらいます

⑦ わたしは 山田さんに 図書館の 電話番号を 教えて もらいました。  
Tôi (đã) được anh/chị Yamada cho biết số điện thoại của thư viện.

Mẫu câu này biểu thị sự biết ơn của bên tiếp nhận hành vi tốt.

## 3) Động từ thêて くれます

⑧ 母は [わたしに] セーターを おくる くれました。  
Mẹ gửi [cho tôi] một cái áo len.

Cũng giống như 「Động từ thêて もらいます」, mẫu câu này biểu thị sự biết ơn của bên tiếp nhận hành vi tốt. Tuy nhiên, nếu như ở mẫu câu 「Động từ thêて もらいます」 chủ ngữ là đối tượng tiếp nhận hành vi, thì ở mẫu câu 「Động từ thêて くれます」 chủ ngữ là đối tượng thực hiện hành vi, và mẫu câu này mang một sắc thái rõ ràng đối tượng này chủ động thực hiện hành vi. Thêm vào đó, ở mẫu câu này trong trường hợp đối tượng tiếp nhận hành vi là bản thân người nói thì thông thường phần 「わたしに」 bị lược bỏ.

## 3. Danh từ (người) が Động từ

⑨ すてきな ネクタイですね。 Cái cà-vạt đẹp nhỉ.  
…ええ、佐藤さんが くれました。 …Vâng, chị Sato tặng tôi đây ạ.

Trong mẫu câu này, khi người nghe nói về cái cà-vạt 「すてきな ネクタイですね」, thì người nói bổ sung thêm thông tin mới về cái cà-vạt đó 「[この ネクタイは] さとうさんが くれました」. Trong mệnh đề biểu thị thông tin mới thì chủ ngữ được dùng kèm với trợ từ 「が」.

2

155

## 4. Từ nghi vấn が Động từ

Chúng ta đã học ở Bài 10 (câu với các động từ 「あります／います」) và Bài 12 (câu tính từ) rằng khi từ nghi vấn là chủ ngữ thì nó được biểu thị bằng trợ từ 「が」. Không chỉ đối với câu nghi vấn nói trên, mà đối với tất cả các câu nghi vấn có từ nghi vấn làm chủ ngữ thì chúng ta đều dùng 「が」 để biểu thị.

⑩ だれが 手伝いに 行きますか。 Ai sẽ đi để giúp?  
…カリナさんが 行きます。 …Chị Karina sẽ đi.



## Bài 25

### I. Từ vựng

|                  |               |                |
|------------------|---------------|----------------|
| かんがえます II        | 考えます          | nghĩ, suy nghĩ |
| つきます I<br>[えきに～] | 着きます<br>[駅に～] | đến [ga]       |
| りゅうがくします III     | 留学します         | du học         |
| とります I<br>[としを～] | 取ります<br>[年を～] | thêm [tuổi]    |

|       |     |                |
|-------|-----|----------------|
| いなか   | 田舎  | quê, nông thôn |
| たいしかん | 大使館 | đại sứ quán    |
| グループ  |     | nhóm, đoàn     |
| チャンス  |     | cơ hội         |

|    |   |                |
|----|---|----------------|
| おく | 億 | một trăm triệu |
|----|---|----------------|

|           |                            |
|-----------|----------------------------|
| もし [～たら]  | nếu [～ thì]                |
| いくら [～ても] | cho dù, thế nào [～ đi nữa] |



◀会話▶

転勤

こと

一杯 飲みましょう。

[いろいろ] お世話になりました。

頑張ります I

どうぞ お元気で。

việc chuyển địa điểm làm việc (~します :  
chuyển địa điểm làm việc)

việc (~の こと : việc ~)

Chúng ta cùng uống nhé.

Anh/Chị đã giúp tôi (nhiều).

cố, cố gắng

Chúc anh/chị mạnh khỏe. (câu nói trước khi chia  
tay với ai đó mà có lẽ lâu nữa mới gặp lại)

2

157



## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Nếu trời mưa thì tôi sẽ không ra ngoài.
2. Cho dù trời mưa thì tôi cũng đi ra ngoài.

### Ví dụ

1. Nếu có 100 triệu yên thì anh/chị sẽ làm gì?  
…Tôi sẽ mở một công ty phần mềm máy vi tính.
2. Nếu đến giờ hẹn mà bạn không đến thì anh/chị sẽ làm gì?  
…Tôi sẽ về ngay.
3. Ở cửa hàng giày mới kia có nhiều giày tốt đấy.  
…Thế à. Nếu rẻ thì tôi sẽ mua.
4. Tôi phải nộp bài báo cáo trước ngày mai có phải không?  
…Không. Nếu không kịp thì anh/chị nộp vào thứ sáu.
5. Anh/Chị đã nghĩ tên cho con chưa?  
…Rồi ạ. Nếu là con trai thì là “Hikaru”. Nếu là con gái thì là “Aya”.
6. Anh/Chị có đi làm ngay sau khi tốt nghiệp không?  
…Không, tôi muốn đi du lịch các nước khoảng 1 năm.
7. Thưa thầy, em không hiểu nghĩa của từ này ạ.  
…Em đã tra từ điển chưa?  
Rồi ạ. Dù có tra từ điển cũng không hiểu.
8. Người Nhật thích đi du lịch theo đoàn nhỉ.  
…Vâng, vì rẻ mà.  
Tôi thì cho dù có rẻ cũng không thích đi du lịch theo đoàn.

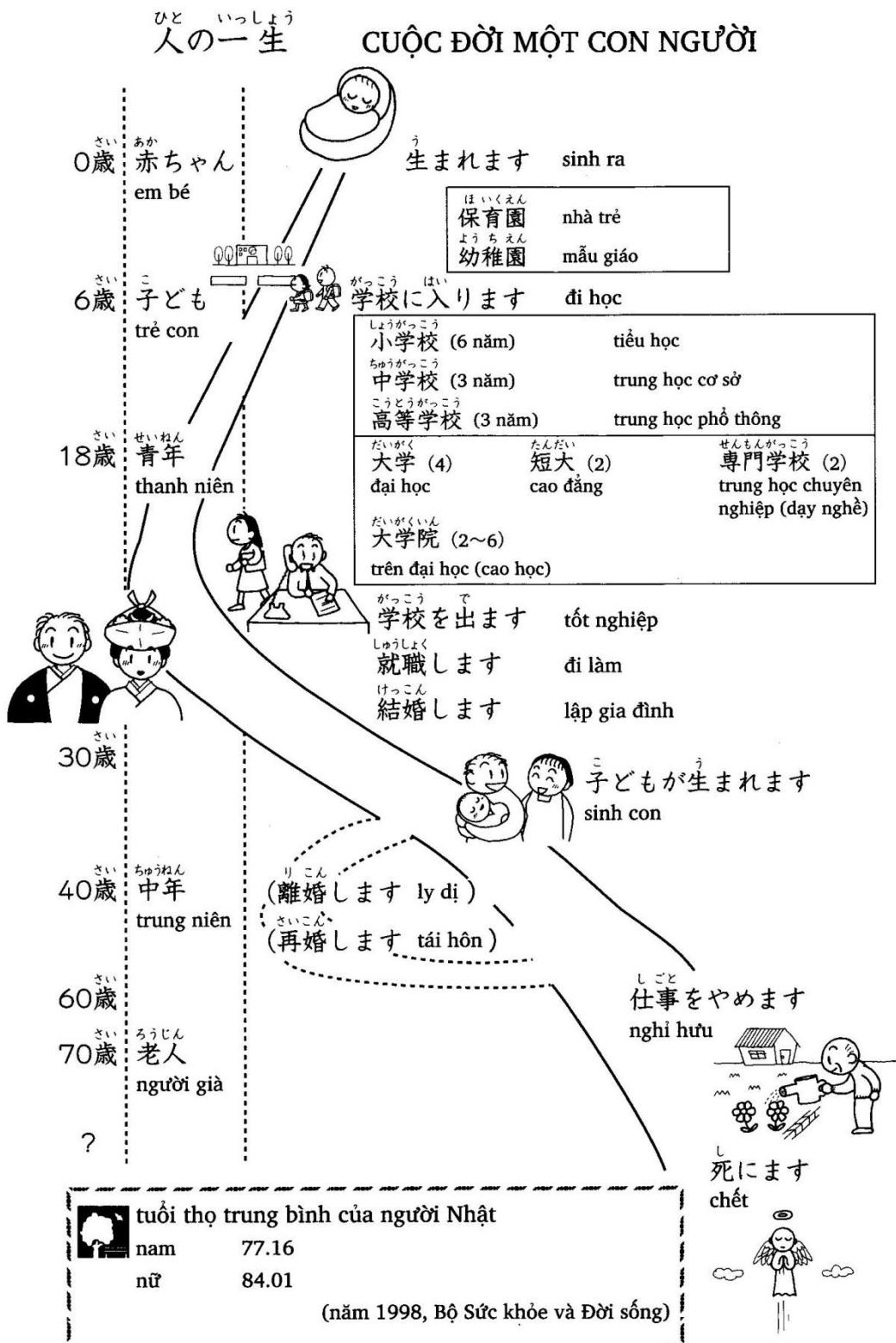
### Hội thoại

#### Các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều

- Yamada: Chúc mừng anh nhân dịp chuyển địa điểm làm việc.
- Miller: Cám ơn anh.
- Kimura: Anh Miller đi Tokyo chúng tôi sẽ buồn đấy.  
Cho dù lên Tokyo thì anh cũng đừng quên Osaka nhé.
- Miller: Tất nhiên rồi. Anh Kimura, nếu có thời gian rồi thì anh lên Tokyo chơi nhé.
- Santos: Anh Miller cũng thế nhé, khi xuống Osaka thì gọi điện nhé.  
Chúng ta sẽ đi uống với nhau.
- Miller: Vâng, nhất định rồi.  
Các anh các chị, các anh chị đã giúp đỡ tôi rất nhiều.
- Sato: Anh giữ gìn sức khỏe và cố gắng nhé.
- Miller: Vâng, tôi sẽ cố gắng. Các anh chị cũng nhớ giữ gìn sức khỏe.



### III. Từ và thông tin tham khảo





## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Thể thông thường (quá khứ) ら、～ Nếu ~ thì ~

Chúng ta thêm 「ら」 vào sau thời quá khứ của động từ hoặc tính từ để tạo thành câu điều kiện. Mẫu câu này được dùng khi người nói muốn biểu thị ý kiến, tình trạng, yêu cầu của mình trong trường hợp điều kiện được giả định.

① お金が あったら、旅行します。

Nếu có tiền thì tôi sẽ đi du lịch.

② 時間が なかったら、テレビを 見ません。

Nếu có thời gian thì tôi sẽ không xem ti-vi.

③ 安かったら、パソコンを 買いたいです。

Nếu rẻ thì tôi sẽ mua máy tính cá nhân.

④ 暇だったら、手伝って ください。

Nếu anh/chị rảnh rồi thì giúp tôi.

⑤ いい 天気だったら、散歩しませんか。

Nếu trời đẹp thì chúng ta đi dạo được không?

### 2. Động từ thể た ら、～ Sau khi ~

Mẫu câu này biểu thị một động tác hay hành vi nào đó sẽ được làm, hoặc một tình huống nào đó sẽ xảy ra sau khi một việc, một động tác hay một trạng thái nào đó chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai.

⑥ 10時に なったら、出かけましょう。

Đến 10 giờ thì chúng ta đi nhé.

⑦ うちに 帰ったら、すぐ シャワーを 浴びます。

Sau khi về nhà tôi sẽ tắm (vòi hoa sen) ngay.

### 3. Động từ thể て

|                     |       |             |
|---------------------|-------|-------------|
| Tính từ đuôi i (~イ) | → ~くて | } も、～       |
| Tính từ đuôi na [な] | → ~で  |             |
| Danh từ             | で     | dù ~ cũng ~ |

Mẫu câu này biểu thị điều kiện ngược. Khác với 「～たら、～」, mẫu câu này được dùng khi một hành động nào đó trong một hoàn cảnh nhất định đáng ra phải làm nhưng lại không làm, một việc nào đó đáng ra phải xảy ra nhưng lại không xảy ra, hoặc một kết quả trái với quan niệm thông thường của mọi người.



⑧ あめが 降っても、せんたくします。

Cho dù trời mưa tôi cũng giặt quần áo.

⑨ 安くとも、わたしは グループ旅行が 嫌いです。

Cho dù có rẻ nhưng tôi cũng không thích đi du lịch theo đoàn.

⑩ 便利でも、パソコンを 使いません。

Cho dù máy tính cá nhân tiện lợi nhưng tôi cũng không dùng.

⑪ 日曜日でも、働きます。

Cho dù chủ nhật tôi cũng làm việc.

#### 4.もし và いくら

「もし」 được dùng với 「～たら」, còn 「いくら」 được dùng với 「～ても／～でも」 trong câu điều kiện. 「もし」 được dùng để nhấn mạnh ý kiến của người nói trong điều kiện được giả định, còn 「いくら」 nhấn mạnh mức độ của điều kiện.

⑫ もし 1億円 あったら、いろいろな 国を 旅行したいです。

Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn đi du lịch khắp các nước.

⑬ いくら 考えても、わかりません。

Dù có nghĩ thế nào đi nữa thì tôi cũng không hiểu được.

⑭ いくら 高くとも、買います。

Cho dù có đắt bao nhiêu đi nữa thì tôi cũng mua.

25

#### 5. Danh từ が

161

Như đã nêu ở phần chú ý của mục 4, Bài 16, chúng ta dùng trợ từ 「が」 để biểu thị chủ ngữ trong mệnh đề phụ. Ngoài mệnh đề phụ với 「～から」 trong mệnh đề phụ với 「～たら」「～ても」「～とき」「～と」「～まえに」 v.v. như ở các ví dụ dưới đây thì chúng ta cũng dùng 「が」 để biểu thị chủ ngữ.

⑮ 友達が 来る まえに、部屋を 掃除します。

Trước khi bạn đến chơi, tôi dọn phòng.

(Bài 18)

⑯ 妻が 病気の とき、会社を 休みます。

Khi vợ bị ốm, tôi nghỉ làm.

(Bài 23)

⑰ 友達が 約束の 時間に 来なかつたら、どうしますか。

Nếu bạn không đến đúng giờ hẹn thì anh/chị sẽ làm gì?

(Bài 25)





## Phần tóm tắt

### I. Trợ từ

#### 1. [は]

- |                                             |         |
|---------------------------------------------|---------|
| A: 1) Tôi là Mike Miller.                   | (Bài 1) |
| 2) Buổi sáng tôi thức dậy vào lúc 6 giờ.    | (4)     |
| 3) Hoa anh đào đẹp.                         | (8)     |
| B: 1) Ở New York bây giờ là mấy giờ?        | (4)     |
| 2) Chủ nhật thì tôi (đã) đi Nara với bạn.   | (6)     |
| 3) Công viên Tokyo Disneyland ở tỉnh Chiba. | (10)    |
| 4) Tài liệu thì hãy gửi bằng fax.           | (17)    |

#### 2. [も]

- |                                              |      |
|----------------------------------------------|------|
| A: 1) Chị Maria cũng là người Braxin.        | (1)  |
| 2) Nhờ anh/chị gửi cả hành lý này nữa.       | (11) |
| 3) Cái nào tôi cũng thích.                   | (12) |
| 4) Tôi đã thực hiện chế độ giảm cân mấy lần. | (19) |
| B: 1) Tôi (đã) không đi đâu cả.              | (5)  |
| 2) Tôi (đã) không ăn gì cả.                  | (6)  |
| 3) (Đã) Không có ai cả.                      | (10) |

163

#### 3. [の]

- |                                                       |      |
|-------------------------------------------------------|------|
| A: 1) Người kia là anh Miller, nhân viên Công ty IMC. | (1)  |
| 2) Đây là quyển sách về máy vi tính.                  | (2)  |
| 3) Đó là cái ô của tôi.                               | (2)  |
| 4) Đây là xe ô-tô Nhật Bản.                           | (3)  |
| 5) Tối hôm qua anh/chị có học không?                  | (4)  |
| 6) Việc học tiếng Nhật của anh/chị thế nào?           | (8)  |
| 7) Trên bàn có tấm ảnh.                               | (10) |
| 8) Hãy chỉ cho tôi cách đọc chữ Hán này.              | (14) |
| 9) Tôi đến từ Bandung, Indonesia.                     | (16) |
| B: 1) Cái cặp này là của chị Sato.                    | (2)  |
| 2) Đây là máy ảnh nước nào?<br>…Máy ảnh Nhật Bản.     | (3)  |
| C: Có cái to hơn không ạ?                             | (14) |

#### 4. [を]

- |                              |      |
|------------------------------|------|
| A: 1) Tôi uống nước hoa quả. | (6)  |
| 2) Tôi đi du lịch một tuần.  | (11) |
| 3) Tôi đi đón con lúc 2 giờ. | (13) |



- B: 1) Hôm qua tôi (đã) nghỉ làm. (11)  
2) Hàng sáng tôi ra khỏi nhà lúc 8 giờ. (13)  
3) Tôi xuống tàu ở Kyoto. (16)
- C: 1) Hàng sáng tôi đi dạo ở công viên. (13)  
2) Anh/Chị hãy sang đường ở chỗ đèn tín hiệu kia. (23)  
3) Đi thẳng đường này sẽ đến ga. (23)

## 5. [が]

- A: 1) Tôi thích món ăn Ý. (9)  
2) Anh Miller giỏi nấu ăn. (9)  
3) Tôi biết một chút tiếng Nhật. (9)  
4) Anh/Chị có tiền lẻ không? (9)  
5) Tôi có hai con. (11)  
6) Tôi muốn có máy vi tính. (13)  
7) Anh/Chị có trượt tuyết được không? (18)  
8) Tôi cần máy ghi âm. (20)
- B: 1) Ở chỗ kia có một người đàn ông. (10)  
2) Trên bàn có tấm ảnh. (10)  
3) Tháng sau ở Kyoto có lễ hội. (21)
- C: 1) Tokyo người đông. (12)  
2) Anh Santos cao. (16)  
3) Tôi bị đau họng. (17)
- D: 1) Xe buýt và tàu điện, cái nào nhanh hơn?  
…Tàu điện nhanh hơn. (12)  
2) Trong các môn thể thao, tôi thích nhất bóng chày. (12)
- E: 1) Trời đang mưa. (14)  
2) Chạm vào đây thì nước sẽ chảy ra. (23)  
3) Âm thanh nhỏ. (23)
- F: 1) Sau khi kết thúc buổi hòa nhạc, tôi đi ăn cơm. (16)  
2) Nếu đến giờ hẹn mà bạn không đến thì anh/chị sẽ làm gì? (25)  
3) Khi vợ bị ốm thì tôi nghỉ làm. (23)  
4) Bức tranh chị Karina vẽ là bức nào? (22)
- G: 1) Chị Sato tặng rượu vang cho tôi. (24)  
2) Ai (đã) trả tiền cho anh/chị? (24)

## 6. [に]

- A: 1) Buổi sáng tôi dậy lúc 6 giờ. (4)  
2) Tôi đến Nhật vào ngày 25 tháng 3. (5)
- B: 1) Tôi (đã) tặng hoa cho chị Kimura. (7)  
2) Tôi viết bưu thiếp Giáng sinh cho gia đình và bạn bè. (7)



- C: 1) Tôi (đã) được anh Santos tặng quà. (7)  
2) Tôi mượn sách của người ở công ty. (7)
- D: 1) Trên bàn có quyển sách. (10)  
2) Gia đình tôi ở New York. (10)  
3) Chị Maria sống ở Osaka. (15)
- E: 1) Ngày mai tôi gặp bạn. (6)  
2) Anh/Chị đã quen với cuộc sống ở Nhật chưa? (8)  
3) Chúng ta vào quán giải khát kia đi. (13)  
4) Anh/Chị hãy ngồi đây. (15)  
5) Tôi lên tàu ở Umeda. (16)  
6) Anh/Chị hãy viết tên vào đây. (14)  
7) Chạm vào đây thì nước sẽ chảy ra. (23)
- F: Một tuần tôi chơi quần vợt một lần. (11)
- G: 1) Tôi đến Nhật để học kinh tế. (13)  
2) Tôi đi Kyoto để ngắm hoa. (13)
- H: Em Teresa đã lên 10 tuổi. (19)

## 7. [へ]

- 1) Tôi đi Kyoto với bạn. (5)  
2) Tôi đi Pháp để học nấu ăn. (13)  
3) Anh/Chị rẽ phải ở chỗ đèn tín hiệu kia. (14)

165

## 8. [で]

- A: 1) Tôi về nhà bằng tắc-xi. (5)  
2) Tôi gửi tài liệu bằng fax. (7)  
3) Anh/Chị (sẽ) viết báo cáo bằng tiếng Nhật chữ? (7)
- B: 1) Tôi mua báo ở ga. (6)  
2) Tháng 7 ở Kyoto có lễ hội. (21)
- C: Trong một năm, tôi thích nhất mùa hè. (12)

## 9. [と]

- A: 1) Tôi (đã) đến Nhật cùng với gia đình. (5)  
2) Chị Sato đang nói chuyện với trưởng phòng ở phòng họp. (14)
- B: 1) Ngày nghỉ là thứ bảy và chủ nhật. (4)  
2) Hiệu sách ở giữa cửa hàng hoa và siêu thị. (10)  
3) Bóng đá và bóng chày, môn nào thú vị hơn? (12)
- C: 1) Tôi nghĩ rằng ngày mai trời sẽ mưa. (21)  
2) Thủ tướng (đã) nói là tháng sau sẽ đi Mỹ. (21)

## 10. [や]

- Trong hộp có những thứ như thư và ảnh cũ. (10)



11. [から] [まで]

- A: 1) Tôi làm việc từ 9 giờ đến 5 giờ. (4)  
2) Ngân hàng mở cửa từ 9 giờ đến 3 giờ. (4)  
3) Hôm qua tôi làm việc đến 10 giờ. (4)
- B: 1) Tương ớt ở giá thứ 2 từ dưới lên. (10)  
2) Từ nước tôi đến Nhật mất 4 tiếng. (11)  
3) Tôi ra đón anh/chị ở ga nhé. (14)

12. [までに]

Anh/Chị phải trả sách trước ngày thứ bảy. (17)

13. [より]

Trung Quốc rộng hơn Nhật Bản. (12)

14. [でも]

Anh/Chị dùng một chút bia (hay gì đó) không? (21)

15. [か]

- A: 1) Anh Santos có phải là người Braxin không? (1)  
2) Đó là bút chì kim hay bút bi? (2)  
3) Anh/Chị có đi xem phim với tôi không? (6)
- B: Xin lỗi, siêu thị Yunyu Store ở đâu à?  
…Siêu thị Yunyu Store ấy à? Ở trong tòa nhà kia. (10)
- C: Cái ô này có phải là của anh/chị không?  
…Không, không phải. Của anh Schmit.  
Thế à. (2)

16. [ね]

- 1) Hôm qua tôi cũng học đến 12 giờ.  
…Vất vả quá! (4)
- 2) Cái thia đó đẹp quá nhỉ. (7)
- 3) À..., là 871-6813.  
…871-6813 đúng không à? (4)
- 4) Ở chỗ kia có một người đàn ông đúng không? Anh ấy là ai? (10)

17. [よ]

Tàu điện này có đi đến Koshien không?  
…Không. Chuyến tàu thường tiếp theo mới đi cơ. (5)



## II. Cách dùng các thê

### 1. [Thê ます]

|               |                                    |         |
|---------------|------------------------------------|---------|
| Thê ます ませんか   | Anh/Chị có uống trà với tôi không? | (Bài 6) |
| Thê ます ましょう   | Chúng ta gặp nhau lúc 5 giờ nhé.   | (6)     |
| Thê ます たいです   | Tôi muốn mua máy ảnh.              | (13)    |
| Thê ます に いきます | Tôi đi xem phim.                   | (13)    |
| Thê ます ましょうか  | Tôi gọi tắc-xi nhé.                | (14)    |

### 2. [Thê て]

|               |                                              |      |
|---------------|----------------------------------------------|------|
| Thê て ください    | Xin lỗi, cho tôi muộn cái bút bi.            | (14) |
| Thê て います     | Chị Sato đang nói chuyện với anh Miller.     | (14) |
| Thê て も いいです  | Chị Maria (đang) sống ở Osaka.               | (15) |
| Thê て は いけません | Tôi hút thuốc có được không?                 | (15) |
| Thê て から、～    | Không được chụp ảnh ở bảo tàng mỹ thuật.     | (15) |
| Thê て、Thê て、～ | Tôi làm việc xong rồi đi bơi.                | (16) |
| Thê て あげます    | Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty. | (16) |
| Thê て もらいます   | Tôi cho anh Miller mượn đĩa CD.              | (24) |
| Thê て くれます    | Tôi được chị Sato dẫn đi Lâu đài Osaka.      | (24) |
|               | Tôi được anh Yamada đưa về nhà bằng ô-tô.    | (24) |

### 3. [Thê ない]

167

|                   |                       |      |
|-------------------|-----------------------|------|
| Thê ない ないで ください   | Không chụp ảnh ở đây. | (17) |
| Thê ない なければ なりません | Phải trình hộ chiếu.  | (17) |
| Thê ない なくとも いいです  | Không phải cởi giày.  | (17) |

### 4. [Thê nguyên dạng]

|                               |                                |      |
|-------------------------------|--------------------------------|------|
| Thê nguyên dạng möglichkeiten | Tôi có thể chơi piano.         | (18) |
| Thê nguyên dạng ことです          | Sở thích của tôi là xem phim.  | (18) |
| Thê nguyên dạng まえに、～         | Trước khi đi ngủ tôi đọc sách. | (18) |
| Thê nguyên dạng ど、～           | Rõ phải là đến bưu điện.       | (23) |

### 5. [Thê た]

|                     |                                            |      |
|---------------------|--------------------------------------------|------|
| Thê た ことがあります       | Tôi đã từng đi Hokkaido.                   | (19) |
| Thê た り、Thê た り します | Ngày nghỉ, tôi chơi quần vợt, đi dạo v.v.. | (19) |



## 6. [Thẻ thông thường]

|                                              |                                              |      |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------|------|
| Thẻ thông thường と おもいます                     | Tôi nghĩ là anh Miller đã về nhà.            | (21) |
|                                              | Tôi nghĩ là giá cả ở Nhật đắt.               | (21) |
|                                              | Tôi nghĩ rằng gia đình là quan trọng nhất.   | (21) |
| Thẻ thông thường と いいます                      | Anh tôi nói là sẽ về nhà trước 10 giờ.       | (21) |
| Động từ } Thẻ thông thường }<br>Tính từ i }  | Anh/Chị sẽ dự bữa tiệc ngày mai, phải không? | (21) |
| Tính từ n } Thẻ thông thường }<br>Danh từ ~だ | Giờ cao điểm kinh khủng lắm, phải không?     | (21) |
| Tính từ n } Thẻ thông thường }<br>Danh từ の  | Máy tính cá nhân tiện lợi, phải không?       | (21) |
| Danh từ の                                    | Anh ấy là người Mỹ, phải không?              | (21) |
| Động từ thẻ thông thường Danh từ             | Đây là cái bánh ngọt tôi làm.                | (22) |

## 7. Động từ thẻ thông thường |

|             |                                        |      |
|-------------|----------------------------------------|------|
| Tính từ i   | Khi đọc báo thì tôi đeo kính.          | (23) |
| Tính từ n な | Khi buồn ngủ thì tôi uống cà-phê.      | (23) |
| Danh từ の   | Khi có thời gian rỗi thì tôi xem phim. | (23) |
|             | Khi trời mưa thì tôi đi tắc-xi.        | (23) |

## 8. Thẻ thông thường quá khứ ら , ~

|                                     |      |
|-------------------------------------|------|
| Nếu có máy vi tính thì sẽ tiện lợi. | (25) |
| Nếu máy vi tính rẻ thì tôi sẽ mua.  | (25) |
| Nếu cách sử dụng dễ thì tôi sẽ mua. | (25) |
| Nếu trời đẹp thì tôi sẽ đi dạo.     | (25) |

## 9. Động từ thẻ て

|                 |                                                  |      |
|-----------------|--------------------------------------------------|------|
| Tính từ i い ~くて | Cho dù có tra từ điển tôi vẫn không hiểu được.   | (25) |
| Tính từ n で     | Cho dù máy vi tính có rẻ thì tôi cũng không mua. | (25) |
| Danh từ で       | Cho dù có không thích thì vẫn phải ăn.           | (25) |
|                 | Cho dù chủ nhật anh ấy cũng làm việc.            | (25) |



### III. Các cách nói dùng phó từ

|           |               |                                                  |          |
|-----------|---------------|--------------------------------------------------|----------|
| <b>1.</b> | <b>みんな</b>    | Giáo viên nước ngoài đều là người Mỹ.            | (Bài 11) |
|           | <b>ぜんぶ</b>    | Bài tập về nhà tất cả đã xong.                   | (24)     |
|           | <b>たくさん</b>   | Có nhiều công việc.                              | (9)      |
|           | <b>とても</b>    | Bắc Kinh rất lạnh.                               | (8)      |
|           | <b>よく</b>     | Anh Wang hiểu tiếng Anh tốt.                     | (9)      |
|           | <b>だいたい</b>   | Em Teresa biết hầu hết chữ hiragana.             | (9)      |
|           | <b>すこし</b>    | Chị Maria biết một ít chữ katakana.              | (9)      |
|           | <b>ちょっと</b>   | Chúng ta nghỉ một chút.                          | (6)      |
|           | <b>もう すこし</b> | Anh/Chị có cái nhỏ hơn một chút không ạ?         | (14)     |
|           | <b>もう</b>     | Anh/Chị copy thêm một bản nữa.                   | (14)     |
|           | <b>ずっと</b>    | Tokyo đông người hơn hẳn New York.               | (12)     |
|           | <b>いちばん</b>   | Trong các món ăn Nhật Bản, tôi thích nhất sushi. | (12)     |
|           |               | Quyển vở ở ngăn cao nhất của giá sách.           | (10)     |
| <b>2.</b> | <b>いつも</b>    | Tôi luôn ăn cơm ở nhà ăn của trường đại học.     | (6)      |
|           | <b>ときどき</b>   | Thỉnh thoảng tôi ăn cơm ở nhà hàng.              | (6)      |
|           | <b>よく</b>     | Anh Miller hay đi quán giải khát.                | (22)     |
|           | <b>はじめて</b>   | Hôm qua lần đầu tiên tôi ăn sushi.               | (12)     |
|           | <b>また</b>     | Ngày mai anh/chị lại đến nhé.                    | (14)     |
|           | <b>もう いちど</b> | Xin nhắc lại một lần nữa.                        | (II)     |
| <b>3.</b> | <b>いま</b>     | Bây giờ là 2 giờ 10 phút.                        | (4)      |
|           | <b>すぐ</b>     | Anh/Chị hãy gửi ngay bản báo cáo.                | (14)     |
|           | <b>もう</b>     | Tôi đã mua vé tàu shinkansen rồi.                | (7)      |
|           |               | Đã 8 giờ rồi.                                    | (8)      |
|           | <b>まだ</b>     | Anh/Chị đã ăn cơm chưa?                          | (7)      |
|           |               | ...Chưa, tôi chưa.                               | (7)      |
|           | <b>これから</b>   | Bây giờ tôi sẽ ăn cơm.                           | (7)      |
|           | <b>そろそろ</b>   | Tôi sắp phải xin phép về rồi.                    | (8)      |
|           | <b>あとで</b>    | Tôi sẽ lại đến sau.                              | (14)     |
|           | <b>まず</b>     | Trước hết ăn nút này.                            | (16)     |
|           | <b>つぎに</b>    | Tiếp theo cho thẻ vào.                           | (16)     |
|           | <b>さいきん</b>   | Gần đây bóng đá của Nhật mạnh lên.               | (21)     |
| <b>4.</b> | <b>じぶんで</b>   | Tôi tự làm lấy tất cả các món ăn của bữa tiệc.   | (24)     |
|           | <b>ひとりで</b>   | Tôi đi bệnh viện một mình.                       | (5)      |
|           | <b>みんなで</b>   | Ngày mai mọi người cùng đi Kyoto.                | (20)     |
|           | <b>いっしょに</b>  | Anh/Chị có uống bia (cùng) với tôi không?        | (6)      |
|           | <b>べつべつに</b>  | Xin hãy để riêng ra.                             | (13)     |
|           | <b>ぜんぶで</b>   | Tất cả là 500 yên.                               | (11)     |

169



|               |                                                                            |      |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------|------|
| ほかに           | Ngoài ra có ai đi giúp?                                                    | (24) |
| はやく           | Tôi về nhà sớm.                                                            | (9)  |
| ゆっくり          | Xin hãy nói chậm (hơn).                                                    | (14) |
|               | Hôm nay anh/chị (hãy) nghỉ ngoại thoái mái.                                | (17) |
| だんだん          | Từ bây giờ trời sẽ nóng dần lên.                                           | (19) |
| まっすぐ          | Anh/Chị hãy đi thẳng.                                                      | (14) |
| <b>5. あまり</b> | Quyền từ diễn đó không tốt lắm.                                            | (8)  |
| ぜんぜん          | Tôi hoàn toàn không hiểu tiếng Indonesia.                                  | (9)  |
| なかなか          | Ở Nhật khó mà có cơ hội để xem ngựa.                                       | (18) |
| いちども          | Tôi chưa một lần ăn sushi.                                                 | (19) |
| ぜひ            | Nhất định tôi phải đi Hokkaido.                                            | (18) |
| たぶん           | Tôi nghĩ là chắc anh Miller không biết.                                    | (21) |
| きっと           | Ngày mai chắc chắn trời sẽ đẹp.                                            | (21) |
| もし            | Nếu có 100 triệu yên thì tôi muốn mở một công ty.                          | (25) |
| いくら           | Cho dù có rẻ thế nào đi nữa thì tôi cũng không thích đi du lịch theo đoàn. | (25) |
| <b>6. とくに</b> | Trong bộ phim đó, nhân vật người cha diễn đặc biệt tốt.                    | (15) |
| じつは           | Anh/Chị biết không, tôi đang thực hiện chế độ giảm cân.                    | (19) |
| ほんとうに         | Tôi thấy đồ ăn ở Nhật thật sự đắt.                                         | (21) |
| もちろん          | Về trận đấu thì tôi nghĩ tất nhiên Braxin sẽ thắng.                        | (21) |



#### IV. Các cách nói dùng liên từ

|                |                                                                                                          |         |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>1. そして</b>  | Tàu điện ngầm ở Tokyo sạch, và tiện lợi.                                                                 | (Bài 8) |
| ～で             | Nara là thành phố yên tĩnh và đẹp.                                                                       | (16)    |
| ～くて            | Cái máy vi tính kia nhẹ và tiện lợi.                                                                     | (16)    |
| それから           | Cái này, cho tôi gửi nhanh. Và cả chỗ hành lý này nữa à.                                                 | (11)    |
| ～たり            | Ngày nghỉ tôi chơi quần vợt, đi dạo v.v..                                                                | (19)    |
| ～が             | Xin lỗi, cho tôi mượn cái bút bi.                                                                        | (14)    |
| <b>2. それから</b> | Tôi (đã) học tiếng Nhật, sau đó (đã) xem phim.                                                           | (6)     |
| ～てから           | Sau khi buổi hòa nhạc kết thúc, tôi (đã) đi ăn ở nhà hàng.                                               | (16)    |
| ～て、～て          | Buổi sáng tôi chạy bộ, tắm, rồi đến công ty.                                                             | (16)    |
| ～まえに           | Trước khi đi ngủ, tôi viết nhật ký.                                                                      | (18)    |
| ～とき            | Khi mượn sách ở thư viện thì cần có thẻ.                                                                 | (23)    |
| <b>3. から</b>   | Vì không có thời gian nên tôi không đi đâu cả.                                                           | (9)     |
| ですから           | Hôm nay là sinh nhật vợ. Vì thế tôi phải về sớm.                                                         | (17)    |
| <b>4. ～が</b>   | “Bảy chàng võ sĩ Samurai” là bộ phim cũ nhưng hay.                                                       | (8)     |
| でも             | Chuyến du lịch có thú vị, nhưng mệt.                                                                     | (12)    |
| ～けど            | Món ca-ri này cay nhưng ngon.                                                                            | (20)    |
| しかし            | Vì khiêu vũ tốt cho sức khỏe nên tôi tập luyện hàng ngày.<br>…Nhưng tập luyện quá sức thì không tốt đâu. | (19)    |
| <b>5. じゃ</b>   | Đây là rượu vang của Ý.                                                                                  |         |
|                | …Vậy thì cho tôi mua chai đó.                                                                            | (3)     |
| ～と             | Ấn nút này là tiền thừa sẽ ra.                                                                           | (23)    |
| ～たら            | Nếu trời mưa thì tôi sẽ không đi ra ngoài.                                                               | (25)    |
| <b>6. ～ても</b>  | Cho dù trời mưa thì tôi vẫn đi ra ngoài.                                                                 | (25)    |

171



## Phụ lục

### I. Số đếm

|    |             |               |            |
|----|-------------|---------------|------------|
| 0  | ゼロ、れい       | 100           | ひゃく        |
| 1  | いち          | 200           | にひゃく       |
| 2  | に           | 300           | さんびゃく      |
| 3  | さん          | 400           | よんひゃく      |
| 4  | よん、し        | 500           | ごひゃく       |
| 5  | ご           | 600           | ろっぴゃく      |
| 6  | ろく          | 700           | ななひゃく      |
| 7  | なな、しち       | 800           | はっぴゃく      |
| 8  | はち          | 900           | きゅうひゃく     |
| 9  | きゅう、く       |               |            |
| 10 | じゅう         | 1,000         | せん         |
| 11 | じゅういち       | 2,000         | にせん        |
| 12 | じゅうに        | 3,000         | さんせん       |
| 13 | じゅうさん       | 4,000         | よんせん       |
| 14 | じゅうよん、じゅうし  | 5,000         | ごせん        |
| 15 | じゅうご        | 6,000         | ろくせん       |
| 16 | じゅうろく       | 7,000         | ななせん       |
| 17 | じゅうなな、じゅうしち | 8,000         | はっせん       |
| 18 | じゅうはち       | 9,000         | きゅうせん      |
| 19 | じゅうきゅう、じゅうく |               |            |
| 20 | にじゅう        | 10,000        | いちまん       |
| 30 | さんじゅう       | 100,000       | じゅうまん      |
| 40 | よんじゅう       | 1,000,000     | ひゃくまん      |
| 50 | ごじゅう        | 10,000,000    | せんまん       |
| 60 | ろくじゅう       | 100,000,000   | いちおく       |
| 70 | ななじゅう、しちじゅう |               |            |
| 80 | はちじゅう       | 17.5          | じゅうななてんご   |
| 90 | きゅうじゅう      | 0.83          | れいてんはんはちさん |
|    |             | $\frac{1}{2}$ | にぶんの いち    |
|    |             | $\frac{3}{4}$ | よんぶんの さん   |



## II. Cách nói thời gian

| ngày              | sáng                       | tối                       |
|-------------------|----------------------------|---------------------------|
| おととい<br>hôm kia   | おとといの あさ<br>sáng hôm kia   | おとといの ばん<br>tối hôm kia   |
| きのう<br>hôm qua    | きのうの あさ<br>sáng (hôm) qua  | きのうの ばん<br>tối (hôm) qua  |
| きょう<br>hôm nay    | けさ<br>sáng nay             | こんばん<br>tối nay           |
| あした<br>ngày mai   | あしたの あさ<br>sáng (ngày) mai | あしたの ばん<br>tối (ngày) mai |
| あさって<br>ngày kia  | あさっての あさ<br>sáng ngày kia  | あさっての ばん<br>tối ngày kia  |
| まいにち<br>hàng ngày | まいあさ<br>hàng sáng          | まいばん<br>hàng tối          |

173

| tuần                   | tháng                  | năm                       |
|------------------------|------------------------|---------------------------|
| せんせんしゅう<br>(にしゅうかんまえ)  | せんせんげつ<br>(にかけつまえ)     | おととし                      |
| tuần trước nữa         | tháng trước nữa        | năm kia                   |
| せんしゅう<br>tuần trước    | せんげつ<br>tháng trước    | kiよねん<br>năm ngoái        |
| こんしゅう<br>tuần này      | こんげつ<br>tháng này      | ことし<br>năm nay            |
| らいしゅう<br>tuần sau      | らいげつ<br>tháng sau      | らいねん<br>sang năm, năm sau |
| さらいしゅう<br>tuần sau nữa | さらいげつ<br>tháng sau nữa | さらいねん<br>năm sau nữa      |
| まいしゅう<br>hàng tuần     | まいつき<br>hàng tháng     | まいとし、まいねん<br>hàng năm     |



## Nói giờ

| giờ 一時    | phút 一分               |
|-----------|-----------------------|
| 1 いちじ     | 1 いっぷん                |
| 2 にじ      | 2 にふん                 |
| 3 さんじ     | 3 さんぶん                |
| 4 よじ      | 4 よんぶん                |
| 5 ごじ      | 5 ごふん                 |
| 6 ろくじ     | 6 ろっぷん                |
| 7 しちじ     | 7 ななふん、しちふん           |
| 8 はちじ     | 8 はっぷん                |
| 9 くじ      | 9 きゅうふん               |
| 10 じゅうじ   | 10 じゅっぷん、じっぷん         |
| 11 じゅういちじ | 15 じゅうごふん             |
| 12 じゅうにじ  | 30 さんじゅっぷん、さんじゅっぷん、はん |
| ? なんじ     | ? なんぶん                |

| thứ trong tuần |
|----------------|
| ～曜日            |
| にちようび chủ nhật |
| げつようび thứ hai  |
| かようび thứ ba    |
| すいようび thứ tư   |
| もくようび thứ năm  |
| きんようび thứ sáu  |
| どようび thứ bảy   |
| なんようび thứ mây  |

| ngày trong tháng |            |              |
|------------------|------------|--------------|
| tháng 一月         | ngày 一日    |              |
| 1 いちがつ           | 1 ついたち     | 17 じゅうしちにち   |
| 2 にがつ            | 2 ふつか      | 18 じゅうはちにち   |
| 3 さんがつ           | 3 みっか      | 19 じゅうくにち    |
| 4 しがつ            | 4 よっか      | 20 はつか       |
| 5 ごがつ            | 5 いつか      | 21 にじゅういちにち  |
| 6 ろくがつ           | 6 むいか      | 22 にじゅうににち   |
| 7 しちがつ           | 7 なのか      | 23 にじゅうさんにち  |
| 8 はちがつ           | 8 ようか      | 24 にじゅうよっか   |
| 9 くがつ            | 9 ここのか     | 25 にじゅうごにち   |
| 10 じゅうがつ         | 10 とおか     | 26 にじゅうろくにち  |
| 11 じゅういちがつ       | 11 じゅういちにち | 27 にじゅうしちにち  |
| 12 じゅうにがつ        | 12 じゅうににち  | 28 にじゅうはちにち  |
| ? なんがつ           | 13 じゅうさんにち | 29 にじゅうくにち   |
|                  | 14 じゅうよっか  | 30 さんじゅうにち   |
|                  | 15 じゅうごにち  | 31 さんじゅういちにち |
|                  | 16 じゅうろくにち | ? なんにち       |



### III. Cách nói khoảng thời gian

| khoảng thời gian |            |
|------------------|------------|
| tiếng 一時間        | phút 一分    |
| 1 いちじかん          | いっぺん       |
| 2 にじかん           | にふん        |
| 3 さんじかん          | さんぶん       |
| 4 よじかん           | よんぶん       |
| 5 ごじかん           | ごふん        |
| 6 ろくじかん          | ろっぷん       |
| 7 ななじかん、しちじかん    | ななふん、しちふん  |
| 8 はちじかん          | はっぷん       |
| 9 くじかん           | きゅうふん      |
| 10 じゅうじかん        | じゅっぺん、じっぺん |
| ? なんじかん          | なんぶん       |

| khoảng thời gian |                  |              |           |
|------------------|------------------|--------------|-----------|
| ngày 一日          | tuần 一週間         | tháng 一ヶ月    | năm 一年    |
| 1 いちにち           | いっしゅうかん          | いっかげつ        | いちねん      |
| 2 ふつか            | にしゅうかん           | にかげつ         | にねん       |
| 3 みっか            | さんしゅうかん          | さんかげつ        | さんねん      |
| 4 よっか            | よんしゅうかん          | よんかげつ        | よねん       |
| 5 いつか            | ごしゅうかん           | ごかげつ         | ごねん       |
| 6 むいか            | ろくしゅうかん          | ろっかげつ、はんとし   | ろくねん      |
| 7 なのか            | ななしゅうかん、しちしゅうかん  | ななかげつ、しちかげつ  | ななねん、しちねん |
| 8 ようか            | はっしゅうかん          | はちかげつ、はっかげつ  | はちねん      |
| 9 ここのか           | きゅうしゅうかん         | きゅうかげつ       | きゅうねん     |
| 10 どおか           | じゅっしゅうかん、じっしゅうかん | じゅっかげつ、じっかげつ | じゅうねん     |
| ? なんにち           | なんしゅうかん          | なんかげつ        | なんねん      |

175



#### IV. Đếm

|    |                  |             |                                                                            |               |
|----|------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    |                  |             | <br>мондай<br>1. ~~~~~ にばん<br>2. ~~~~~ にばん<br>3. ~~~~~ にばん<br>4. ~~~~~ にばん |               |
|    | đồ vật nói chung | người       | số thứ tự                                                                  | vật mỏng      |
|    |                  | 一人          | 一番                                                                         | 一枚            |
| 1  | ひとつ              | ひとり         | いちばん                                                                       | いちまい          |
| 2  | ふたつ              | ふたり         | にばん                                                                        | にまい           |
| 3  | みっつ              | さんين        | さんばん                                                                       | さんまい          |
| 4  | よっつ              | よんин        | よんばん                                                                       | よんまい          |
| 5  | いつつ              | ごんин        | ごばん                                                                        | ごまい           |
| 6  | むっつ              | ろくにん        | ろくばん                                                                       | ろくまい          |
| 7  | ななつ              | ななにん、しちにん   | ななばん                                                                       | ななまい          |
| 8  | やっつ              | はちにん        | はちばん                                                                       | はちまい          |
| 9  | ここにつ             | きゅうにん       | きゅうばん                                                                      | きゅうまい         |
| 10 | とお               | じゅうにん       | じゅうばん                                                                      | じゅうまい         |
| ?  | いくつ              | なんにん        | なんばん                                                                       | なんまい          |
|    |                  |             |                                                                            |               |
|    | máy móc, xe      | tuổi        | sách, vở                                                                   | quần áo       |
|    | 一台               | 一歳          | 一冊                                                                         | 一着            |
| 1  | いちだい             | いっさい        | いっさつ                                                                       | いっちゃん         |
| 2  | にだい              | にさい         | にさつ                                                                        | にちゃん          |
| 3  | さんだい             | さんさい        | さんさつ                                                                       | さんちゃん         |
| 4  | よんだい             | よんさい        | よんさつ                                                                       | よんちゃん         |
| 5  | ごだい              | ござい         | ござつ                                                                        | ごちゃん          |
| 6  | ろくだい             | ろくさい        | ろくさつ                                                                       | ろくちゃん         |
| 7  | ななだい             | ななさい        | ななさつ                                                                       | ななちゃん         |
| 8  | はちだい             | はっさい        | はっさつ                                                                       | はっちゃん         |
| 9  | きゅうだい            | きゅうさい       | きゅうさつ                                                                      | きゅうちゃん        |
| 10 | じゅうだい            | じゅっさい, じっさい | じゅっさつ, じっさつ                                                                | じゅっちゃん, じっちゃん |
| ?  | なんだい             | なんさい        | なんさつ                                                                       | なんちゃん         |



|    |                         |              |            |                                |
|----|-------------------------|--------------|------------|--------------------------------|
|    |                         |              |            |                                |
|    | lần                     | vật nhỏ      | giày, tất  | nha                            |
| 1  | いっかい                    | いっこ          | いっそく       | いっけん                           |
| 2  | にかい                     | にこ           | にそく        | にけん                            |
| 3  | さんかい                    | さんこ          | さんぞく       | さんげん                           |
| 4  | よんかい                    | よんこ          | よんそく       | よんけん                           |
| 5  | ごかい                     | ごこ           | ごそく        | ごけん                            |
| 6  | ろっかい                    | ろっこ          | ろくそく       | ろっけん                           |
| 7  | ななかい                    | ななこ          | ななぞく       | ななけん                           |
| 8  | はっかい                    | はっこ          | はっそく       | はっけん                           |
| 9  | きゅうかい                   | きゅうこ         | きゅうそく      | きゅうけん                          |
| 10 | じゅっかい、じっかい              | じゅっこ、じっこ     | じゅっそく、じっそく | じゅっけん、じっけん                     |
| ?  | なんかい                    | なんこ          | なんぞく       | なんげん                           |
|    |                         |              |            |                                |
|    | tầng của<br>một căn nhà | vật thon dài | đồ uống    | động vật nhỏ,<br>cá, côn trùng |
|    | 一階                      | 一本           | 一杯         | 一匹                             |
| 1  | いっかい                    | いっぽん         | いっぱい       | いっぴき                           |
| 2  | にかい                     | にほん          | にはい        | にひき                            |
| 3  | さんかい                    | さんぽん         | さんぱい       | さんびき                           |
| 4  | よんかい                    | よんほん         | よんはい       | よんひき                           |
| 5  | ごかい                     | ごほん          | ごはい        | ごひき                            |
| 6  | ろっかい                    | ろっぽん         | ろっぱい       | ろっぴき                           |
| 7  | ななかい                    | ななほん         | ななはい       | ななひき                           |
| 8  | はっかい                    | はっぽん         | はっぱい       | はっぴき                           |
| 9  | きゅうかい                   | きゅうほん        | きゅうはい      | きゅうひき                          |
| 10 | じゅっかい、じっかい              | じゅっぽん、じっぽん   | じゅっぱい、じっぱい | じゅっぴき、じっぴき                     |
| ?  | なんかい                    | なんぽん         | なんぱい       | なんびき                           |



## V. Biến đổi động từ

### Nhóm I

|               | thे ます   | thе て  | thе nguyên dạng |
|---------------|----------|--------|-----------------|
| 会います [ともだちに～] | あい ます    | あって    | あう              |
| 遊びます          | あそび ます   | あそんで   | あそぶ             |
| 洗います          | あらい ます   | あらって   | あらう             |
| あります          | あり ます    | あって    | ある              |
| あります          | あり ます    | あって    | ある              |
| あります [おまつりが～] | あり ます    | あって    | ある              |
| 歩きます [みちを～]   | あるき ます   | あるいて   | あるく             |
| 言います          | いい ます    | いって    | いう              |
| 行きます          | いき ます    | いって    | いく              |
| 急ぎます          | いそぎ ます   | いそいで   | いそぐ             |
| 要ります [ビザが～]   | いり ます    | いって    | いる              |
| 動きます [とけいが～]  | うごき ます   | うごいて   | うごく             |
| 歌います          | うたい ます   | うたって   | うたう             |
| 売ります          | うり ます    | うって    | うる              |
| 置きます          | おき ます    | おいて    | おく              |
| 送ります          | おくり ます   | おくって   | おくる             |
| 送ります [ひとを～]   | おくり ます   | おくって   | おくる             |
| 押します          | おし ます    | おして    | おす              |
| 思います          | おもい ます   | おもって   | おもう             |
| 思い出します        | おもいだし ます | おもいだして | おもいだす           |
| 泳ぎます          | およぎ ます   | およいで   | およぐ             |
| 終わります         | おわり ます   | おわって   | おわる             |
| 買います          | かい ます    | かって    | かう              |
| 返します          | かえし ます   | かえして   | かえす             |
| 帰ります          | かえり ます   | かえって   | かえる             |
| かかります         | かかり ます   | かかるて   | かかる             |
| 書きます          | かき ます    | かいて    | かく              |
| 貸します          | かし ます    | かして    | かす              |
| 勝ちます          | かち ます    | かって    | かつ              |
| かぶります [ぼうしを～] | かぶり ます   | かぶって   | かぶる             |



| thể 不 |    | thể た  | nghĩa                                 | bài |
|-------|----|--------|---------------------------------------|-----|
| あわ    | ない | あった    | gặp [bạn]                             | 6   |
| あそば   | ない | あそんだ   | choi                                  | 13  |
| あらわ   | ない | あらった   | rửa                                   | 18  |
| —     | ない | あった    | có (sở hữu)                           | 9   |
| —     | ない | あった    | có (tồn tại, dùng cho đồ vật)         | 10  |
| —     | ない | あった    | được tổ chức, diễn ra, có [lễ hội ~ ] | 21  |
| あるか   | ない | あるいた   | đi bộ [trên đường]                    | 23  |
| いわ    | ない | いった    | nói                                   | 21  |
| いか    | ない | いった    | đi                                    | 5   |
| いそが   | ない | いそいだ   | vội, gấp                              | 14  |
| いら    | ない | いった    | cần [thị thực (visa)]                 | 20  |
| うごか   | ない | うごいた   | chuyển động, chạy [đồng hồ ~ ]        | 23  |
| うたわ   | ない | うたった   | hát                                   | 18  |
| うら    | ない | うった    | bán                                   | 15  |
| おか    | ない | おいた    | đặt, để                               | 15  |
| おくら   | ない | おくった   | gửi                                   | 7   |
| おくら   | ない | おくった   | đưa đi, đưa đến, tiễn [một ai đó]     | 24  |
| おさ    | ない | おした    | bấm, ấn (nút)                         | 16  |
| おもわ   | ない | おもった   | nghĩ                                  | 21  |
| おもいださ | ない | おもいだした | nhớ lại, hồi tưởng lại                | 15  |
| およが   | ない | およいだ   | bơi                                   | 13  |
| おわら   | ない | おわった   | hết, kết thúc, xong                   | 4   |
| かわ    | ない | かった    | mua                                   | 6   |
| かえさ   | ない | かえした   | trả lại                               | 17  |
| かえら   | ない | かえった   | về                                    | 5   |
| かから   | ない | かかった   | mất, tốn (thời gian, tiền bạc)        | 11  |
| かか    | ない | かいた    | viết, vẽ                              | 6   |
| かさ    | ない | かした    | cho mượn, cho vay                     | 7   |
| かた    | ない | かつた    | thắng                                 | 21  |
| かぶら   | ない | かぶった   | đội [mũ, v.v.]                        | 22  |

179



|                | thे ます | thе て  | thе nguyên dạng |
|----------------|--------|--------|-----------------|
| 聞きます           | ききます   | きいて    | きく              |
| 聞きます [せんせいに ~] | ききます   | きいて    | きく              |
| 切れます           | きります   | きって    | きる              |
| 消します           | けします   | けして    | けす              |
| 触ります [ドアに ~]   | さわります  | さわって   | さわる             |
| 知ります           | しります   | しって    | しる              |
| 吸います [たばこを ~]  | すいします  | すって    | する              |
| 住みます           | すみます   | すんで    | すむ              |
| 座ります           | すわります  | すわって   | すわる             |
| 立ちます           | たちます   | たって    | たつ              |
| 出します [てがみを ~]  | だします   | だして    | だす              |
| 出します           | だします   | だして    | だす              |
| 出します [レポートを ~] | だします   | だして    | だす              |
| 使います           | つかいます  | つかって   | つかう             |
| 着きます [えきに ~]   | つきます   | ついて    | つく              |
| 作ります、造ります      | つくります  | つくって   | つくる             |
| 連れて行きます        | つれています | つれていって | つれていく           |
| 手伝います          | てつだいます | てつだって  | てつだう            |
| 泊まります [ホテルに ~] | とまります  | とまって   | とまる             |
| 取ります           | とります   | とって    | とる              |
| 撮ります [しゃしんを ~] | とります   | とって    | とる              |
| 取ります [としを ~]   | とります   | とって    | とる              |
| 直します           | なおします  | なおして   | なおす             |
| なくします          | なくします  | なくして   | なくす             |
| 習います           | ならいます  | ならって   | ならう             |
| なります           | なります   | なって    | なる              |
| 脱ぎます           | ぬぎます   | ぬいで    | ぬぐ              |
| 登ります [やまに ~]   | のぼります  | のぼって   | のぼる             |
| 飲みます           | のみます   | のんで    | のむ              |
| 飲みます [くすりを ~]  | のみます   | のんで    | のむ              |



| thẻ ない |    | thẻ た  | nghĩa                    | bài |
|--------|----|--------|--------------------------|-----|
| きか     | ない | きいた    | nghe                     | 6   |
| きか     | ない | きいた    | hỏi [giáo viên]          | 23  |
| きら     | ない | きった    | cắt                      | 7   |
| けさ     | ない | けした    | tắt (điện, máy điều hòa) | 14  |
| さわら    | ない | さわった   | sờ, chạm vào [cửa]       | 23  |
| しら     | ない | しった    | biết                     | 15  |
| すわ     | ない | すった    | hút [thuốc lá]           | 6   |
| すま     | ない | すんだ    | sống, ở                  | 15  |
| すわら    | ない | すわった   | ngồi                     | 15  |
| たた     | ない | たった    | đứng                     | 15  |
| ださ     | ない | だした    | gửi [thư]                | 13  |
| ださ     | ない | だした    | lấy ra, rút (tiền)       | 16  |
| ださ     | ない | だした    | nộp [bản/bài báo cáo]    | 17  |
| つかわ    | ない | つかった   | dùng, sử dụng            | 15  |
| つか     | ない | ついた    | đến [ga]                 | 25  |
| つくら    | ない | つくった   | làm, chế tạo, sản xuất   | 15  |
| つれていか  | ない | つれていった | dẫn đi                   | 24  |
| てつだわ   | ない | てつだった  | giúp (làm việc)          | 14  |
| とまら    | ない | とまつた   | trọ [ở khách sạn]        | 19  |
| とら     | ない | とつた    | lấy (muối)               | 14  |
| とら     | ない | とつた    | chụp [ảnh]               | 6   |
| とら     | ない | とつた    | thêm [tuổi]              | 25  |
| なおさ    | ない | なおした   | sửa, chữa                | 20  |
| なくさ    | ない | なくした   | mất, đánh mất            | 17  |
| ならわ    | ない | ならつた   | học, tập                 | 7   |
| なら     | ない | なつた    | trở thành, trở nên       | 19  |
| ぬが     | ない | ぬいだ    | cởi (quần áo, giày)      | 17  |
| のばら    | ない | のぼつた   | leo [núi]                | 19  |
| のま     | ない | のんだ    | uống                     | 6   |
| のま     | ない | のんだ    | uống [thuốc]             | 17  |

181



|                | thέ ます |    | thέ て  | thέ nguyên dạng |
|----------------|--------|----|--------|-----------------|
| 乗ります [でんしゃに～]  | のり     | ます | のって    | のる              |
| 入ります [きっさてんに～] | はいり    | ます | はいって   | はいる             |
| 入ります [だいがくに～]  | はいり    | ます | はいって   | はいる             |
| 入ります [おふろに～]   | はいり    | ます | はいって   | はいる             |
| はきます [くつを～]    | はき     | ます | はいて    | はく              |
| 働きます           | はたらき   | ます | はたらいて  | はたらく            |
| 弾きます           | ひき     | ます | ひいて    | ひく              |
| 引きます           | ひき     | ます | ひいて    | ひく              |
| 降ります [あめが～]    | ふり     | ます | ふって    | ふる              |
| 払います           | はらい    | ます | はらって   | はらう             |
| 話します           | はなし    | ます | はなして   | はなす             |
| 曲がります [みぎへ～]   | まがり    | ます | まがって   | まがる             |
| 待ちます           | まち     | ます | まって    | まつ              |
| 回します           | まわし    | ます | まわして   | まわす             |
| 持ちます           | もち     | ます | もって    | もつ              |
| 持って行きます        | もっていき  | ます | もっていって | もっていく           |
| もらいます          | もらい    | ます | もらって   | もらう             |
| 役に立ちます         | やくにたち  | ます | やくにたって | やくにたつ           |
| 休みます           | やすみ    | ます | やすんで   | やすむ             |
| 休みます [かいしゃを～]  | やすみ    | ます | やすんで   | やすむ             |
| 呼びます           | よび     | ます | よんで    | よぶ              |
| 読みます           | よみ     | ます | よんで    | よむ              |
| わかります          | わかり    | ます | わかって   | わかる             |
| 渡ります [はしを～]    | わたり    | ます | わたって   | わたる             |



| thẻ ない |    | thẻ た   | nghĩa                         | bài |
|--------|----|---------|-------------------------------|-----|
| のら     | ない | のった     | đi, lên [tàu]                 | 16  |
| はいら    | ない | はいった    | vào [quán giải khát]          | 13  |
| はいら    | ない | はいった    | vào, nhập học [đại học]       | 16  |
| はいら    | ない | はいった    | tắm bồn [vào bồn tắm]         | 17  |
| はか     | ない | はいた     | đi, mặc [giày, quần âu, v.v.] | 22  |
| はたらか   | ない | はたらいた   | làm việc                      | 4   |
| ひか     | ない | ひいた     | chơi (nhạc cụ)                | 18  |
| ひか     | ない | ひいた     | kéo                           | 23  |
| ふら     | ない | ふった     | rơi [mưa, tuyết ~ ]           | 14  |
| はらわ    | ない | はらった    | trả tiền                      | 17  |
| はなさ    | ない | はなした    | nói, nói chuyện               | 14  |
| まがら    | ない | まがった    | rẽ, quẹo [phái]               | 14  |
| また     | ない | まったく    | đợi, chờ                      | 14  |
| まわさ    | ない | まわした    | vặn (núm)                     | 23  |
| もた     | ない | もった     | mang, cầm                     | 14  |
| もっていか  | ない | もって いった | mang đi, mang theo            | 17  |
| もらわ    | ない | もらった    | nhận                          | 7   |
| やくに たた | ない | やくに たった | giúp ích                      | 21  |
| やすま    | ない | やすんだ    | nghỉ, nghỉ ngơi               | 4   |
| やすま    | ない | やすんだ    | nghỉ [làm việc]               | 11  |
| よば     | ない | よんだ     | gọi (tắc-xi, tên)             | 14  |
| よま     | ない | よんだ     | đọc                           | 6   |
| わから    | ない | わかった    | hiểu, nắm được                | 9   |
| わたら    | ない | わたった    | qua, đi qua [cầu]             | 23  |

183



Nhóm II

|                | thè ます | thè て | thè nguyên dạng |
|----------------|--------|-------|-----------------|
| 開けます           | あけます   | あけて   | あける             |
| あげます           | あげます   | あげて   | あげる             |
| 集めます           | あつめます  | あつめて  | あつめる            |
| 浴びます [シャワーを～]  | あびます   | あびて   | あびる             |
| います            | います    | いて    | いる              |
| います [こどもが～]    | いります   | いて    | いる              |
| います [にほんに～]    | いります   | いて    | いる              |
| 入れます           | いれます   | いれて   | いれる             |
| いれます [コーヒーを～]  | いれます   | いれて   | いれる             |
| 生まれます          | うまれます  | うまれて  | うまれる            |
| 起きます           | おきます   | おきて   | おきる             |
| 教えます           | おしえます  | おしえて  | おしえる            |
| 教えます [じゅうしょを～] | おしえます  | おしえて  | おしえる            |
| 覚えます           | おぼえます  | おぼえて  | おぼえる            |
| 降ります [でんしゃを～]  | おります   | おりて   | おりる             |
| 換えます           | かえます   | かえて   | かえる             |
| 変えます           | かえます   | かえて   | かえる             |
| かけます [でんわを～]   | かけます   | かけて   | かける             |
| かけます [めがねを～]   | かけます   | かけて   | かける             |
| 借ります           | かります   | かりて   | かりる             |
| 考えます           | かんがえます | かんがえて | かんがえる           |
| 気をつけます [くるまに～] | きをつけます | きをつけて | きをつける           |
| 着ます [シャツを～]    | きます    | きて    | きる              |
| くれます           | くれます   | くれて   | くれる             |
| 閉めます           | しめます   | しめて   | しめる             |
| 調べます           | しらべます  | しらべて  | しらべる            |
| 捨てます           | すてます   | すてて   | する              |
| 食べます           | たべます   | たべて   | たべる             |
| 足ります           | たります   | たりて   | たりる             |
| 疲れます           | つかれます  | つかれて  | つかれる            |



| thέ 不い |    | thέ た | nghĩa                                       | bài |
|--------|----|-------|---------------------------------------------|-----|
| あけ     | ない | あけた   | mở (cửa, cửa sổ)                            | 14  |
| あげ     | ない | あげた   | cho, tặng                                   | 7   |
| あつめ    | ない | あつめた  | sưu tầm, thu thập                           | 18  |
| あび     | ない | あびた   | tắm [vòi hoa sen]                           | 16  |
| い      | ない | いた    | có, ở (tồn tại, dùng cho người và động vật) | 10  |
| い      | ない | いた    | có [con]                                    | 11  |
| い      | ない | いた    | ở [Nhật]                                    | 11  |
| いれ     | ない | いれた   | cho vào, bô vào                             | 16  |
| いれ     | ない | いれた   | pha [cà-phê]                                | 24  |
| うまれ    | ない | うまれた  | sinh ra                                     | 22  |
| おき     | ない | おきた   | dậy, thức dậy                               | 4   |
| おしえ    | ない | おしえた  | day                                         | 7   |
| おしえ    | ない | おしえた  | nói, cho biết [địa chỉ]                     | 14  |
| おぼえ    | ない | おぼえた  | nhớ                                         | 17  |
| おり     | ない | おりた   | xuống [tàu]                                 | 16  |
| かえ     | ない | かえた   | đổi                                         | 18  |
| かえ     | ない | かえた   | đổi                                         | 23  |
| かけ     | ない | かけた   | gọi [điện thoại]                            | 7   |
| かけ     | ない | かけた   | đeo [kính]                                  | 22  |
| かり     | ない | かりた   | mượn, vay                                   | 7   |
| かんがえ   | ない | かんがえた | nghĩ, suy nghĩ                              | 25  |
| きをつけ   | ない | きをつけた | chú ý, cẩn thận [với ô-tô]                  | 23  |
| き      | ない | きた    | mặc [áo sơ-mi, v.v.]                        | 22  |
| くれ     | ない | くれた   | cho, tặng (tôi)                             | 24  |
| しめ     | ない | しめた   | đóng (cửa, cửa sổ)                          | 14  |
| しらべ    | ない | しらべた  | tìm hiểu, điều tra, xem                     | 20  |
| すべて    | ない | すべてた  | vứt, bỏ đi                                  | 18  |
| たべ     | ない | たべた   | ăn                                          | 6   |
| たり     | ない | たりた   | đủ                                          | 21  |
| つかれ    | ない | つかれた  | mệt                                         | 13  |



|               | thέ ます | thέ て | thέ nguyên dạng |
|---------------|--------|-------|-----------------|
| つけます          | つけます   | つけて   | つける             |
| 出かけます         | でかけます  | でかけて  | でかける            |
| できます          | できます   | できて   | できる             |
| 出ます [きっとてんを～] | でます    | でて    | でる              |
| 出ます [だいがくを～]  | でます    | でて    | でる              |
| 出ます [おつりが～]   | でます    | でて    | でる              |
| 止めます          | とめます   | とめて   | とめる             |
| 寝ます           | ねます    | ねて    | ねる              |
| 乗り換えます        | のりかえます | のりかえて | のりかえる           |
| 始めます          | はじめます  | はじめて  | はじめる            |
| 負けます          | まけます   | まけて   | まける             |
| 見せます          | みせます   | みせて   | みせる             |
| 見ます           | みます    | みて    | みる              |
| 迎えます          | むかえます  | むかえて  | むかえる            |
| やめます [かいしゃを～] | やめます   | やめて   | やめる             |
| 忘れます          | わすれます  | わすれて  | わされる            |



| thể 不い |    | thể た | nghĩa                                | bài |
|--------|----|-------|--------------------------------------|-----|
| つけ     | ない | つけた   | bật (điện, máy điện hòa)             | 14  |
| でかけ    | ない | でかけた  | ra ngoài                             | 17  |
| でき     | ない | できた   | có thể                               | 18  |
| で      | ない | でた    | ra, ra khỏi [quán giải khát]         | 13  |
| で      | ない | でた    | ra, tốt nghiệp [đại học]             | 16  |
| で      | ない | でた    | ra, đi ra [tiền thừa ~ ]             | 23  |
| とめ     | ない | とめた   | dừng (băng cát-xét, ô-tô), đỗ (ô-tô) | 14  |
| ね      | ない | ねた    | ngủ, đi ngủ                          | 4   |
| のりかえ   | ない | のりかえた | chuyển, đổi (tàu)                    | 16  |
| はじめ    | ない | はじめた  | bắt đầu                              | 14  |
| まけ     | ない | まけた   | thua                                 | 21  |
| みせ     | ない | みせた   | cho xem, trình                       | 14  |
| み      | ない | みた    | xem, nhìn, trông                     | 6   |
| むかえ    | ない | むかえた  | đón                                  | 13  |
| やめ     | ない | やめた   | bỏ, thôi [việc công ty]              | 16  |
| わすれ    | ない | わされた  | quên                                 | 17  |



### Nhóm III

|                | thέ ます        | thέ て        | thέ nguyên dạng |
|----------------|---------------|--------------|-----------------|
| 案内します          | あんないし<br>ます   | あんないして<br>きて | あんないする<br>くる    |
| 運転します          | うんてんし<br>ます   | うんてんして       | うんてんする          |
| 買い物します         | かいものし<br>ます   | かいものして       | かいものする          |
| 来ます            | き<br>ます       |              |                 |
| 結婚します          | けっこんし<br>ます   | けっこんして       | けっこんする          |
| 見学します          | けんがくし<br>ます   | けんがくして       | けんがくする          |
| 研究します          | けんきゅうし<br>ます  | けんきゅうして      | けんきゅうする         |
| コピーします         | コピーし<br>ます    | コピーして        | コピーする           |
| 散歩します [こうえんを～] | さんぽし<br>ます    | さんぽして        | さんぽする           |
| 残業します          | ざんぎょうし<br>ます  | ざんぎょうして      | ざんぎょうする         |
| します            | し<br>ます       | して           | する              |
| 修理します          | しゅうりし<br>ます   | しゅうりして       | しゅうりする          |
| 出張します          | しゅっちょうし<br>ます | しゅっちょうして     | しゅっちょうする        |
| 紹介します          | しょうかいし<br>ます  | しょうかいして      | しょうかいする         |
| 食事します          | しょくじし<br>ます   | しょくじして       | しょくじする          |
| 心配します          | しんぱいし<br>ます   | しんぱいして       | しんぱいする          |
| 説明します          | せつめいし<br>ます   | せつめいして       | せつめいする          |
| 洗濯します          | せんたくし<br>ます   | せんたくして       | せんたくする          |
| 掃除します          | そうじし<br>ます    | そうじして        | そうじする           |
| 連れて来ます         | つれてき<br>ます    | つれてきて        | つれてくる           |
| 電話します          | でんわし<br>ます    | でんわして        | でんわする           |
| 引っ越しします        | ひっこし<br>ます    | ひっこして        | ひっこしする          |
| 勉強します          | べんきょうし<br>ます  | べんきょうして      | べんきょうする         |
| 持って来ます         | もってき<br>ます    | もってきて        | もってくる           |
| 予約します          | よやくし<br>ます    | よやくして        | よやくする           |
| 留学します          | りゅうがくし<br>ます  | りゅうがくして      | りゅうがくする         |
| 練習します          | れんしゅうし<br>ます  | れんしゅうして      | れんしゅうする         |



| thẻ ない  |    | thẻ た    | nghĩa                            | bài |
|---------|----|----------|----------------------------------|-----|
| あんないし   | ない | あんないした   | hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường | 24  |
| うんてんし   | ない | うんてんした   | lái                              | 18  |
| かいものし   | ない | かいものした   | mua hàng                         | 13  |
| こ       | ない | きた       | đến                              | 5   |
| けっこんし   | ない | けっこんした   | kết hôn, lập gia đình, cưới      | 13  |
| けんがくし   | ない | けんがくした   | thăm quan với mục đích học tập   | 18  |
| けんきゅうし  | ない | けんきゅうした  | nghiên cứu                       | 15  |
| コピーし    | ない | コピーした    | copy                             | 14  |
| さんぽし    | ない | さんぽした    | đi dạo [ở công viên]             | 13  |
| ざんぎょうし  | ない | ざんぎょうした  | làm thêm, làm quá giờ            | 17  |
| し       | ない | した       | làm                              | 6   |
| しゅうりし   | ない | しゅうりした   | sửa chữa, tu sửa                 | 20  |
| しゅっちょうし | ない | しゅっちょうした | đi công tác                      | 17  |
| しょうかいし  | ない | しょうかいした  | giới thiệu                       | 24  |
| しょくじし   | ない | しょくじした   | ăn cơm                           | 13  |
| しんぱいし   | ない | しんぱいした   | lo lắng                          | 17  |
| せつめいし   | ない | せつめいした   | giải thích, trình bày            | 24  |
| せんたくし   | ない | せんたくした   | giặt                             | 19  |
| そうじし    | ない | そうじした    | dọn vệ sinh                      | 19  |
| つれて こ   | ない | つれて きた   | dẫn đến                          | 24  |
| でんわし    | ない | でんわした    | gọi điện thoại                   | 20  |
| ひっこし    | ない | ひっこしした   | chuyển nhà                       | 23  |
| べんきょうし  | ない | べんきょうした  | học                              | 4   |
| もって こ   | ない | もって きた   | mang đến                         | 17  |
| よやくし    | ない | よやくした    | đặt chỗ, đặt trước               | 18  |
| りゅうがくし  | ない | りゅうがくした  | du học                           | 25  |
| れんしゅうし  | ない | れんしゅうした  | luyện tập, thực hành             | 19  |

189



#### Công tác biên tập

田中よね Tanaka Yone

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)  
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

牧野昭子 Makino Akiko

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)  
Giảng viên hợp đồng tại Trung tâm quốc tế Kansai của Quỹ Giao lưu quốc tế

重川明美 Shigekawa Akemi

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)  
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

御子神慶子 Mikogami Keiko

Giảng viên hợp đồng tại Hiệp hội Tu nghiệp sinh kỹ thuật nước ngoài (AOTS)  
Điều phối viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

古賀千世子 Koga Chiseko

Giảng viên hợp đồng tại Trung tâm lưu học sinh của Đại học Kobe Điều, phối  
viên tiếng Nhật tại Trung tâm tu nghiệp nước ngoài của Công ty Matsushita

石井千尋 Ishii Chihiro

Hội viên của Hiệp hội giáo viên tiếng Nhật

#### Chịu trách nhiệm biên dịch

五味政信 Giáo sư Gomi Masanobu

Trung tâm tiếng Nhật cho sinh viên nước ngoài, Đại học Hitotsubashi, Nhật Bản

#### Người dịch

ブー・トゥアン・カイ Tiến sĩ Vũ Tuấn Khải

Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ, Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật Bản

#### Trang trí

田辺澄美 Tanabe Kiyomi

#### 写真提供

オリオン / アマナイメージズ

栃木県

姫路市

広島県

鹿苑寺 (撮影: 柴田秋介)



にほんご しょきゅういち  
みんなの日本語 初級 I  
ほんやく ぶんぽうかいせつ こばん  
翻訳・文法解説 ベトナム語版

---

2008年12月4日 初版第1刷発行

編著者 株式会社スリーエーネットワーク  
発行者 小林卓爾  
発行 株式会社スリーエーネットワーク  
〒101-0064 東京都千代田区猿楽町2-6-3(松栄ビル)  
電話 営業 03(3292)5751  
編集 03(3292)6521  
<http://www.3anet.co.jp>  
印刷 萩原印刷株式会社

---

不許複製 ISBN978-4-88319-480-3 C0081

落丁・乱丁本はお取替えいたします。



## 初級日本語教材の定番 みんなの日本語シリーズ

### みんなの日本語 初級 I

|                  |        |               |         |
|------------------|--------|---------------|---------|
| 本冊               | 2,625円 | 漢字 英語版        | 1,890円  |
| 本冊・ローマ字版         | 2,625円 | 漢字 韓国語版       | 1,890円  |
| 翻訳・文法解説ローマ字版(英語) | 2,100円 | 漢字練習帳         | 945円    |
| 翻訳・文法解説英語版       | 2,100円 | 漢字カードブック      | 630円    |
| 翻訳・文法解説中国語版      | 2,100円 | 初級で読めるトピック25  | 1,470円  |
| 翻訳・文法解説韓国語版      | 2,100円 | 書いて覚える文型練習帳   | 1,365円  |
| 翻訳・文法解説フランス語版    | 2,100円 | 聴解タスク25       | 2,100円  |
| 翻訳・文法解説スペイン語版    | 2,100円 | 教え方の手引き       | 2,940円  |
| 翻訳・文法解説タイ語版      | 2,100円 | 練習C・会話イラストシート | 2,100円  |
| 翻訳・文法解説ポルトガル語版   | 2,100円 | 導入・練習イラスト集    | 2,310円  |
| 翻訳・文法解説インドネシア語版  | 2,100円 | CD            | 5,250円  |
| 翻訳・文法解説ロシア語版 第2版 | 2,100円 | 携帯用絵教材        | 6,300円  |
| 翻訳・文法解説ドイツ語版     | 2,100円 | B4サイズ絵教材      | 37,800円 |
| 標準問題集            | 945円   | 会話ビデオ NTSC    | 10,500円 |
|                  |        | 会話ビデオ PAL     | 13,650円 |

### みんなの日本語 初級 II

|                     |        |               |         |
|---------------------|--------|---------------|---------|
| 本冊                  | 2,625円 | 漢字 英語版        | 1,890円  |
| 翻訳・文法解説英語版          | 2,100円 | 漢字 韓国語版       | 1,890円  |
| 翻訳・文法解説中国語版         | 2,100円 | 漢字練習帳         | 1,260円  |
| 翻訳・文法解説韓国語版         | 2,100円 | 初級で読めるトピック25  | 1,470円  |
| 翻訳・文法解説フランス語版       | 2,100円 | 書いて覚える文型練習帳   | 1,365円  |
| 翻訳・文法解説スペイン語版       | 2,100円 | 聴解タスク25       | 2,520円  |
| 翻訳・文法解説タイ語版         | 2,100円 | 教え方の手引き       | 2,940円  |
| 翻訳・文法解説ポルトガル語版      | 2,100円 | 練習C・会話イラストシート | 2,100円  |
| 翻訳・文法解説インドネシア語版     | 2,100円 | 導入・練習イラスト集    | 2,520円  |
| 翻訳・文法解説ロシア語版 第2版    | 2,100円 | CD            | 5,250円  |
| 翻訳・文法解説ドイツ語版        | 2,100円 | 携帯用絵教材        | 6,825円  |
| 標準問題集               | 945円   | B4サイズ絵教材      | 39,900円 |
| みんなの日本語初級<br>やさしい作文 | 1,260円 | 会話ビデオ NTSC    | 10,500円 |
|                     |        | 会話ビデオ PAL     | 13,650円 |

ホームページで  
新刊や日本語セミナーを  
ご案内しております